

Nghiên cứu Gia đình và Giới

Ra 2 tháng một kỳ

Quyển 18. Số 2. Năm 2008

Tổng biên tập: Trần Thị Vân Anh

Tòa soạn: 6 Đình Công Tráng, Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: (84-4) 933 1743; 933 1735 - Fax: (84-4) 933 2890

Email: giadinhvagioi@vnn.vn; khoahocphunu@hn.vnn.vn

MỤC LỤC

▪ HÔN NHÂN – GIA ĐÌNH

- 3 **Nguyễn Hữu Minh**
Khuôn mẫu nơi cư trú sau hôn nhân ở nông thôn Việt Nam

- 15 **Trần Thị Vân Anh**
Người cao tuổi và gia đình

▪ TRẺ EM VÀ VỊ THÀNH NIÊN

- 28 **Nguyễn Thị Minh Phương**
Ảnh hưởng của yếu tố ngoài nhà trường đến
việc học tập của học sinh

- 40 **Hà Thị Minh Khương**
Kiến thức phòng tránh thai của vị thành niên và thanh niên

- 53 **Trần Thị Hồng**
Khác biệt giới trong hành vi tình dục trước hôn nhân
của vị thành niên và thanh niên

▪ BÌNH ĐẲNG GIỚI

- 68 **Nguyễn Thị Thu Hà**
Định kiến giới đối với nữ trong lãnh đạo, quản lý

- 80 **Phạm Thị Huệ, Nguyễn Đức Tuyền**
Nghiên cứu nam giới và nam tính ở phương Tây:
Những khái niệm cơ bản

▪ GIỚI THIỆU KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

- 90 **Trần Thị Cẩm Nhung**
Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ Việt Nam 2006

▪ THÔNG TIN

- 95 **Cẩm Nhung**
Hội thảo công bố kết quả nghiên cứu: Diễn biến của bạo lực
gia đình: Những phát hiện từ một cuộc nghiên cứu định tính

▪ TÓM TẮT TIẾNG ANH

Journal of Family and Gender Studies
is a bimonthly print edition, published by
Institute for Family and Gender Studies
Vol.18 No.2 2008

Editor-in-chief: Tran Thi Van Anh
Editorial Bureau: 6 Dinh Cong Trang, Hanoi, Vietnam
Tel: (84-4) 933 1743; 933 1735 - Fax: (84-4) 933 2890
Email: giadinhvagioi@vnn.vn; khoahocphunu@hn.vnn.vn

CONTENTS

▪ MARRIAGE-FAMILY

- 3 Nguyen Huu Minh**
After-marriage residence patterns in Vietnam rural areas

- 15 Tran Thi Van Anh**
Elderly people and the family

▪ CHILDREN AND ADOLESCENTS

- 28 Nguyen Thi Minh Phuong**
External factors's influence on school students performance

- 40 Ha Thi Minh Khuong**
Adolescent's and youth's knowledge on contraceptive measures

- 53 Tran Thi Hong**
Gender differences in adolescent's and youth's pre-marital sexual relationship behavior

▪ GENDER EQUALITY

- 68 Nguyen Thi Thu Ha**
Gender stereotypes toward women in leadership and management

- 80 Pham Thi Hue, Nguyen Duc Tuyen**
Men's and masculinities studies in the West: basic concepts

▪ RESEARCH REVIEW

- 90 Tran Thi Cam Nhung**
Results of the Multiple Indicator Cluster Survey 2006 on Women and Children in Vietnam

▪ INFORMATION

- 95 Cam Nhung**
Workshop on Report dissemination: Evolving process of domestic violence in Vietnam: Detection from a qualitative research

▪ ENGLISH SUMMARIES

Khuôn mẫu nơi cư trú sau hôn nhân ở nông thôn Việt Nam

Nguyễn Hữu Minh
Viện Gia đình và Giới

Tóm tắt: Bài viết mô tả khuôn mẫu sống chung với gia đình chồng sau khi kết hôn tại ba điểm khảo sát và đánh giá tác động của các yếu tố kinh tế-xã hội, văn hoá đến khuôn mẫu này. Tác giả sử dụng mô hình phân tích đa biến với phương trình hồi quy logistic để đánh giá ảnh hưởng riêng của mỗi yếu tố lên biến số phụ thuộc. Kết quả nghiên cứu cho thấy khuôn mẫu sống chung với gia đình chồng sau khi kết hôn là khuôn mẫu sắp xếp nơi cư trú phổ biến nhất của dân cư nông thôn tại 3 điểm khảo sát trong hơn nửa thế kỷ qua. Tỷ lệ sống chung với gia đình nhà chồng khá ổn định qua các lớp thế hệ kết hôn từ 1948-1975 đến 1986-1995. Bài viết cho thấy các yếu tố đặc trưng cho quá trình hiện đại hoá cũng có tác động rõ nét đến mô hình sống chung với nhà chồng sau khi kết hôn, biểu hiện rõ nét qua tỷ lệ sống chung với nhà chồng thấp nhất ở các nhóm có học vấn phổ thông trung học trở lên, những người làm nghề phi nông nghiệp, những người kết hôn ở tuổi 26 trở lên, những người làm việc trong khu vực nhà nước, những người tự mình quyết định cuộc hôn nhân. Việc duy trì tỷ lệ sống chung với nhà chồng cho thấy mức độ bảo tồn mạnh mẽ khuôn mẫu truyền thống về sắp xếp nơi ở sau kết hôn tại các điểm khảo sát.

Từ khoá: Khuôn mẫu cư trú, hôn nhân.

1. Nơi ở sau khi kết hôn từ các nghiên cứu trước đây

Cấu trúc gia đình Việt Nam truyền thống là sống theo dạng gia đình chồng. Mô hình sống chung với bố mẹ không chỉ phản ánh kỳ vọng rằng

con cái có trách nhiệm chăm sóc cha mẹ già mà còn thể hiện mong muốn của cha mẹ giúp đỡ con cái trước khi chúng có đủ khả năng xác lập một gia đình riêng độc lập. Nói cách khác, khuôn mẫu sống chung với gia đình bố mẹ củng cố trách nhiệm của thế hệ trẻ đối với thế hệ già nhưng đồng thời cũng là một chiến lược của các hộ gia đình trong việc hỗ trợ lẫn nhau giữa các thế hệ (Nguyễn Hữu Minh và Hirschman, 2000; Mai Huy Bích, 2000).

Sự bảo lưu cấu trúc gia đình Việt Nam truyền thống nêu trên đã được một số nghiên cứu thực nghiệm thời gian qua xác nhận (Goodkind, 1997; Babieri và Vũ Tuấn Huy, 1995; Nguyễn Hữu Minh và Hirschman, 2000; Mai Huy Bích, 2000). Kết quả các nghiên cứu này cho thấy cấu trúc gia đình Việt Nam ở vùng đồng bằng sông Hồng không khác với khuôn mẫu chung do được ở các xã hội Đông Á là sống chung với gia đình chồng sau khi kết hôn (Kim và cộng sự, 1994; Lavelly và Ren, 1992).

Khuôn mẫu sắp xếp nơi ở sau khi kết hôn của đa số người dân Việt Nam cũng là kết quả của sự thỏa hiệp giữa mong muốn lý tưởng của họ và hoàn cảnh nhân khẩu-xã hội-kinh tế đặc thù. Thời điểm và kiểu sắp xếp nơi ở phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của mỗi gia đình và nguồn lực của họ.

Chẳng hạn, theo lược đồ phân tích của Dixon (1971), nhiều yếu tố nhân khẩu, kinh tế, và văn hóa có vai trò quan trọng trong việc tổ chức nơi ở gia đình thông qua tác động của chúng đến *khả năng có thể* (*availability*), *tính khả thi* (*feasibility*), và *sự mong muốn* (*desirability*) một kiểu tổ chức gia đình nhất định. *Khả năng có thể* xuất hiện một loại gia đình nào đó phụ thuộc vào sự hiện diện của ông bà cha mẹ, số lượng anh chị em, .v.v. Chẳng hạn, một người càng có nhiều anh chị em cùng sống trong gia đình vào thời điểm kết hôn thì người đó càng có ít khả năng tiếp tục sống chung ở đó vì đã có nhiều người chia sẻ trách nhiệm chăm sóc bố mẹ già. Ngoài ra, nhiều anh chị em cũng đồng nghĩa với sự chật chội của hộ gia đình và mối quan hệ gia đình phức tạp. Điều này làm cho cặp vợ chồng mới cưới sẽ cảm thấy ít thoải mái hơn khi tiếp tục sống với cha mẹ.

Tính khả thi của việc sắp xếp nơi ở liên quan đến mức độ bảo đảm các điều kiện tài chính và xã hội cho kiểu sắp xếp đó. Khó khăn về kinh tế, đặc biệt là khả năng có được chỗ ở riêng, là một trong những nguyên nhân cơ bản buộc nhiều cặp vợ chồng mới cưới chọn giải pháp sống chung với cha mẹ. *Sự mong muốn* một kiểu tổ chức gia đình cụ thể thể hiện nguyện vọng cá nhân về việc sắp xếp nơi ở của mình. Người có học vấn cao hay sống ở thành thị thường có nguyện vọng sống riêng nhiều hơn so với người có học vấn thấp và sống ở nông thôn (Martin và Tsuya, 1994). Trong

các xã hội bị ảnh hưởng bởi Khổng giáo, người con trai cả cũng được kỳ vọng là có mong muốn sống chung với bố mẹ nhiều hơn vì người con trai cả thường được thừa kế các tài sản từ cha mẹ và được xã hội chờ đợi sẽ chăm sóc bố mẹ khi về già (Martin và Tsuya, 1994; Kim và đồng nghiệp, 1994).

Nhiều yếu tố của công nghiệp hóa và hiện đại hóa cũng tác động đến hình thức cư trú của gia đình. Tính cơ động về không gian cao khiến cho thanh niên có ít khả năng sống cùng bố mẹ hơn. Xã hội hiện đại tăng khả năng hỗ trợ phúc lợi cho các cá nhân, đặc biệt là các hình thức giúp đỡ cuộc sống của những người già, cho phép các cặp vợ chồng trẻ bớt băn khoăn khi không thể trực tiếp chăm sóc bố mẹ. Những cơ hội mới tăng thêm thu nhập giúp các gia đình trẻ sớm xây dựng căn hộ độc lập. Quyền quyết định tăng lên của các cá nhân giúp những người trẻ tuổi chủ động hơn trong việc sắp xếp nơi ở, không nhất thiết phải sống cùng bố mẹ (Goode, 1982; Lee, 1987; Kim và đồng nghiệp, 1994). Đời sống hiện đại làm tăng độ tuổi kết hôn của các cặp vợ chồng và điều đó giúp họ có một đời sống kinh tế độc lập sau khi kết hôn (Lavelly và Ren, 1992).

Một số nghiên cứu thực nghiệm ở đồng bằng Bắc bộ đã xác nhận vai trò của các yếu tố nêu trên đối với việc sắp xếp nơi ở sau hôn nhân. Kết hôn muộn, hôn nhân tự nguyện, mức sống cao, làm các nghề phi nông nghiệp và sống tại vùng đô thị là những yếu tố rất quan trọng làm giảm khả năng sống chung với gia đình chồng sau khi kết hôn (Goodkind, 1997; Nguyễn Hữu Minh và Hirschman, 2000).

Tuy nhiên, do hạn chế của số liệu, một số yếu tố như mức sống của gia đình chồng vào thời điểm kết hôn chưa được kiểm tra qua các nghiên cứu trước đây ở Việt Nam. Như gợi ý từ nghiên cứu của Nguyễn Hữu Minh và Hirschman (2000) và Mai Huy Bích (2000), việc sống chung với bố mẹ sau hôn nhân sẽ phụ thuộc nhiều vào khả năng của đôi vợ chồng mới tạo dựng một căn hộ độc lập. Điều đó liên quan đến tình trạng kinh tế của gia đình nhà chồng vào thời điểm kết hôn và điều kiện kinh tế của cặp vợ chồng vào thời điểm đó, nó phản ánh *tính khả thi* của mô hình sắp xếp nơi ở theo lược đồ phân tích của Dixon (1971). Ngoài ra, yếu tố người vợ hoặc người chồng làm việc ở khu vực nhà nước, một ước lượng cho chỉ báo sống xa gia đình cha mẹ nếu chúng ta phân tích ở khu vực nông thôn, cũng có thể quan trọng đối với khả năng sống cùng gia đình cha mẹ.

Ngoài ra, những nghiên cứu phân tích vấn đề này chủ yếu là ở địa bàn phía Bắc, các địa bàn miền Trung và miền Nam chưa được lưu tâm đến.

Những yếu tố văn hóa gắn với khu vực địa lý có thể ảnh hưởng đến mô hình tổ chức nơi ở của các gia đình. Cuộc nghiên cứu Gia đình nông thôn Việt Nam 2004-2006, tại 3 địa điểm khảo sát ở 3 miền cho phép kiểm chứng một số phát hiện từ các nghiên cứu trước ở vùng đồng bằng Bắc Bộ.

2. Nguồn số liệu và phương pháp phân tích

Nghiên cứu này nhằm xác định xu hướng sắp xếp nơi ở của dân cư tại 3 xã khảo sát khi lập gia đình riêng, tìm ra những nhân tố quyết định việc sống chung với gia đình chồng sau khi kết hôn, dựa trên số liệu từ cuộc Điều tra Gia đình nông thôn Việt Nam 2004-2006.

Biến số phụ thuộc thứ nhất là “nơi ở sau khi kết hôn” và biến số phụ thuộc thứ hai là “Sống chung với gia đình chồng sau khi kết hôn”. Về cơ bản, phạm trù sống chung với gia đình chồng ngụ ý so sánh với phạm trù sống ở căn hộ độc lập sau khi kết hôn do tỷ lệ sống với gia đình vợ khá thấp như sẽ chỉ ra tiếp sau.

Những biến số độc lập sau đây được đưa vào phân tích: lớp thế hệ kết hôn; khu vực kinh tế nơi người vợ/chồng làm việc; học vấn của vợ/chồng khi kết hôn (viết tắt là học vấn của vợ/chồng); nghề nghiệp của vợ/chồng khi kết hôn (viết tắt là nghề nghiệp của vợ/chồng); kiểu kết hôn; tuổi kết hôn; số anh chị em của chồng; con trai cả trong gia đình; mức sống của gia đình chồng vào thời điểm kết hôn; địa bàn khảo sát. Các biến số độc lập đều là biến số loại [categorical variable]. Phân loại của các biến số độc lập được thể hiện cụ thể trong các Bảng 1.

Để bảo đảm trật tự nhân quả của các biến số độc lập và biến số phụ thuộc, tất cả các biến số độc lập đều đo đặc trưng của cá nhân (hoặc vợ/chồng) vào thời điểm kết hôn, ngoại trừ đối với biến số khu vực kinh tế nơi người vợ/chồng làm việc, do không có thông tin vào thời điểm trước khi kết hôn nên chúng tôi sử dụng thông tin vào thời gian ngay sau khi kết hôn. Biến số “lớp thế hệ kết hôn” được sử dụng như một chỉ báo về sự biến đổi lịch sử của khuôn mẫu sắp xếp nơi ở sau khi kết hôn. Để tránh những sai lệch trong kết quả nghiên cứu chúng tôi không đưa vào mẫu phân tích những người kết hôn trước năm 1948.

Các phân tích hai biến được thực hiện bằng việc so sánh tỉ lệ sống chung với gia đình chồng sau khi kết hôn, theo các lớp thế hệ kết hôn và theo các chỉ báo kinh tế-xã hội, văn hóa và nhân khẩu. Tiếp đó chúng tôi sử dụng mô hình phân tích đa biến với phương trình hồi quy logistic [logistic regression] để đánh giá ảnh hưởng riêng của mỗi yếu tố lên biến

số phụ thuộc.

Sống chung với cha mẹ chồng không thể xảy ra nếu cha mẹ chồng đã mất. Vì vậy khi phân tích khuôn mẫu sống chung với gia đình nhà chồng, chúng tôi chỉ đưa vào mẫu những cặp vợ chồng có ít nhất cha hoặc mẹ chồng còn sống vào thời điểm kết hôn. Tổng cộng có 743 cặp vợ chồng được đưa vào mẫu phân tích.

3. Khuôn mẫu sống chung với gia đình chồng sau kết hôn và các yếu tố tác động

Kết quả phân tích sơ bộ cho thấy, trong số 729 cặp vợ chồng mà người trả lời kết hôn lần đầu, bố mẹ chồng và bố mẹ vợ còn sống, có 76% sống chung với bố mẹ chồng sau khi kết hôn, gần 7% sống chung với bố mẹ vợ và khoảng 17% sống riêng. Chính vì vậy, trong phân tích tiếp theo chúng tôi tập trung vào khuôn mẫu sống chung với gia đình chồng sau khi kết hôn.

Tỉ lệ nam và nữ trả lời có sống chung với gia đình chồng sau khi kết hôn, phân theo các chỉ báo kinh tế-xã hội được trình bày trên Bảng 1. Số liệu ở Bảng 1 cho thấy, tỉ lệ sống chung với gia đình chồng sau khi kết hôn là rất cao: khoảng 76 phần trăm đối với cả nam giới và phụ nữ. Tỉ lệ này có xu hướng tăng dần qua các lớp tuổi kết hôn.

Mối quan hệ giữa các yếu tố hiện đại hóa và mô hình sống chung với nhà chồng sau khi kết hôn thể hiện rõ ràng qua Bảng 1. Tỉ lệ sống chung với nhà chồng là thấp nhất ở các nhóm có học vấn phổ thông trung học trở lên, những người làm nghề phi nông nghiệp, những người kết hôn ở tuổi 26 trở lên, những người làm việc trong khu vực nhà nước, những người tự mình quyết định cuộc hôn nhân. Các đặc trưng hiện đại ở người phụ nữ dường như tác động nhiều hơn đến việc sắp xếp nơi ở của các cặp vợ chồng. Chẳng hạn, chênh lệch tỉ lệ sống chung với gia đình nhà chồng giữa cặp học vấn cao nhất và thấp nhất của người chồng chỉ là gần 5 điểm phần trăm, trong khi đó mức độ chênh lệch tương ứng đối với học vấn của người vợ là gần 20 điểm phần trăm. Tương tự, các cặp vợ chồng có người vợ làm nghề phi nông nghiệp có tỉ lệ sống cùng gia đình chồng thấp hơn 20 điểm phần trăm so với người vợ làm nghề nông nghiệp, nhưng con số khác biệt giữa các nghề nghiệp của người chồng là 17 điểm phần trăm.

Vai trò của yếu tố làm việc trong khu vực nhà nước cũng rất quan trọng quyết định việc sống chung với gia đình nhà chồng. Những cặp vợ chồng có ít nhất một người làm việc trong khu vực nhà nước có tỉ lệ sống chung với gia đình nhà chồng thấp hơn hẳn so với các cặp vợ chồng mà cả hai

không làm việc nhà nước. Bên cạnh yếu tố về nhận thức là những người làm việc khu vực nhà nước thích sống riêng hơn thì kết quả này cũng gợi ý rằng mức độ gắn gũi với nhà của cha mẹ là yếu tố rất quan trọng trong việc dự đoán khả năng sống chung với gia đình chồng. Trong trường hợp có người vợ hay người chồng làm việc nhà nước, và nhất là khi cả hai đều làm việc trong khu vực nhà nước thì khả năng cặp vợ chồng sống cách xa nhà cha mẹ sẽ cao hơn so với trường hợp cả hai vợ chồng không làm việc trong khu vực nhà nước (đặc biệt đối với những người sinh ra ở vùng nông thôn). Một lý do nữa có thể liên quan là những người làm việc trong khu vực nhà nước cần chứng minh là họ không còn có chỗ dựa về mặt nơi ở để có thể được cơ quan, đơn vị tạo điều kiện cấp nhà, một vấn đề cũng rất quan trọng đối với họ.

Điều đáng lưu ý là sự khác biệt về tỉ lệ sống cùng gia đình chồng giữa các cặp vợ chồng mà chồng là con cả hay số lượng anh chị em bên nhà chồng đông so với những cặp vợ chồng mà chồng không phải là con cả hay số lượng anh chị em bên nhà chồng ít là không đáng kể. Chẳng hạn, mức chênh giữa tỉ lệ sống cùng gia đình chồng đối với các cặp vợ chồng mà chồng là con cả chỉ cao hơn so với nhóm đối chứng là 1,4 điểm phần trăm.

Mức sống gia đình chồng vào thời điểm kết hôn rõ ràng có mối quan hệ chặt chẽ với khả năng sống chung với gia đình chồng. Đối với các gia đình chồng mà nghèo, tỉ lệ cặp vợ chồng sống cùng là 70,4%, trong khi tỉ lệ đối với gia đình chồng có mức sống trung bình và khá là 83% và 81,5%.

Các kết quả phân tích đa biến về ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế-xã hội đến khả năng sống với gia đình chồng được trình bày trong Bảng 1. Trong bảng này chúng tôi chỉ đưa ra kết quả của mô hình cuối cùng (khi tất cả các biến số phân tích đều được đưa vào mô hình). Số liệu trong Bảng 1 ứng với các phân loại của mỗi biến số là tỉ số chênh lệch [odd ratios] giữa tác động của loại đặc trưng đó đến khả năng sống cùng gia đình chồng so với tác động của loại đặc trưng dùng để so sánh¹¹

Kết quả phân tích đa biến về ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế-xã hội đến khả năng sống chung với gia đình chồng sau khi kết hôn chỉ ra rằng tỉ lệ sống chung với gia đình nhà chồng khá ổn định qua các lớp thế hệ kết hôn từ 1948-1975 đến 1986-1995. Ở giai đoạn 1996-2005, khả năng sống cùng gia đình chồng tăng lên khá rõ, tuy nhiên mức độ sai khác chưa đạt được ý nghĩa thống kê. Sự duy trì tỉ lệ sống chung với nhà chồng cho thấy mức độ bảo tồn mạnh mẽ khuôn mẫu truyền thống về sắp xếp nơi ở sau khi kết hôn tại các điểm khảo sát.

Bảng 1. Tỷ lệ sống cùng gia đình chồng và các yếu tố tác động²

Đặc điểm gia đình và cá nhân	Tỷ lệ sống cùng		Các yếu tố tác động	
	Chung	N	Tỷ số chênh lệch	N
Chung	76,0	743		719
Xã^{***}				
Cát Thịnh (Yên Bái)	69,8	248	0,79	244
Phước Thạnh (Tiền Giang)	75,9	241	0,43 ^{***}	225
Phú Đa (Thừa thiên-Huế)	82,3	254	1	250
Lớp thế hệ kết hôn				
1948-1975	71,1	142	0,60	139
1976-1985	75,7	235	0,57	229
1986-1995	77,1	271	0,60	263
1996-2005	81,1	95	1	88
Tuổi kết hôn lần đầu chồng^{***}				
13-19	84,9	126	2,38 ^{**}	121
20-22	78,4	227	1,56 [*]	220
23-25	77,7	202	1,50	197
26-44	65,4	188	1	181
Học vấn người chồng				
Mù chữ+Tiểu học	78,0	241	0,70	233
Trung học cơ sở	75,9	352	0,80	341
THPT+CD+ĐH	73,3	150	1	145
Học vấn người vợ^{***}				
Mù chữ+Tiểu học	79,6	348	1,39	337
Trung học cơ sở	76,0	317	1,42	305
THPT+CD+ĐH	60,3	78	1	77
Mức sống gia đình chồng khi KH^{***}				
Nghèo	70,4	406	0,50 [*]	393
Trung bình	83,0	283	1,15	273
Khá	81,5	54	1	53
Dân tộc người chồng[*]				
Kinh	77,6	562	1,30	541
Dân tộc thiểu số	71,3	181	1	178
Số anh chị em bên chồng				
1-4	76,3	211	1,09	204
5-7	76,9	334	1,14	325
8 tuổi lên	74,2	198	1	190
Người chồng có phải con cả				
Không phải con cả	75,7	577	0,95	557
Con cả	77,1	166	1	162
Quyền quyết định hôn nhân ^{**}				
Bố mẹ quyết định	81,8	203	1,23	197
Con cái quyết định	73,9	540	1	522
Khu vực làm việc hai vợ chồng^{***}				
Cả hai không làm NNước	81,8	582	2,79 ^{***}	582
ít nhất một làm NN	50,4	137	1	137
Việc làm của vợ khi KH^{***}				
Nông nghiệp, LTS	81,4	544	2,29 ^{***}	539
Phi NN, LTS	61,1	198	1	180

Những yếu tố quan trọng nhất quyết định khả năng sống chung với nhà chồng sau khi kết hôn là nghề nghiệp của vợ khi kết hôn, độ tuổi kết hôn lần đầu của người chồng, mức sống gia đình chồng khi kết hôn và khu vực làm việc của hai vợ chồng. Những cặp vợ chồng có người vợ làm công việc phi nông nghiệp khi kết hôn ít có khả năng sống chung với nhà chồng sau khi kết hôn hơn những người còn lại. Tuy nhiên việc người chồng làm công việc phi nông nghiệp lại không có ảnh hưởng đến khả năng sống chung. Điều này có thể lý giải vì tác động của yếu tố nghề nghiệp chủ yếu là thông qua khả năng gây ra sự xa cách về không gian giữa cha mẹ và con cái. Nhưng do truyền thống sống bên gia đình chồng, nếu người chồng có làm việc cách xa mà người vợ làm nông nghiệp ở quê thì người vợ vẫn có thể sống chung và chăm sóc gia đình chồng. Trong khi đó, nếu người vợ làm công việc phi nông nghiệp thì họ có thể làm việc ở nơi khác với gia đình chồng và ít khả năng sẽ hy sinh công việc của mình để về sống với gia đình chồng. Người chồng kết hôn muộn tạo điều kiện cho các cặp vợ chồng tích lũy được những điều kiện kinh tế cần thiết cho cuộc sống riêng và do đó ít có khả năng sống chung hơn. Mức sống nghèo của gia đình chồng lúc kết hôn làm giảm đáng kể khả năng sống chung với gia đình chồng. Các kết quả này xác nhận lại một số phát hiện của tác giả trong việc phân tích mô hình sống chung với gia đình nhà chồng ở đồng bằng sông Hồng. Việc sống chung với nhà chồng có thể phụ thuộc nhiều hơn vào *tính khả thi* so với *khả năng có thể* và *sự mong muốn* sống chung (Nguyễn Hữu Minh và Hirschman, 2000).

Biến số địa bàn khảo sát được đưa vào mô hình phân tích như là một ước lượng của một số yếu tố văn hóa-xã hội chưa thể đo lường tại cuộc nghiên cứu này. Kết quả cho thấy tỉ lệ sống chung với gia đình chồng ở Phước Thạnh ít hơn đáng kể so với Phú Đa và ít hơn so với Cát Thịnh. Tập quán cho con ra ở riêng ngay sau khi kết hôn ở Tiền Giang có thể là lý do của sự khác biệt này. Điều này cũng phù hợp với kết quả phân tích thái độ của người dân 3 điểm khảo sát về việc sống chung, sống riêng và trách nhiệm của con cái đối với cha mẹ. Dường như người dân ở Phú Đa (Thừa Thiên-Huế) có cách nhìn truyền thống hơn so với người dân 2 điểm khảo sát ở phía Bắc và phía Nam. Chẳng hạn, người dân ở Phú Đa có tỷ lệ cao hơn đồng ý với quan điểm “*Con gái ít nghĩa vụ hơn con trai*”; có tỷ lệ thấp nhất mong muốn “*sống riêng*” khi về già (6,5% so với 13,2% đối với Cát Thịnh và 13,8% đối với Phước Thạnh); và có tỷ lệ thấp nhất lựa chọn mô hình “*sống riêng*” (7,2% so với 11,3% đối với Cát Thịnh và 12,0% đối với

Phước Thạnh). Những khác biệt này là có ý nghĩa thống kê.

Các yếu tố liên quan đến đặc trưng hiện đại hóa như học vấn người vợ và người chồng, quyền quyết định hôn nhân không có tác động đáng kể đến quyết định sống cùng gia đình chồng của các cặp vợ chồng. Vai trò của các chỉ báo liên quan đến chiều cạnh nhân khẩu, văn hóa như số anh chị em bên chồng, việc người chồng có là con cả hay không cũng tương đối yếu. Điều này có thể liên quan đến tập quán sống với con cả hay con út ở các địa bàn. Ở miền Bắc nói chung và Cát Thịnh nói riêng thường cha mẹ già sống với con trai cả nhưng ở Phú Đa và Phước Thạnh thì thường là sống với con út.

Phù hợp với kết quả phân tích trên, những người được hỏi bày tỏ thái độ khá rõ ràng về mong muốn sống chung với con trai (hay nói cách khác là lập lại mô hình sống cùng gia đình chồng) cũng như mô hình sống tốt nhất đối với cha mẹ già. Tính chung chỉ có 11,2% mong muốn sống riêng (cạnh hoặc xa nhà con, thậm chí ở nhà dưỡng lão), 40,9% mong muốn sống với bất kỳ con nào đã trưởng thành hoặc với con gái đã trưởng thành và 48% mong muốn sống với con trai đã trưởng thành. Đánh giá về mô hình sống tốt nhất đối với bố mẹ già, có 45,3% cho rằng nên sống chung nhưng có thể sống với bất kỳ con nào đã trưởng thành hoặc với con gái đã trưởng thành; 44,5% cho rằng mô hình sống tốt nhất là với con trai đã trưởng thành.

Số liệu cũng cho thấy chu trình sống của gia đình có ảnh hưởng đến nhu cầu sống chung, sống riêng. Chẳng hạn, khi được hỏi ý kiến, khoảng 60% người được hỏi cho rằng *“bố mẹ sống riêng nếu sức khỏe cho phép”* và gần 100% đều cho rằng *“bố mẹ nên sống chung nếu già yếu”*. Rõ ràng, ở đây sự sắp xếp cuộc sống của người dân tương đối linh hoạt. Ngoài các yếu tố khác đã nêu ở trên, thì yếu tố sức khỏe của cha mẹ là rất quan trọng. Nếu cha mẹ còn khỏe thì cả người già lẫn người trẻ đều mong muốn sống riêng để còn chủ động trong cuộc sống. Tuy nhiên, một khi cha mẹ già yếu thì đại đa số người dân đều coi việc chăm sóc sức khỏe cha mẹ là rất quan trọng, coi đó là đạo hiếu đối với cha mẹ, vì vậy đều cho rằng nên sống chung. Đó cũng chính là lý do mà gần 100% người được hỏi đồng ý là *“có con để chăm sóc lúc tuổi già”*. Có thể nói rằng, thực tế cuộc sống đã chỉ ra cho nhiều người là không gì bằng được người thân trong gia đình, đặc biệt là những đứa con mang nặng đẻ đau, trực tiếp chăm sóc khi đau yếu.

Từ sự phân tích ở trên về việc sắp xếp thực tế nơi ở sau hôn nhân và thái độ đối với việc sống chung/riêng có thể nhận thấy rằng mô hình sống

chung bố mẹ chồng và con cái sẽ còn tồn tại lâu dài. Tuy nhiên, cùng với sự biến đổi kinh tế-xã hội, mức sống tăng lên và cuộc sống ngày càng hiện đại hơn, nhu cầu cá nhân đa dạng đòi hỏi phải được đáp ứng ngày càng tăng lên, tỷ lệ sống chung với bố mẹ sau khi kết hôn chắc chắn sẽ giảm đi.

4. Một vài nhận xét

Việc phân tích dựa trên cả hai chỉ báo chính: hành vi thực tế sống chung và thái độ đối với việc sống chung/riêng, cho thấy sống chung với gia đình chồng sau khi kết hôn là khuôn mẫu sắp xếp nơi cư trú phổ biến nhất của dân cư nông thôn tại 3 địa phương được khảo sát trong hơn nửa thế kỷ qua. Khuôn mẫu này thậm chí càng được khẳng định trong thập niên gần đây. Tính trung bình có 76 phần trăm người được hỏi, cả nam và nữ, đã từng sống chung với cha mẹ chồng sau khi xây dựng gia đình.

Xu hướng nêu trên phản ánh nhu cầu từ phía cha mẹ và các cặp vợ chồng trẻ về việc sống chung với gia đình nhà chồng. Ẩn chứa đằng sau xu hướng đó là những lô gích xã hội như sự hỗ trợ của cha mẹ đối với cặp vợ chồng trẻ về mặt kinh tế trong buổi đầu xây dựng gia đình riêng và việc giúp chăm sóc con cái khi còn nhỏ, cũng như sự giúp đỡ trở lại của con cái cùng sống chung nếu cha mẹ đã già yếu. Đại bộ phận người dân vẫn mong muốn sẽ có con để con chăm sóc khi tuổi già và muốn sống với con trai khi tuổi già.

Những gợi ý rút ra từ phân tích của Dixon (1971) về tác động của các yếu tố liên quan đến *khả năng có thể* và *tính khả thi* trong việc tổ chức gia đình được ủng hộ bởi các bằng chứng thực nghiệm ở 3 địa bàn khảo sát, mặc dù các biến số đo lường chưa thật sự hoàn thiện. Trong cuộc khảo sát này chưa có thông tin để xây dựng biến số chính xác về khả năng kinh tế của cặp vợ chồng mới, nhưng các biến số xấp xỉ sử dụng trong phân tích có thể góp phần kiểm chứng vai trò của các yếu tố trên. Điều kiện kinh tế của cặp vợ chồng mới kết hôn và điều kiện kinh tế của gia đình bố mẹ có sự độc lập tương đối mặc dù có quan hệ chặt chẽ với nhau. Mức sống gia đình bố mẹ cao sẽ tạo điều kiện cho con cái có thể sống chung và làm cho khả năng sống chung cao lên, trong khi đó nếu cặp vợ chồng mới kết hôn có điều kiện kinh tế khá, họ sẽ có nhiều khả năng để sống riêng hơn. Ngoài ra, kết hôn muộn; có ít nhất một trong hai vợ chồng làm cho nhà nước; và nghề nghiệp của vợ là phi nông nghiệp là những yếu tố rất quan trọng làm giảm khả năng sống chung với nhà chồng sau khi kết hôn vì các yếu tố này thường gắn với việc có điều kiện kinh tế cá nhân cao hơn trong điều

kiện ở Việt Nam. Yếu tố nghề nghiệp phi nông nghiệp và làm việc trong khu vực nhà nước tạo khả năng xa cách về không gian giữa nơi ở của bố mẹ và nơi ở của con cái. Những phát hiện này phù hợp với phát hiện ở một số nghiên cứu khác ở Việt Nam và Trung Quốc (Nguyễn Hữu Minh và Hirschman, 2000; Goodkind, 1997; Lavelly và Ren, 1992)

Tuy nhiên, tại 3 địa bàn khảo sát, cũng như phát hiện được tìm thấy ở đồng bằng Bắc bộ (Nguyễn Hữu Minh và Hirschman, 2000), một số yếu tố liên quan đến đặc trưng hiện đại hóa (như học vấn của vợ/chồng khi kết hôn) và chiều cạnh văn hóa (số anh chị em bên chồng; con trai cả trong gia đình) không có vai trò quan trọng đối với việc khuôn định mô hình nơi ở sau khi kết hôn. Theo ngôn ngữ của Dixon (1971) thì các yếu tố liên quan đến *khả năng có thể* của việc sống chung và *sự mong muốn* của các cá nhân tỏ ra không quan trọng. Cho dù người chồng có là con cả hay không và cho dù gia đình chồng có đông anh chị em vào thời điểm kết hôn hay không, điều đó không tạo ra sự khác biệt đáng kể giữa các nhóm về khả năng sống cùng với nhà chồng ngay sau khi kết hôn.

Kết quả phân tích ở ba địa bàn cho thấy khuôn mẫu sống chung với cha mẹ chồng sau khi kết hôn ở nông thôn không phải đơn giản chỉ là sự tiếp tục chuẩn mực truyền thống mà nó còn là sản phẩm của những quyết định duy lý hiện đại. Khuôn mẫu sắp xếp nơi ở đó tỏ ra phù hợp với thực tế vì tạo ra đời sống tình cảm và nguồn hỗ trợ kinh tế cho cả các bậc cha mẹ và những người con mới xây dựng gia đình. Vì vậy, việc sống chung với gia đình nhà chồng sẽ còn tồn tại lâu dài ở nông thôn Việt Nam.■

Chú thích

⁽¹⁾ Tỉ số cho loại dùng để so sánh luôn luôn nhận giá trị bằng 1. Nếu tỉ số chênh lệch của một loại đặc trưng nào đó lớn hơn 1, điều đó có nghĩa là nhóm người mang đặc trưng đó có nhiều khả năng sống cùng gia đình chồng sau khi kết hôn hơn nhóm người mang loại đặc trưng dùng để so sánh. Ngược lại, nếu tỉ số chênh lệch cho loại đặc trưng nào đó nhỏ hơn 1 thì nhóm người mang đặc trưng đó có ít khả năng sống cùng gia đình chồng hơn nhóm người mang loại đặc trưng dùng để so sánh. Tỉ số chênh lệch của một loại đặc trưng nào đó càng lớn hơn 1 thì tác động của đặc trưng đó đến việc sống chung với gia đình chồng càng lớn hơn so với tác động của loại đặc trưng dùng để so sánh. Các dấu sao (*, **, ***) ghi bên cạnh tỉ số chênh lệch cho thấy tác động của loại đặc trưng này có ý nghĩa về mặt thống kê hay không. Tỉ số càng kèm nhiều dấu sao thì tác động càng quan trọng. Tỉ số không kèm dấu sao có nghĩa là không có bằng chứng để khẳng định rằng

tác động của loại đặc trưng đang xét là có ý nghĩa về mặt thống kê. Chẳng hạn, giá trị 2,38 của loại đặc trưng “Nhóm tuổi 13-19” của biến số Tuổi kết hôn lần đầu của người chồng trong Bảng 1 có nghĩa là trong số những cặp vợ chồng có chung các đặc trưng khác (học vấn người chồng, việc làm của chồng khi kết hôn, v.v...), khả năng sống cùng gia đình chồng của những cặp vợ chồng có người chồng kết hôn lần đầu ở lứa tuổi 13-19 tăng lên khoảng 2,38 lần so với những cặp vợ chồng có người chồng kết hôn ở lứa tuổi 26-44.

⁽²⁾ Chọn những người kết hôn lần đầu, tuổi 25 trở lên, kết hôn từ 1948 trở lại đây, và ít nhất có bố hoặc mẹ chồng còn sống. Các dấu * trên dòng tên biến số độc lập chỉ ra mức độ ý nghĩa thống kê khi phân tích tương quan 2 biến giữa biến độc lập tương ứng và biến số phụ thuộc tỷ lệ sống chung với gia đình chồng. Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,1$ ** $p < 0,05$ *** $p < 0,01$

Tài liệu trích dẫn

- Barbieri, Magali and Vu Tuan Huy. 1995. Impacts of Socio-economic Changes on Vietnamese Family: A Case Study in Thanh Binh Province. Paper presented in the Workshop “Family, Economic Change, and Fertility” in Hanoi, Vietnam, November 1995.
- Dixon, Ruth 1971. Explaining Cross-cultural Variation in Age at Marriage and Proportions never Marrying. *Population Studies*, Vol. 25, No. 2. Pp. 215-234.
- Goode, William J. 1982. *The Family*. Second edition. Prentice-hall Foundations of Modern Sociology Series.
- Goodkind, Daniel 1997. Post-marital Residence Patterns Amidst Socialist Transformation in a Northern Province of Vietnam, 1948-1993. Paper presented at the Annual Meeting of the Association for Asian Studies, Chicago. 1997.
- Kim, Nam-Il; Soon Choi; and Insook Han Park 1994. Rural Family and Community Life in South Korea: Changes in Family Attitudes and Living Arrangements for the Elderly. Trong Cho, Lee-Jay and Yada, Moto (eds). *Tradition and Change in the Asian Family*. Pp. 273-317. East-West Center, Honolulu.
- Lavelly, William and Ren Xinhua 1992. Patrilocality and Early Marital Co-residence in Rural China, 1955-1985. *The China Quarterly*, No. 130, June. Pp. 378-391.
- Lee, Gary R. 1987. Comparative Perspectives. In Sussman, Marvin B. and Suzanne K. Steinmetz (eds): *Handbook of Marriage and the Family*. New York: Plenum Press. Pp. 59-80.
- Mai Huy Bích 2000. Nơi cư trú sau hôn nhân ở đồng bằng sông Hồng. *Tạp chí Xã hội học*, Số 4 (72). Hà Nội. Trang 33-42.
- Nguyễn Hữu Minh và Hirschman 2000. Mô hình sống chung với gia đình chồng sau khi kết hôn ở đồng bằng Bắc Bộ và các nhân tố tác động. *Tạp chí Xã hội học*, số 1 (69). Hà Nội. Trang 41-54.

Người cao tuổi và gia đình

Trần Thị Vân Anh

Viện Gia đình và Giới

Tóm tắt: Dựa trên số liệu Điều tra về Gia đình Việt Nam năm 2006, bài viết phân tích phân tích cơ cấu nguồn sống của người cao tuổi hiện nay và nêu một số vấn đề liên quan đến chính sách đối với người cao tuổi. Kết quả cho biết người cao tuổi hiện dựa vào nhiều nguồn sống đa dạng, trong đó chu cấp của con cháu là nguồn quan trọng nhất đối với hầu hết các nhóm người cao tuổi. Về tầm quan trọng của chính sách chăm sóc người cao tuổi, các vấn đề đặt ra trao đổi bao gồm đối tượng của chính sách bảo trợ, việc kết hợp giữa gia đình, Nhà nước và thị trường trong việc chăm sóc người cao tuổi. Tác giả cho rằng cần có các giải pháp giảm dần sự lệ thuộc của người cao tuổi vào chu cấp của con cháu, tăng tỷ lệ hưởng trợ cấp và xây dựng một cơ cấu cân đối hơn giữa các nguồn. Đây cũng là gợi ý nhằm giúp cuộc sống của người cao tuổi ổn định hơn trên cơ sở đáp ứng tốt hơn các nhu cầu cuộc sống hàng ngày.

Từ khóa: Người cao tuổi; Gia đình ; Chính sách chăm sóc người cao tuổi.

Chăm sóc người cao tuổi vẫn được xem là một trong các hoạt động vốn có của gia đình. Ngạn ngữ “trẻ cậy cha, già cậy con” có thể coi là một biểu hiện của một triết lý phổ biến về quan hệ giữa các thế hệ và sự hỗ trợ lẫn nhau của các thành viên trong gia đình. Con cái chăm sóc cha mẹ già tuy nhiên không chỉ là nghĩa vụ mà được coi như công việc thiêng liêng, một phẩm chất cao quý cần có, được coi như một thứ “đạo”, ở đây là “đạo hiếu”. Việc giáo dục và nhận thức về “chữ hiếu” dường như đã ăn sâu

trong tiềm thức cũng như trong nhận thức của nhiều thế hệ. Nhận thức này có thể đã định hướng và chi phối hành vi không chỉ của các cá nhân trong phạm vi gia đình mà ngay của các nhóm ở phạm vi cộng đồng và xã hội, kể cả các nhà làm chính sách.

Tuy nhiên, ngày nay, vẫn có không ít những ví dụ của việc con cái từ chối việc chăm sóc cha mẹ già, hay người già còn bị bỏ rơi, bị hắt hủi bởi chính những người thân trong gia đình. Vấn đề đặt ra là vì sao? Nếu chỉ dừng lại ở khía cạnh đạo đức, tức là phê phán thái độ và hành vi của con cái liệu có giải quyết được vấn đề? Trên thực tế, quan hệ giữa người chăm sóc và người được chăm sóc là quan hệ qua lại và chứa đựng nhiều mối liên hệ chồng chéo, việc nhìn nhận từ một phía, dù là phía nào, cũng mới cho thấy một phần của bức tranh chung. Từ góc độ xã hội chẳng hạn, việc người cao tuổi cần sự chăm sóc là một nhu cầu nhưng phải chăng việc chăm sóc người cao tuổi là một yêu cầu khách quan của xã hội? Nhu cầu xã hội này thể hiện như thế nào? Nhu cầu này có thể được đáp ứng ra sao và bởi các chủ thể nào? trong đó gia đình đóng vai trò như thế nào? Bản thân gia đình có những thuận lợi và khó khăn gì trong việc đáp ứng nhu cầu chăm sóc người cao tuổi? Gia đình cần được hỗ trợ như thế nào để làm tốt công việc chăm sóc nói riêng và chăm sóc người cao tuổi nói chung? Đây là những vấn đề lớn cần được giải đáp một cách chi tiết bởi nhiều công trình nghiên cứu khoa học. Bài viết này là bước đi ban đầu nhằm cố gắng lý giải một số nội dung của các vấn đề nêu trên. Phần đầu nêu một số khái niệm liên quan đến người cao tuổi và gia đình, tiếp theo phân tích cơ cấu nguồn sống của người cao tuổi hiện nay và phần cuối nêu một số vấn đề đặt ra liên quan đến chính sách đối với người cao tuổi.

Số liệu về cơ cấu nguồn sống được khai thác từ cuộc Điều tra về Gia đình Việt Nam năm 2006 do Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em phối hợp với Tổng cục Thống kê và Viện Gia đình và Giới thực hiện với tài trợ của UNICEF. Tại cuộc điều tra này, trong tổng số 4048 người từ 61 tuổi trở lên sống trong 9300 hộ điều tra có 2664 người được phỏng vấn, trong đó có 28% ở thành thị và 72% ở nông thôn. Trong số người cao tuổi đã được điều tra, có 54,7% là nữ và 45,2% là nam.

1. Một số khái niệm

Người cao tuổi. Ai là người cao tuổi và khi nào thì trở thành người cao tuổi là câu hỏi đầu tiên ở đây. Lý do đặt ra câu hỏi này là nhằm tìm ra những cơ sở phù hợp, từ đó giúp xác định nhóm đối tượng cần chăm sóc

và người sử dụng các dịch vụ chăm sóc nói chung. Đây là câu hỏi có liên quan nhiều đến việc tìm ra các biện pháp hỗ trợ thích hợp đối với người cao tuổi từ phía Nhà nước cũng như từ phía các chủ thể khác như gia đình, cộng đồng hay các doanh nghiệp và thị trường nói chung.

Câu trả lời cho câu hỏi này là khá nhiều và chưa có sự thống nhất. Một số nghiên cứu về người cao tuổi sử dụng tuổi nghỉ hưu như một tiêu chí xác định người cao tuổi (Lansley, 2001). Cách này có thuận lợi là tuổi nghỉ hưu đã được quy định bởi các văn bản pháp quy ở mỗi nước và là cái mốc đánh dấu bước kết thúc của giai đoạn lao động tích cực trong cuộc đời của mỗi người. Tuy nhiên, cách này có điểm bất lợi là đối với nhiều người, chẳng hạn như người tự sản xuất kinh doanh và lao động tự do thì tuổi nghỉ hưu không có ý nghĩa cụ thể, họ có thể cũng vẫn lao động, mức độ nghỉ ngơi có thể tăng hoặc không, phụ thuộc vào điều kiện cụ thể của từng người mà ít liên quan tới tuổi nghỉ hưu. Ngoài ra, ngay đối với những người làm công ăn lương thì tuổi nghỉ hưu cũng không phù hợp với nhiều trường hợp bởi có những người về nghỉ trước tuổi này hoặc có nhiều người còn làm việc sau tuổi này.

Thứ hai là xem xét từ góc độ sinh học, người cao tuổi là các cá nhân mà sự lão hóa của cơ thể đã bộc lộ ở các mức khác nhau, thể hiện cụ thể ở tuổi thọ của họ. Tiêu chí này có thuận lợi là dựa trên những đặc điểm có thể đo lường được. Tuy nhiên tiêu chí này cũng gặp khó khăn vì người ta già ở những độ tuổi rất khác nhau. Những dấu hiệu bề ngoài như da môi, tóc bạc hay khả năng vận động v.v.. có sự khác biệt rất lớn giữa những người cùng tuổi, phụ thuộc vào nhiều yếu tố kể cả các yếu tố sinh học cũng như các yếu tố kinh tế, xã hội, văn hóa v.v..

Thứ ba là từ góc độ kinh tế, lập luận ở đây là tuổi già là thời điểm mà người lao động không còn khả năng độc lập về kinh tế và do đó cần được hỗ trợ bởi các dịch vụ xã hội, có nghĩa là họ trở thành những người phụ thuộc về mặt xã hội. Từ khía cạnh này, một hệ thống các dịch vụ hay còn gọi là ngành chăm sóc sức khỏe, dịch vụ phúc lợi đối với người cao tuổi ra đời và ngày càng phát triển. Tiêu chí này có thuận lợi là đưa một cơ sở chung đối với người cao tuổi, đó là nhu cầu được chăm sóc. Tuy nhiên, tiêu chí này nhấn mạnh nhiều hơn đến nhóm đối tượng có khả năng chi trả cho các dịch vụ chăm sóc. Trong khi đó, nhóm người không có khả năng này và phải dựa vào các hình thức hỗ trợ khác như từ người thân, gia đình hoặc cộng đồng, thậm chí tự chăm sóc ở nước ta là không nhỏ.

Thứ tư là xem xét từ góc độ các quan hệ xã hội. Hiện tượng một số

lượng ngày càng nhiều cá nhân đi ra khỏi “chủ lưu” của các hoạt động chính của xã hội được gọi chung là “già”. Cách xác định này có lợi thế là dựa vào một trong các đặc điểm khá rõ ràng của người cao tuổi là giảm dần các hoạt động kinh tế, chính trị, xã hội nói chung và tăng dần sự phụ thuộc vào các thành viên xã hội khác để đáp ứng các nhu cầu cơ bản của mình. Tuy nhiên, theo một số nhà nghiên cứu thì việc xem xét các mối quan hệ xã hội vào giai đoạn sau của cuộc đời từ góc độ của sự lệ thuộc về bản chất cũng là một hình thức của phân biệt tuổi tác. Nói cách khác, cách xác định này coi người cao tuổi ở mức độ nào đó như những người yếu thế, bởi vì họ là những thành viên xã hội không đầy đủ, khác với những người còn tham gia vào lao động sản xuất. Thậm chí có người cho rằng cách xác định này trên thực tế là hình thức phân biệt đối xử đối với người cao tuổi, tương tự như phân biệt đối xử về giới tính hay chủng tộc nhưng lại ít được xã hội nhìn nhận một cách nghiêm túc (Phillipson, 1998).

Các cách xác định người cao tuổi nêu trên gợi ý rằng việc định nghĩa ai là người cao tuổi không hề đơn giản. Nói cách khác, mỗi cách xác định đều có những ưu thế và những nhược điểm nhất định. Việc sử dụng bất cứ cách xác định nào cũng cần ý thức một cách đầy đủ đến các nhược điểm hoặc hạn chế của nó để tránh những hệ quả có thể của các biện pháp can thiệp được xác định dựa trên định nghĩa này.

Trong phần viết này, người cao tuổi được xác định dựa trên tiêu chí tuổi. Cụ thể là tất cả những người từ 61 tuổi trở lên được coi là người cao tuổi. Cách xác định này có điểm thuận tiện là dựa trên số liệu về năm sinh, người nghiên cứu có thể dễ dàng và nhanh chóng tiếp cận đối tượng cần điều tra. Tuy nhiên, cách xác định này cũng bao hàm một số hạn chế như đã nêu của cách xác định thuần túy dựa vào tuổi thọ. Để khắc phục phần nào bất cập này, ở những chỗ thích hợp, các đặc điểm khác biệt của các nhóm người cao tuổi sẽ được lưu ý trong việc phân tích các số liệu điều tra.

Gia đình có người cao tuổi. Câu hỏi thứ hai ở đây là về gia đình, cụ thể gia đình với tư cách là một trong những thể chế có tham gia vào việc chăm sóc người cao tuổi hiện có những đặc điểm gì? Lý do đặt ra câu hỏi này là cũng như người cao tuổi, gia đình không phải là một nhóm đồng nhất. Các vấn đề đặt ra đối với mỗi gia đình hoặc nhóm gia đình trong việc chăm sóc người cao tuổi có thể không như nhau. Cách làm ở đây là chỉ ra một số cách phân loại gia đình để thấy rõ hơn các điểm đặc thù ở các nhóm gia đình từ góc độ thực hiện chức năng chăm sóc, cụ thể là chăm sóc người cao tuổi.

Có hai cách phân loại ở đây, một là phân loại chung trên cơ sở những đặc điểm chung nhất của các nhóm gia đình và hai là phân loại đặc thù, trên cơ sở những đặc điểm cụ thể của một số nhóm gia đình. Về cách thứ nhất, gia đình thành thị, nông thôn là phân loại rộng nhất dựa trên đặc điểm nhân khẩu học. Giữa hai nhóm gia đình ở đây có những đặc điểm khác biệt khá rõ trong mối quan hệ với người cao tuổi. Theo một số nghiên cứu thì so với người cao tuổi ở thành phố, người cao tuổi ở nông thôn có khả năng nhận được sự hỗ trợ nhiều hơn từ gia đình. Lý do là quy mô gia đình nông thôn lớn hơn và mạng lưới xã hội cũng thường rộng lớn hơn (Nguyễn Thanh Liêm và Đặng Nguyên Anh, 2006).

Gia đình bao gồm người cao tuổi với gia đình không bao gồm người cao tuổi. Sự phân loại này dựa trên độ tuổi của các thành viên gia đình. Gia đình bao gồm người cao tuổi là những gia đình có ít nhất một trong các thành viên là người cao tuổi và ngược lại, gia đình không bao gồm người cao tuổi là những gia đình mà toàn bộ thành viên đều ở độ tuổi từ 60 trở xuống. Xét từ góc độ các thế hệ thì có thể tách thành gia đình hạt nhân và gia đình 3 thế hệ. Có thể nói là cách thức tổ chức và tham gia vào việc chăm sóc người cao tuổi ở hai nhóm gia đình này là khác nhau với một bên có sự hiện diện của người cao tuổi trong gia đình còn một bên thì không. Cuộc điều tra gia đình Việt Nam cho biết trong cả nước, tỷ lệ gia đình hạt nhân (gồm cha mẹ và con) chiếm 63,4% số hộ gia đình được khảo sát, tỷ lệ gia đình 3 thế hệ cùng chung sống (cha/mẹ, con và ông/bà) là 23%.

Về phân loại đặc thù, có thể tách riêng nhóm gia đình bao gồm người cao tuổi ra thành hai nhóm nhỏ hơn là gia đình chỉ có người cao tuổi và gia đình gồm cả các thành viên trẻ hơn. Tiếp đến, nhóm gia đình chỉ có người cao tuổi có thể tách thành gia đình đầy đủ vợ-chồng và gia đình người cao tuổi đơn thân, đặc biệt là phụ nữ đơn thân do tỷ lệ phụ nữ cao tuổi lớn hơn so với nam giới. Theo Tổng điều tra dân số năm 1999, phụ nữ chiếm 58,9% tổng số người cao tuổi từ 60 tuổi trở lên. Số liệu khảo sát mẫu gồm 557 phụ nữ từ 55 tuổi trở lên năm 2004 của Hội LHPN Việt Nam cho biết ở đô thị có 39% phụ nữ ở độ tuổi này hoặc là góa hoặc chưa từng kết hôn, tỷ lệ này ở nông thôn là 32% (Hội LHPN Việt Nam, 2004). Cụ thể hơn nữa, có thể tách gia đình bao gồm người cao tuổi thành gia đình con cháu nuôi ông bà và gia đình ông bà nuôi cháu. Về nhóm ông bà nuôi cháu, đây là nhóm đặc thù, ông bà buộc phải nuôi cháu mình vì cha mẹ chúng bị tai nạn, hoặc nghiện rượu, nghiện hút, nhiễm HIV/AIDS, hoặc phạm pháp phải ngồi tù... Mặc dù không có số liệu chung cả nước song

có thể dự đoán là nhóm gia đình này cũng đang tăng lên dưới tác động của tai nạn giao thông, HIV/AIDS và các yếu tố rủi ro khác đối với nhóm thanh niên và trung niên hiện nay. Ví dụ, tại phường Cát Bi, Thành phố Hải Phòng, năm 2006 có 8000 dân, thì có trên 190 trường hợp nhiễm HIV theo sự quản lý của Y tế (số thực tế có thể cao hơn), 87 trẻ em sống trong gia đình có người nhiễm HIV, có 20 gia đình ông bà nuôi cháu mồ côi do bố mẹ chết vì AIDS (Theo số liệu của cán bộ Dân số phường).

Ở mỗi nhóm gia đình nêu trên có thể có những cách sắp xếp khác nhau và việc chăm sóc người cao tuổi có thể được thực hiện rất khác nhau. Chẳng hạn người cao tuổi từ chỗ là đối tượng được chăm sóc ở nhóm gia đình này thì lại đổi vị trí, trở thành người chăm sóc chính ở nhóm gia đình khác với hàng loạt các vấn đề kéo theo như bị quá tải, thiếu thốn, tương lai mờ mịt, v.v..

Phân loại gia đình nêu trên, mặc dù chưa phải là tối ưu, đã phần nào cho thấy gia đình trong mối quan hệ với người cao tuổi và việc chăm sóc người cao tuổi là rất đa dạng và phức tạp. Mỗi nhóm gia đình có thể có những ưu thế hoặc vấn đề riêng cần được giải quyết hoặc cần được hỗ trợ từ phía chính sách để giải quyết hợp lý việc chăm sóc hoặc tham gia chăm sóc người cao tuổi. Phân loại gia đình cũng gợi ý rằng, các chính sách trợ giúp người cao tuổi, khi được xác định, cần chú ý đến các tác động khác nhau lên các nhóm khác nhau, xuất phát từ hoàn cảnh và kiểu loại gia đình cụ thể.

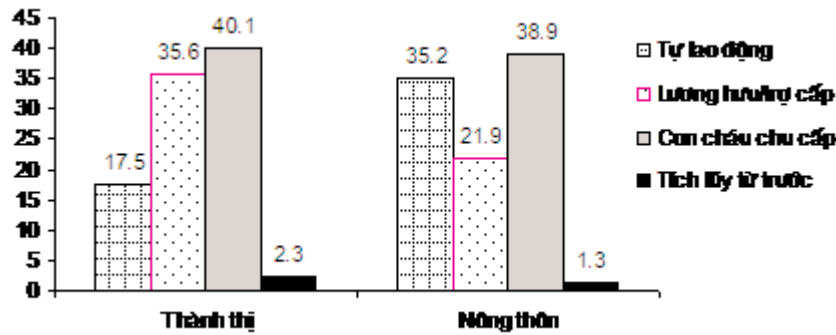
Bài viết này sử dụng cách phân loại gia đình chung, trong đó chủ yếu xem xét sự khác biệt giữa gia đình nông thôn và đô thị và phân tích một số vấn đề đặt ra ở nhóm gia đình đặc thù.

2. Nguồn sống của người cao tuổi

Nguồn sống của người cao tuổi hiện nay là khá đa dạng. Trong số 2664 người cao tuổi trả lời, 39,3% cho biết nguồn sống chính của họ là do con cháu chu cấp, 30% là từ lao động của bản thân, 25,9% là từ lương hưu hoặc trợ cấp, có 1,6% từ các nguồn của cải được tích lũy từ trước và 3,2% từ các nguồn khác.

Giữa người cao tuổi ở thành thị và nông thôn có sự khác biệt đáng kể. Lương hưu hoặc trợ cấp là nguồn sống chính của 35,6% người cao tuổi ở thành phố, trong khi chỉ có 21,9% người cao tuổi ở nông thôn được hưởng chế độ này. Ngược lại, tự lao động để kiếm sống là cách của 35,2% người cao tuổi ở nông thôn, trong khi chỉ có 17,5% người cao tuổi ở thành phố phải tự kiếm sống (Biểu đồ 1).

Biểu đồ 1. Nguồn sống chính của người cao tuổi thành thị và nông thôn (%)

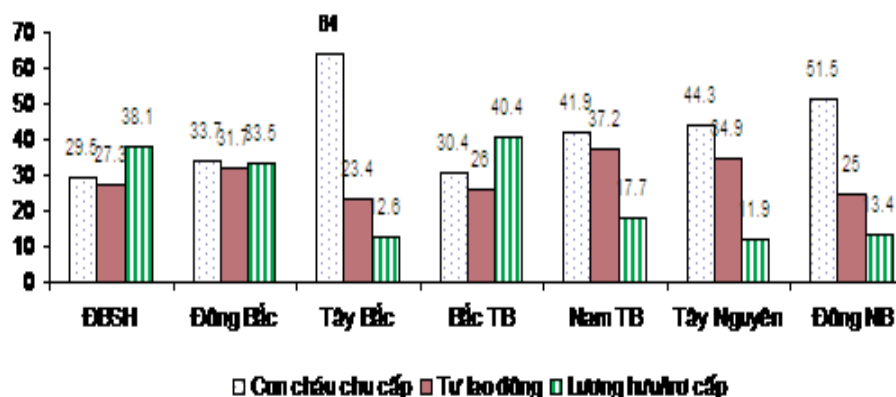


Đáng chú ý là nguồn do con cháu chu cấp hầu như không có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, tỷ lệ tương ứng là 40,1% và 38,9%. Điều này gợi ý rằng dù các nguồn lương hưu và tích lũy ở thành thị là cao hơn so với ở nông thôn thì việc con cháu chu cấp vẫn đóng vai trò quan trọng đối với người cao tuổi ở đây. Ngược lại, dù ở nông thôn tỷ lệ tự lao động còn khá cao so với thành thị song tỷ lệ con cháu chu cấp cũng gần như tương đương với thành thị. Như vậy, đối với người cao tuổi thì sự trợ giúp của con cháu dường như không phụ thuộc vào đời sống kinh tế ở từng vùng. Tuy nhiên, nếu xem xét theo nhóm thu nhập thì những người thuộc nhóm nghèo nhất có xu hướng dựa vào sự hỗ trợ của con cháu nhiều hơn, tỷ lệ là 48,9%, trong khi ở nhóm giàu nhất, tỷ lệ này là 38,9%.

Đặc biệt, có sự khác biệt rất rõ giữa nam và nữ về nguồn sống chính. So với nam, phụ nữ cao tuổi phải dựa vào sự chu cấp của con cháu nhiều hơn hẳn. Có 51,8% phụ nữ cao tuổi cho biết họ phải dựa chủ yếu vào sự chu cấp của con cháu, trong khi chỉ có 26,5% nam giới phải làm như vậy. Đó là do so với nam giới, phụ nữ ít được hưởng lương hưu và trợ cấp, cũng như ít điều kiện để tự lao động hơn. Có 19% phụ nữ cao tuổi cho biết nguồn sống chính của họ là lương hưu hoặc trợ cấp, trong khi tỷ lệ ở nam là 33%. Về việc tự lao động, tỷ lệ ở nữ là 24,2% thấp hơn so với nam là 35,9%.

Người cao tuổi có học vấn càng thấp thì mức độ dựa vào con cháu càng

Biểu đồ 2. Nguồn sống chính của người cao tuổi theo vùng (%)



cao và mức độ dựa vào lương hưu hoặc trợ cấp càng thấp. Trên 60% những người mù chữ hoặc mới biết đọc biết viết cho biết họ phải sống dựa vào con cháu, trong khi chỉ có 5% những người có trình độ từ trung học trở lên phải làm như vậy. Ngược lại, chỉ có 11% những người mù chữ hoặc mới biết đọc biết viết nhận lương hưu hoặc trợ cấp, trong khi tỷ lệ này ở những người có trình độ trung học cơ sở là 39,4% và từ trung học trở lên là trên 80%.

Người cao tuổi thuộc các dân tộc Kinh, Tày có tỷ lệ nhận lương hoặc trợ cấp cao nhất, chiếm 27,7%. Tiếp theo là các nhóm dân tộc như Nùng 18,2%, Mường 10,4%, Thái 4,9%, Khơme 3,7%. Người cao tuổi thuộc dân tộc Dao, Hoa trong nghiên cứu này không có ai nhận lương hoặc trợ cấp. Ngược lại, người Hoa, Mường và Thái chủ yếu dựa vào sự hỗ trợ của con cháu, tỷ lệ tương ứng là 80,3%, 74,7% và 69,3%.

Giữa các vùng thì tỷ lệ dựa vào chu cấp của con cháu cao nhất là ở Tây Bắc, 64%, tiếp đến Đông Nam Bộ, 51,5% và thấp nhất là ở Đồng bằng sông Hồng 29,5%. Ngược lại, tỷ lệ có lương hưu hoặc trợ cấp cao nhất ở Bắc Trung Bộ, tiếp đến là Đồng bằng sông Hồng và thấp nhất ở Tây Nguyên, tương ứng là 40,4%; 38,1% và 11,9%. Tỷ lệ người cao tuổi phải tự lực nhiều nhất bằng lao động của mình là ở Duyên hải Nam Trung bộ, tiếp theo là Tây Nguyên và thấp nhất là Tây Bắc, các tỷ lệ tương ứng là 37,2%; 34,9% và 23,4% (Biểu đồ 2).

Biểu đồ trên cho thấy, xét theo cơ cấu của các nguồn sống chính, có thể

tách các vùng thành 2 nhóm chính. Một là cơ cấu cân đối hoặc tương đối cân đối giữa ba nguồn, bao gồm Đồng bằng sông Hồng, Đông Bắc và Bắc Trung Bộ. Tại ba vùng này, mỗi loại nguồn sống là chỗ dựa ít nhất cho 25% số người cao tuổi và nhiều nhất cho khoảng 40% số người. Các vùng còn lại có cơ cấu chênh lệch lớn giữa các nguồn, trong đó nguồn cao nhất có thể là chỗ dựa cho trên 60% người cao tuổi như chu cấp của con cháu và thấp nhất dưới 15% số người cao tuổi ở trong vùng như lương hưu hoặc trợ cấp.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy, khi nói đến chỗ dựa chính của mình, người cao tuổi, cả nam và nữ đều nhắc đến gia đình, mà trước hết là con cháu. Sự giúp đỡ của con cháu có thể là chỗ dựa duy nhất hoặc là phần bổ sung, để đáp ứng các khoản chi lớn hoặc chi đột xuất như lễ tết, tiền thuốc, hoặc là nơi chăm nom, săn sóc, trông cậy khi người cao tuổi ốm, đau.

“... Chúng nó khắc có trách nhiệm lo, con tôi hiếu thảo, ngày tết về còn đưa tiền cho ông bà ăn tết, ngày mừng 1 còn mừng tuổi. Một năm gặp nhau 4 lần” (PVS NCT, nam, Lạng Sơn).

“...Tôi bị bệnh tim, đi nằm viện hơn một tháng. Các cháu dâu thay nhau lên thăm. Giờ (đã khỏi ốm) thì tối cháu lên ngủ, cháu gọi bằng bà, con của thằng cháu trưởng. “ (PVS nữ 61 tuổi, xã Minh Tân, Hải Phòng).

“...Theo tôi thấy ý, nhìn chung trong xã hội thì người cao tuổi cũng sống dựa vào con cái là chính, còn hội chữ thập đỏ và xã hội khác nữa, nhưng mà con cháu là chính”; “...Theo tôi thì dựa vào con cháu là nhiều nhất” (TLN NCT số 7, Trà Vinh).

Kết quả trên đây cho thấy người cao tuổi ở các vùng và các nhóm xã hội có cơ cấu các nguồn sống khác nhau. Trong đó, sự chu cấp của con cháu chỉ là một chứ không phải là nguồn duy nhất đối với cuộc sống của người cao tuổi. Tuy nhiên vào thời điểm hiện nay, đây lại là nguồn quan trọng nhất đối với hầu hết các nhóm người cao tuổi.

3. Một số vấn đề đặt ra

Dựa trên các kết quả nghiên cứu cho đến nay, phần này tập trung nêu một số vấn đề đặt ra về mặt chính sách. Thứ nhất là tầm quan trọng của việc xây dựng chính sách chăm sóc người cao tuổi. Nói cách khác là việc chăm sóc người cao tuổi quan trọng đến đâu và vì sao xã hội phải quan tâm đến hoạt động này. Từ thực tế là ngân sách dành cho phúc lợi xã hội và việc bảo trợ các nhóm đối tượng cụ thể thường hạn chế, đặc biệt ở các nước đang phát triển, do đó câu hỏi đặt ra là chính sách nên tập trung

(hơn) vào đối tượng nào, trẻ em hay người cao tuổi. Thứ hai là sự tham gia hay tương quan giữa các chủ thể thực hiện việc chăm sóc người cao tuổi. Cụ thể là công việc chăm sóc này nên để gia đình hay Nhà nước hay thị trường thực hiện? Vì sao chủ thể này mà không phải là chủ thể khác và tương quan giữa các chủ thể này như thế nào là hợp lý?

Vấn đề thứ nhất thường được xem xét từ góc độ nhân khẩu học dựa trên việc phân tích cấu trúc dân số của mỗi quốc gia với mô hình 4 giai đoạn phát triển của dân số. Giai đoạn 1 là khi tỷ lệ chết và tỷ lệ sinh đều cao, mức tăng dân số thấp. Giai đoạn 2 là khi tỷ lệ chết bắt đầu giảm, cấu trúc dân số trẻ, quy mô dân số lớn. Giai đoạn 3 là tỷ lệ chết giảm ở nhóm cao tuổi, và tỷ lệ sinh bắt đầu giảm, cơ cấu dân số chuyển dần sang già hóa. Giai đoạn 4 là dân số ổn định với tỷ lệ chết và sinh đều thấp và với tỷ lệ người cao tuổi lớn hơn rất nhiều trong cơ cấu dân số. Ở Việt Nam, với tỷ lệ sinh giảm liên tục trong hơn 10 năm qua, nước ta đã gần như đạt mức sinh thay thế (2,11 con tính trung bình trên một phụ nữ) và về cơ bản vẫn mang đặc trưng của một nước có cấu trúc dân số trẻ, tức là ở giai đoạn 2. Từ đây, có đề xuất rằng bảo trợ cho trẻ em cần được đặt lên hàng đầu không chỉ trong giai đoạn hiện nay mà cả trong vòng 20 năm tới (Nguyễn Thanh Liêm và Đặng Nguyên Anh, 2006). Một ví dụ khác là việc phân tích cấu trúc dân số Trung Quốc chỉ ra rằng chỉ sau 20 năm Trung Quốc đã hoàn thành việc chuyển đổi từ cơ cấu dân số trưởng thành sang lão hóa. Dự đoán ở đây là tốc độ già hóa sẽ diễn ra nhanh hơn và người cao tuổi dự đoán chiếm 15,4% dân số Trung Quốc vào năm 2010 và 27,4% vào năm 2050 (Wong, 1998).

Liên quan đến việc phân tích cấu trúc dân số là vấn đề về tỷ lệ phụ thuộc. Lập luận ở đây là tỷ lệ dân số cao tuổi tăng lên có nghĩa là một tỷ lệ nhỏ hơn người làm việc sẽ phải hỗ trợ cho một số lượng ngày càng tăng những người về hưu. Theo quan điểm này thì gánh nặng này là quá lớn đối với nền kinh tế cũng như đối với mức độ sẵn sàng chịu mức thuế cao hơn của người lao động (Lanslay, 2001). Những lập luận từ góc độ nhân khẩu học gợi ý rằng, chính sách của Nhà nước ở từng giai đoạn chỉ có thể lựa chọn tập trung vào một trong số nhiều đối tượng và về lâu dài thì bản thân sự tập trung này cũng khó có thể đáp ứng được các nhu cầu ngày càng lớn của việc chăm sóc người cao tuổi. Các lập luận và đề xuất này hợp lý đến đâu là vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu, tuy nhiên có ba vấn đề cần tranh luận. Thứ nhất, việc xác định đối tượng ưu tiên trong chính sách bảo trợ dường như mới chú ý đến việc đầu tư về nguồn lực, với giả định là nguồn

lực khan hiếm do đó cần có thứ tự ưu tiên. Điều này đúng nhưng chưa hoàn toàn bởi chính sách bảo trợ của Nhà nước không chỉ bao gồm nguồn lực. Quan trọng hơn, một định hướng đúng và cơ chế phù hợp có thể phát huy tác dụng chăm sóc tối đa cho nhóm đối tượng, không loại trừ khả năng huy động các nguồn lực khác trong xã hội nhằm đáp ứng các nhu cầu cần thiết. Thứ hai, tỷ lệ phụ thuộc được tính dựa trên số người cao tuổi và số trẻ em trên tổng số người trong độ tuổi lao động. Khi tỷ lệ người cao tuổi trong cấu trúc dân số tăng lên thì tỷ lệ trẻ em cũng giảm xuống, tỷ lệ phụ thuộc này có thể tăng lên song đồng thời khả năng của nền kinh tế lúc đó cũng tăng lên so với giai đoạn phát triển dân số trẻ trước đó. Thứ ba là hai vấn đề này suy cho cùng có liên hệ với nhau. Một chính sách hiện nay với định hướng đúng, được xác định sớm về việc chăm sóc, hỗ trợ người cao tuổi ngay khi dân số trẻ chiếm ưu thế sẽ góp phần vào việc khuyến khích xã hội, đặc biệt là những người trẻ, đang lao động có sự chuẩn bị phù hợp và hiệu quả hơn cho bản thân khi trở thành người cao tuổi trong tương lai.

Vấn đề thứ hai về tương quan giữa các chủ thể thực hiện việc chăm sóc người cao tuổi, ở đây có hai quan điểm. Quan điểm thứ nhất cho rằng gia đình là nơi chăm sóc chính còn các hình thức khác là hỗ trợ. Do đó, yêu cầu đặt ra là phải làm mọi việc để đề cao gia đình. Quan điểm thứ hai cho rằng cùng với quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa, xu thế giảm chức năng của gia đình là không thể đảo ngược, do đó, xã hội cần chuẩn bị tốt cho hệ thống an sinh xã hội.

Vấn đề đặt ra là việc đáp ứng các nhu cầu của cá nhân một cách đồng thời hoặc thông qua việc đáp ứng các nhu cầu của gia đình liệu có còn là giải pháp đúng khi nhu cầu của cá nhân gia tăng? Về mặt lý thuyết, có hai vấn đề cần xem xét. Thứ nhất là mối liên hệ giữa sự tiếp nối và thay đổi, gồm một bên là các yếu tố mới và bên kia là các yếu tố cũ. Chẳng hạn trong xã hội truyền thống, gia đình và họ hàng, làng xã và các thiết chế của nó đóng vai trò chủ yếu trong việc chăm sóc người cao tuổi (Bùi Thế Cường, 2005). Trước giai đoạn đổi mới, các thiết chế có vai trò quan trọng trong việc đảm bảo phúc lợi cho người dân bao gồm Nhà nước, cơ quan/xí nghiệp, HTX, đoàn thể quần chúng, gia đình và cộng đồng gia đình, hàng xóm, bạn bè, đồng nghiệp đã tạo ra những hỗ trợ xã hội cơ bản đối với phần lớn người cao tuổi. Từ cuối những năm 80 đến nay, trật tự của các thiết chế phúc lợi xã hội đã thay đổi, gồm Nhà nước, tổ chức kinh doanh, đoàn thể quần chúng, gia đình, cộng đồng, xã hội dân sự, cá nhân và tổ

chức quốc tế (Bùi Thế Cường, 2005). Tuy nhiên, tác giả cũng cho rằng trật tự này là về mặt chính sách, còn trên thực tế, gia đình và cá nhân nổi lên như những tác nhân xã hội chủ yếu đảm bảo phúc lợi cho con người.

Như vậy, thực tế cho thấy gia đình và cộng đồng là không thể thay thế đối với phúc lợi cá nhân. Tuy nhiên, vấn đề là ở chỗ các thể chế này có thể bị khai thác quá tải mà không có được hỗ trợ cần thiết. Bên cạnh đó, trong bối cảnh mới với chi phí dịch vụ cao, thiếu hụt ngân sách dành cho việc chăm sóc nói chung và sự hình thành khu vực tư nhân và khu vực không chính thức cung cấp các dịch vụ phúc lợi xã hội, dù gia đình và cộng đồng vẫn đóng vai trò quan trọng thì cách thức thực hiện vai trò đảm bảo phúc lợi của những thể chế này cũng đã thay đổi so với trước. Đặc điểm về sự tiếp nối và biến đổi này cần được tính đến một cách đầy đủ khi nghiên cứu cũng như khi đề xuất các chính sách phúc lợi nói chung và chính sách chăm sóc người cao tuổi nói riêng. Đồng thời, tính liên kết giữa hệ thống hỗ trợ của gia đình, họ hàng, với phúc lợi từ nơi làm việc và tiềm năng của khu vực tư nhân và phi chính thức, kể cả tình nguyện cũng là một yếu tố quan trọng trong giai đoạn tới đây.

Thứ hai là mâu thuẫn giữa chăm sóc tư và chăm sóc công, tức là giữa một bên là cá nhân và gia đình tự đảm bảo việc chăm sóc người cao tuổi với một bên là phúc lợi do xã hội cung cấp. Quan điểm thường gặp trong các nghiên cứu là nếu cái này nhiều thì cái kia ít đi và ngược lại (Richard Hugman, 1998). Điểm cần tranh luận ở đây là trên thực tế, có nhiều người cao tuổi cần chăm sóc và họ có khả năng chi trả do điều kiện sống cao hơn. Điều này có nghĩa là nếu gia đình có tăng việc tự chăm sóc lên bao nhiêu đi nữa thì nhu cầu đối với chăm sóc công vẫn gia tăng. Tức là nhu cầu chăm sóc và việc chăm sóc sẽ tăng tỷ lệ thuận với mức sống mà không hoàn toàn phụ thuộc vào tương quan giữa chăm sóc công và chăm sóc tư. Như vậy, việc tạo điều kiện để gia đình nâng cao khả năng chăm sóc sẽ đồng thời thúc đẩy sự gia tăng của nhu cầu chăm sóc công.

Một trong những ứng dụng của quan điểm nêu trên là lý giải những biểu hiện của việc gia đình không thực hiện tốt việc chăm sóc nói chung và chăm sóc người cao tuổi nói riêng. Có thể đó là dấu hiệu của nhu cầu chăm sóc tăng cao vượt quá khả năng của gia đình và/hoặc các dịch vụ chăm sóc công chưa được xác lập một cách tương xứng so với nhu cầu. Cách giải thích này hoàn toàn khác với nhận định cho rằng gia đình hiện đại không tìm được thời gian hoặc có xu hướng bỏ rơi các thành viên cao tuổi của mình. Hai cách giải thích này có thể dẫn đến những gợi ý chính

sách khác nhau, thậm chí mâu thuẫn nhau và đây là điều cần được lưu ý trong nghiên cứu cũng như trong việc xây dựng chính sách. Chẳng hạn với cách giải thích thứ nhất, có thể gợi ý rằng cần đầu tư cao hơn để gia đình nâng cao khả năng chăm sóc đồng thời với việc mở rộng các dịch vụ chăm sóc công. Với cách giải thích thứ hai thì gợi ý có thể là tiếp tục đòi hỏi và trông chờ nhiều hơn ở gia đình trong khi không quan tâm đầy đủ tới việc hỗ trợ gia đình cũng như phát triển các dịch vụ công.

Tóm lại, việc xác định chính sách đối với việc chăm sóc người cao tuổi cần được xem xét trong bối cảnh tổng thể, có tính đến sự tham gia của các chủ thể khác nhau vào việc cung cấp dịch vụ hoặc hỗ trợ chăm sóc người cao tuổi cũng như mối liên hệ các tác động qua lại của các chủ thể này. Đối với Việt Nam, trong giai đoạn hiện nay, khi phân đông người cao tuổi còn phải dựa vào sự hỗ trợ của con cháu thì đa dạng hóa các nguồn sống có thể là chiến lược phù hợp. Cách làm này sẽ góp phần phân tán rủi ro và tăng mức độ bảo đảm cuộc sống cho người cao tuổi. Để làm điều này, việc tăng tỷ lệ người được hưởng chế độ lương hưu hoặc trợ cấp như là một nguồn sống chính là điều cần được cân nhắc. Đồng thời cần có các giải pháp nhằm giảm dần sự lệ thuộc của người cao tuổi vào sự chu cấp của con cháu và giảm cường độ lao động của bản thân người cao tuổi. Theo hướng này, trong giai đoạn trước mắt, một cơ cấu cân đối hơn giữa các nguồn có thể sẽ giảm sự lệ thuộc tuyệt đối vào một nguồn sống cụ thể, giúp cuộc sống của người cao tuổi ổn định hơn, từ đó giúp họ đáp ứng tốt hơn các nhu cầu của cuộc sống hàng ngày. ■

Tài liệu tham khảo

- Bùi Thế Cường 2005. *Trong miền an sinh xã hội*. NXB Đại học quốc gia Hà Nội. Hà Nội
- John Lansley 2001. “Aging: Population and Pension” trong Michael Lavalette and Alan Pratt (eds). 2001. *Social Policy A Conceptual and Theoretical introduction*
- Linda Wong 1998. *Marginalization and social welfare in China*. Routledge/LSE. London
- Nguyễn Thanh Liêm và Đặng Nguyên Anh 2006. Một số vấn đề cơ bản về bảo trợ xã hội tại Việt Nam từ góc độ nhân khẩu học. *Tạp chí Xã hội học* số 1(93) 2006
- Richard Hugman 1998. *Social welfare and social value*. Macmillan Press

Ảnh hưởng của yếu tố ngoài nhà trường đến việc học tập của học sinh

Nguyễn Thị Minh Phương

Viện Xã hội học

Tóm tắt: Việc học tập của học sinh không chỉ chịu sự tác động của trường học mà còn chịu sự ảnh hưởng của các yếu tố bên ngoài trường học. Bài viết dựa vào nguồn tài liệu thứ cấp và các kết quả điền dã tại ba thôn là Tam Sơn (xã Tam Sơn), Đồng Kỵ (xã Đồng Quang) và Phù Lưu (xã Tân Hồng), thuộc huyện Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh về một số vấn đề đặt ra đối với việc học tập của học sinh tiến hành tháng 6 năm 2003. Tác giả tập trung phân tích ba yếu tố là gia đình, môi trường kinh tế - văn hóa - xã hội và các khuôn mẫu xã hội ảnh hưởng đến việc học tập của trẻ ở trường học. Kết quả nghiên cứu cho thấy, yếu tố gia đình bao gồm từ việc hình thành vốn ngôn ngữ của trẻ cho đến sự quan tâm, sự định hướng của cha mẹ đối với con cái đều có ảnh hưởng đến việc khả năng học tập của trẻ ở trường. Bên cạnh đó, trường học có thể bị chi phối bởi đời sống kinh tế - văn hóa - xã hội, việc học ở trường được chú trọng hơn ở những nơi có truyền thống học hành thi cử, và ngược lại với những nơi chú trọng việc làm giàu. Ngoài ra, tác giả cho rằng, các khuôn mẫu xã hội thẩm thấu vào trường học đã và đang góp phần tạo ra những ứng xử đa dạng, kể cả những hành vi mang tính phản giáo dục.

Từ khoá: Giáo dục; Yếu tố kinh tế- văn hoá-xã hội; Học sinh.

1. Ảnh hưởng của gia đình

Gia đình và sự hình thành vốn ngôn ngữ của trẻ

Nghiên cứu về sự khác biệt ngôn ngữ giữa trẻ em thuộc tầng lớp dưới với trẻ em thuộc tầng lớp trung lưu của Basil Bernstein (1971) gợi cho chúng ta sự giải thích về các kết quả cao thấp khác nhau của học sinh ở trường học. Basil Bernstein đã chứng minh rằng ngôn ngữ mà trẻ em trong các gia đình thuộc tầng lớp dưới học được thuộc mã từ hạn hẹp, còn ngôn ngữ mà trẻ em thuộc các gia đình trung lưu học được là mã từ trau chuốt, tinh xảo. Mã từ hạn hẹp là kiểu ngôn ngữ gắn liền với cộng đồng những người thuộc tầng lớp dưới. Nó thích hợp với các giao tiếp thiên về kinh nghiệm thực hành hơn là các giao tiếp tranh luận, thảo luận hay diễn đạt các ý tưởng trừu tượng, các quá trình, các mối quan hệ. Ngược lại, các mã từ trau chuốt, tinh xảo là phong cách nói được cá nhân hóa, phù hợp trong tình huống đặc thù. Đây là lối nói của những người thuộc tầng lớp trung lưu. Trẻ em của các gia đình thuộc tầng lớp trung lưu được học thứ ngôn ngữ này từ gia đình mình và điều này giúp chúng có năng lực khái quát hóa, hay diễn tả những ý tưởng trừu tượng (Anthony Giddens, 1998: 414).

Khi đến trường, trẻ em ở các gia đình thuộc các tầng lớp khác nhau mang theo kiểu ngôn ngữ của mình. Theo Basil Bernstein, việc trẻ em học kém không phải do khả năng trí tuệ kém bẩm sinh mà do sự thiếu hụt ngôn ngữ. Tiếp nhận các câu nói chưa hoàn chỉnh, cú pháp nghèo nàn, trẻ em trong các gia đình tầng lớp dưới khó phân biệt rõ rệt giữa lý giải và kết luận và ngôn ngữ của chúng tương đối phụ thuộc vào bối cảnh. Chính vì ngôn ngữ hạn hẹp nên chúng gặp khó khăn khi tiếp thu bài giảng và giao tiếp ở trường học (G.Endrueweit và G.Trommsdorff, 2002: 725). Lời cô giáo giảng có dễ hiểu hay không còn phụ thuộc vào thứ ngôn ngữ mà đứa trẻ quen thuộc hay không.

Ở trường học, các bài giảng được chuẩn hoá, và thứ ngôn ngữ được sử dụng là các mã trau chuốt, tinh xảo mang tính học thuật và hàn lâm. Nhờ vốn ngôn ngữ của mình, trẻ thuộc gia đình trung lưu tiếp tục phát triển năng lực tư duy, lập luận, khái quát và suy diễn. Những học sinh thuộc gia đình tầng lớp dưới không chỉ gặp khó khăn trong việc học thuộc lòng theo lối học vẹt mà còn gặp khó khăn hơn trong việc nắm vững các thuật ngữ liên quan đến quá trình khái quát hoá và trừu tượng (Anthony Giddens, 1998:

415). Basil Bernstein còn cho rằng trẻ em trong các gia đình thuộc tầng lớp trung lưu dễ dàng giao tiếp với giáo viên hơn. Lối ăn nói của chúng được đánh giá là lễ độ hơn. Trong khi đó, rào chắn ngôn ngữ giữa cô giáo và học trò thuộc tầng lớp dưới có thể tạo nên một sự hiểu lầm giữa hai phía. Trong mắt học sinh, giáo viên có thể bị xem là lạnh lùng, không tình cảm, còn trong mắt giáo viên, những học sinh này có thể bị coi là cộc cằn, dễ gây gổ (Tony Bilton và các tác giả khác 1993: 317). Với vốn ngôn ngữ hạn chế trẻ em thuộc gia đình tầng lớp dưới thường gặp khó khăn không chỉ trong giao tiếp mà còn ở cả kỹ năng viết trong trường học.

Sarbran Jancque (1975) cho rằng, trong các gia đình thuộc tầng lớp trung lưu, trẻ em có nhiều cơ hội chứng kiến, làm quen và tham gia các đối thoại, trao đổi và thảo luận của cha mẹ về các vấn đề khoa học, kinh tế, xã hội, văn hóa, chính trị,... Nhờ đó, năng lực, phương pháp tranh luận, phân tích, tư duy và phê phán của chúng được phát triển. Trong các gia đình tầng lớp dưới, trẻ thường tiếp nhận những câu trả lời hạn chế đáp lại từ các câu hỏi, ít được khuyến khích đặt câu hỏi và trả lời câu hỏi. Khi tiếp nhận những câu trả lời hạn chế, trẻ ít được cung cấp thông tin có ích, cũng như được khuyến khích tính ham hiểu biết, tính tò mò về thế giới xung quanh. Điều này làm chúng càng trở nên khó khăn khi phản ứng lại với thứ ngôn ngữ trừu tượng và hàn lâm được sử dụng trong bài giảng, cũng như các quy tắc chung ở trường học.

Sự quan tâm của cha mẹ và kết quả đạt được ở trường học

Gia đình với chức năng giáo dục có ảnh hưởng đến việc học tập của trẻ ở trường. Kết quả học tập có thể tốt hoặc trở nên tồi tệ tùy thuộc vào mối liên hệ giữa gia đình và nhà trường. J.Douglas cho rằng mối quan tâm của cha mẹ trong giáo dục là một nhân tố then chốt chi phối các cơ hội mà con họ nhận được ở trường trung học và thái độ của cha mẹ như là những yếu tố cốt yếu trong thành công giáo dục (dẫn theo Tony Biton và các tác giả khác, 1993: 297).

Nghiên cứu đánh giá về kết quả học tập môn đọc hiểu tiếng Việt và môn Toán do Bộ Giáo dục và Đào tạo và Ngân hàng Thế giới thực hiện năm 2000 cho thấy những học sinh nhận được ít sự quan tâm của cha mẹ thường là các gia đình có phụ huynh học vấn thấp, ít gặp giáo viên và thường là các gia đình nghèo hơn. Những học sinh này có xu hướng ít nhận được sự giúp đỡ trong việc làm bài tập về nhà. Nghiên cứu đã đưa lại

nhận định rằng các bậc phụ huynh quan tâm đến việc học và làm bài tập về nhà có thể giúp trẻ nâng cao kết quả học tập, mặc dù họ có thể không giúp trẻ làm bài tập một cách trực tiếp (Ngân hàng Thế giới, 2004:78, tập 2).

Nghiên cứu của J.Douglas chỉ ra rằng gia đình thuộc tầng lớp trung lưu quan tâm nhiều hơn đến quá trình học tập của trẻ ở trường học và quan tâm nhiều hơn khi trẻ lớn lên. Chính sự khích lệ này đã đem lại các điểm thi cao trong các bài kiểm tra ở trường học. Sự hợp tác giữa cha mẹ và thầy cô giáo có ý nghĩa quan trọng khi đưa trẻ đang học yếu đi (dẫn theo Gerard O'Donnell, 2002: 101).

Tuy vậy, trong nhiều trường hợp ở Việt Nam, sự phối hợp giữa cha mẹ và thầy cô giáo đôi khi không phải là những tác động, quan hệ qua lại mang tính tích cực để thúc đẩy sự học tập của trẻ. Có nhiều phụ huynh bỏ tiền để xin nâng điểm cho con, với mong muốn con mình được lên lớp, qua được các bài kiểm tra.

Những cháu học sinh học yếu chủ yếu rơi vào các gia đình chưa quan tâm đến con em mình. Do trình độ của họ rất là thấp... Nhưng có một bộ phận thứ hai nguy hiểm hơn là bố mẹ có nhận thức sai lầm. Họ cho rằng có đồng tiền họ có thể mua được cả các thầy cô giáo. Dưới con mắt của họ thì sự tôn kính thầy cô là rất ít. Điều này ảnh hưởng rất lớn đến bộ phận học sinh học lực kém, hỗn láo và có những biểu hiện không tốt về đạo đức. (Tư liệu PVS, giáo viên, Phù Lưu).

Kết quả khảo sát tại 3 thôn Tam Sơn, Đồng Kỵ và Phù Lưu phân nào xác nhận ảnh hưởng về học vấn của cha mẹ lên học vấn của con cái. Cha mẹ có học vấn cao thường tiếp tục kéo dài tuổi đi học của con hơn là các gia đình có cha mẹ học vấn thấp. 100% trẻ em ở độ tuổi 6-10 và 11-14 đều hiện đang đi học. Điều này có thể lý giải là do chương trình phổ cập giáo dục của nhà nước. Tuy nhiên, sang độ tuổi lớn hơn, từ 15-17 và 18-24, tỷ lệ hiện đang đi học đã giảm xuống rất thấp ở trẻ thuộc hai nhóm cha mẹ có học vấn tiểu học và trung học cơ sở (THCS). Trong khi đó, ở tuổi 15-17, 100% trẻ em hiện đang đi học thuộc nhóm cha mẹ có học vấn trung học phổ thông (THPT) và từ trung cấp trở lên. Ở độ tuổi 18-24, tỷ lệ con hiện đang đi học còn được tiếp tục duy trì là 76% và 60% ở nhóm cha mẹ học vấn THPT và từ trung cấp trở lên.

Có thể thấy, kết quả học tập đạt được ở trường học phụ thuộc rất nhiều vào sự quan tâm của gia đình đến học tập của con cái. Chẳng hạn như sự kiểm soát bài tập, sự hướng dẫn con làm bài tập ở nhà, việc trao đổi thường xuyên với giáo viên về tình hình học tập của con ở trường, và kể cả sự kiểm soát thời gian xem ti vi,...

Định hướng của gia đình

Tony Bilton và các tác giả khác (1993: 53) nhấn mạnh rằng thái độ đối với giáo dục không phải là một phần của “phong cách sống” có được một cách tùy tiện, mà trái lại chúng bắt rễ từ các kinh nghiệm được chia sẻ của đời sống lao động và cộng đồng. Khi kinh nghiệm sống của cha mẹ chưa thấy những lợi ích đến với họ nhờ giáo dục, hoặc họ không thấy sự khác biệt đáng kể giữa những người có học theo trường lớp và không theo trường lớp thì rất có thể họ ngần ngại tiếp tục đầu tư cho con học lên cao.

Các nhà chức năng luận tập trung vào việc nghiên cứu và phân tích vai trò của hệ thống giáo dục trong xã hội. Bằng quá trình tái tạo và phổ biến các giá trị đạo đức, các trường học đã tham gia vào quá trình tạo nên sự cố kết và đồng thuận xã hội. Hệ thống trường học có vai trò đặc biệt trong xã hội dân chủ, nơi cho phép những người tài năng có được những phần thưởng xã hội¹ lớn hơn những người kém tài năng hơn. Họ gọi đó là chế độ người tài năng. Hệ thống giáo dục này là hệ thống tốt nhất để tạo ra các cơ hội cho những người tài năng chứng tỏ năng lực của họ. Điều này cũng ngụ ý rằng chỉ cần những nỗ lực nơi trường học để đạt kết quả cao, người ta sẽ có thể thay đổi được địa vị xã hội của mình.

Giải thích của các nhà chức năng luận về chế độ người tài năng tuy vậy cũng gặp sự phản đối rất lớn từ những nhà xung đột luận, khi họ chứng minh rằng phần thưởng xã hội dành cho những người có thành tích cao trong học tập, mà theo như các nhà chức năng lý giải lại không hoàn toàn do những nỗ lực cá nhân người học, sự khác biệt trong việc nhận phần thưởng là bắt nguồn từ sự phân chia bất bình đẳng trong xã hội về các cơ hội giáo dục mà những người thuộc tầng lớp bị trị nắm được rất ít các cơ hội và các nguồn lực để có thể duy trì sự học tập ở trường học.

Vậy cách lý giải của các nhà chức năng luận về chế độ người tài năng liệu có thích hợp đối với nghiên cứu thực địa ở ba làng - xã Tam Sơn, Đồng Kỵ và Phù Lưu. Câu hỏi đặt ra là liệu người ta cần phấn đấu đến đâu để trở

Bảng 1. Thu nhập và chi tiêu bình quân đầu người/tháng theo trình độ học vấn ở 3 điểm khảo sát (nghìn đồng)

	Đồng Kỵ	Phù Lưu	Tam Sơn	Chung
Thu nhập				
Tiểu học	495	338	223	391
Trung học cơ sở	1132	368	369	697
Trung học phổ thông	1116	378	430	545
>= Trung cấp	3333	619	420	579
Chung	952	426	370	588
Chi tiêu				
Tiểu học	292	285	125	246
Trung học cơ sở	284	292	286	286
Trung học phổ thông	312	295	200	262
>= Trung cấp	890	515	242	389
Chung	295	344	229	290

thành người có năng lực, có trình độ và có thu nhập cao? Phải chăng một người học vấn THCS sẽ có thu nhập thấp hơn những người học vấn THPT và cao hơn những người học vấn tiểu học một cách rõ ràng? Ví dụ về mức thu nhập được tính từ 300 hộ gia đình từ 3 điểm nghiên cứu trong bảng 1 cho thấy không có sự chênh lệch đáng kể về thu nhập bình quân giữa 3 trình độ học vấn THCS, THPT và từ trung cấp trở lên. Ở Tam Sơn sự khác biệt càng không rõ. Còn ở Phù Lưu, sự khác biệt về thu nhập cũng không đáng kể giữa 3 trình độ tiểu học, THCS và THPT. Ở Đồng Kỵ, không có sự khác biệt giữa trình độ THCS và THPT. Có thể thấy rằng, nhìn chung giữa các nhóm có trình độ học vấn ở bậc phổ thông chưa có sự khác biệt nhiều lắm về thu nhập. Mặt khác, Đồng Kỵ thậm chí có thu nhập trung bình cao hơn hai làng còn lại, trong khi cả Phù Lưu và Tam Sơn đều có thành tích học tập cao hơn rất nhiều so với Đồng Kỵ (Nguyễn Thị Minh Phương, 2005). Xem xét chi tiêu bình quân đầu người ở cả ba làng cho thấy ở cả ba nhóm học vấn tiểu học, THCS, và THPT sự khác biệt cũng không rõ lắm. Có thể trong một xã hội trọng kinh nghiệm, lao động giản đơn là chủ yếu, sự khác biệt về học vấn khó tạo nên những khác biệt về mức sống, về thu

nhập và chi tiêu giữa ba trình độ tiểu học, THCS và THPT.

Những phần thưởng xã hội hẳn sẽ bộc lộ rõ hơn ở trình độ học vấn cao. Nếu như một người đang học THCS dừng lại ở trình độ này, thì đương nhiên họ chẳng có cơ hội nào để nâng cao học vấn của mình ở trình độ đại học nếu như không quay trở lại trường học để học hết cấp THPT. Có thể khi chưa đạt được trình độ THPT, người ta khó hình dung hết được những phần thưởng xã hội lớn hơn nhiều nhờ học xong đại học. Rất có thể, trong những trường hợp này, kinh nghiệm sống của những người học vấn thấp sẽ hướng con cái họ tin tưởng vào những nỗ lực lao động sau khi ra trường hơn là tiếp tục theo đuổi hết các bậc học phổ thông và học lên cao nữa.

2. Không gian kinh tế - văn hoá - xã hội xung quanh trường học

Các nhà chức năng luận đã đề cập đến sự khan hiếm của thị trường lao động đòi hỏi có tay nghề và kỹ năng cao cấp. Những năng lực cao cấp theo các nhà chức năng chỉ có thể có được nếu người đi học cố gắng giành kết quả cao trong học tập khi còn là học sinh. Theo họ, chính sự khan hiếm những kỹ năng cao cấp này đã khiến cho việc phân phối các phần thưởng không ngang nhau. Bởi những người sở hữu các kỹ năng cao cấp thì phải xứng đáng được nhận những phần thưởng lớn hơn như thu nhập cao hơn, mức sống cao hơn, vị trí nghề nghiệp cao hơn... Một câu hỏi đặt ra, khi các tay nghề cao cấp không thực sự khan hiếm thì liệu người học có cần nỗ lực học không? Hơn nữa, những tay nghề, kỹ năng cao cấp có phải lúc nào cũng chỉ có được nhờ trường học? Vấn đề này sẽ được xem xét trong ví dụ dưới đây. Trong các làng nghề thủ công ở Việt Nam, nơi được biết đến là tỷ lệ dân cư có trình độ học vấn cao không nhiều, hiện tượng “bỏ học” sớm đã luôn diễn ra, ít có học sinh thi đỗ vào các trường đại học mỗi năm... nhưng người ta lại thấy sự sẵn có của việc làm, những công việc không đòi hỏi tay nghề cao và cũng ít cần đến kiến thức phổ thông ở trường học.

Ở Đồng Ky, các công việc có thể phân làm nhiều công đoạn, từ đơn giản đến phức tạp. Phương thức làm việc cũng rất linh hoạt. Người thợ đến nhận công việc làm trong ngày, cuối buổi có thể nhận tiền công và hôm sau, họ có thể vào làm tại một gia đình khác. Công việc không đòi hỏi kỹ năng cao và luôn sẵn có. Khi công việc không đòi hỏi kỹ năng cao và ít mang tính khan hiếm thì những giải thích đối với trẻ rằng cần phải

học giỏi để có được việc làm là không mấy thuyết phục. Hơn nữa, các kỹ năng từ nghề nghiệp ở trình độ thấp phần lớn là nhờ qua kinh nghiệm thực hành hơn là qua các bài giảng ở nhà trường. Trong một vài trường hợp, người ta có thể đặt câu hỏi, có nhất thiết phải học giỏi để học lên cao và nhờ học cao để có việc làm, khi mà xung quanh họ đã có sẵn việc làm rồi? Thêm vào đó, khi những bài học ở trường học không giúp gì nhiều cho tay nghề, kỹ năng, kỹ thuật tinh xảo để làm ra các sản phẩm thủ công, mỹ nghệ. Thực tế là những gì mà họ học được là nhờ kinh nghiệm và qua thực hành. Một số ít người trong số đó nhờ ý chí học hỏi mà trở thành nghệ nhân. Bên cạnh những cơ hội do chính sách đổi mới mang lại, nhờ sự nhạy bén, năng động và năng lực kinh doanh vốn có, người lao động không cần bằng cấp đã nhanh chóng trở thành các ông/bà chủ và trở nên giàu có (Nguyễn Tuấn Anh, 2005). Đó thực sự trở thành thách thức đối với trường học, nơi hàng ngày các bài giảng diễn ra và vẽ nên một khung cảnh đầy hứa hẹn ở tương lai rằng những nỗ lực phấn đấu, chăm chỉ hôm nay sẽ đem lại sự thành đạt mai sau.

So sánh cả ba làng có thể sắp xếp các mức tác động của không gian kinh tế - văn hóa - xã hội đến việc học tập khác nhau, mạnh nhất là ở Đồng Kỵ, tiếp đến là Phù Lưu và sau cùng là Tam Sơn trong việc thu hút học sinh rời nhà trường sớm hơn. So với Tam Sơn và Phù Lưu, học tập theo trường lớp của Đồng Kỵ có phần xem nhẹ hơn, cả trong truyền thống cũng vậy, học hành khoa bảng cũng không bằng hai làng trên. Phù Lưu có phần đặc biệt, vừa truyền thống khoa bảng, vừa làm buôn bán. Truyền thống khoa bảng ở Tam Sơn và Phù Lưu giải thích cho những thành tích học tập cao ở nhà trường của các học sinh nơi đây. Nếu như ở đồng Kỵ, người ta kỳ vọng con cái khi trưởng thành, lập nghiệp và trở thành các ông chủ, thì ở Tam Sơn và Phù Lưu người ta kỳ vọng con cái thi đỗ vào các trường đại học, hoặc cao đẳng. Việc hướng con cái trở thành các ông chủ ở đồng Kỵ không phụ thuộc vào việc học vấn của người con đạt được đến đâu mà phụ thuộc vào sự đầu tư vốn và các quan hệ kinh doanh vốn có của cha mẹ. Do vậy, ở Đồng Kỵ, tỷ lệ những người trong nhóm tuổi từ 18 - 24 vẫn đang tiếp tục đến trường thấp hơn nhiều so với hai làng Tam Sơn và Phù Lưu, cụ thể ở Đồng Kỵ chỉ có 14,6%, trong khi Phù Lưu là 46,3% và Tam Sơn là 57,5%.

Trong các gia đình ở Đồng Kỵ, người cha thường có xu hướng thuê

người làm nghề mộc giỏi về làm thầy dạy nghề tại gia đình và phụ trách luôn hoạt động sản xuất, chế biến đồ mỹ nghệ. Con cái của họ cũng được khuyến khích trong việc học nghề này. Trong khi đó, ở Phù Lưu và Tam Sơn người ta tổ chức những ban khuyến học ở nhiều hình thức khác nhau, có thể ở quy mô của từng dòng họ, của thôn hay của xã, thậm chí của hội đồng hương... Tại đây, học vấn được người dân đề cao. Học vấn và học vị cao là niềm tự hào của mỗi cá nhân, của gia đình, dòng họ hay của cả một cộng đồng ở Tam Sơn và Phù Lưu.

Ở Đồng Kỵ, người ta có thể nhìn thấy một mô hình phổ biến nổi lên ở cấp độ làng là học tập trong nhà trường ở trình độ phổ thông, sau trình độ này không nhất thiết phải thi vào các trường cao đẳng và đại học. Theo đuổi học hành ở trình độ cao không được đặt ra như là lựa chọn duy nhất, một giá trị duy nhất. Học tập được đặt trong mối tương quan giữa chi phí bỏ ra và lợi ích thu về. Bởi, việc theo đuổi học lên trình độ cao gắn liền với việc kéo dài thời gian ngồi trên ghế nhà trường và kéo dài thời gian nuôi dưỡng của cha mẹ.

Có phải người dân ở Đồng Kỵ không đề cao học tập trong nhà trường, không coi trọng học vấn? Vấn đề không hoàn toàn như vậy. Hương ước của Đồng Kỵ (trước 1945) ghi nhận và đánh giá cao những người đỗ đạt, và cả những người đang đi học. Họ được hưởng một số ưu tiên hơn những người khác như không phải đi phu phen, tạp dịch và tuần tráng, canh phòng (khoản thứ 13, điều thứ 47 về tạp dịch, và khoản thứ 20, điều thứ 66 về việc cất tuần tráng, canh phòng). Tuy vậy, học nghề mộc, làm nghề và trở thành các chủ xưởng mộc vẫn là lựa chọn ưu trội. Ngày nay ở Đồng Kỵ, không chỉ những người học đại học, cao đẳng được đánh giá cao, mà những người làm nghề cũng được coi là có năng lực. Người Đồng Kỵ ưa nói về năng lực kinh doanh, tay nghề và óc sáng tạo trong nghề mộc và nhạy bén trong kinh doanh.

Có đứa lấy chồng 3 năm nay đã có vốn mấy chục triệu rồi, bây giờ nó đã có xe đi rồi. Ở đây có một số cháu nó đi học ở Hải Phòng, học Đại học Hàng Hải thì vẫn không thể bằng chúng nó được. (PVS, nam, thôn Đồng Kỵ).

Ở Tam Sơn, Đồng Kỵ và Phù Lưu học hành được khuyến khích đối với cả hai giới, học tập không chỉ dành cho con trai mà còn dành cho cả con gái. Không chỉ các học sinh nam được khen ngợi với thành tích học tập cao, mà các học sinh nữ cũng được khen ngợi nếu như các em cũng có

thành tích học tập tốt. Nhìn chung, sự học tập ở trường và theo đuổi việc học lên trình độ cao vẫn là lựa chọn ưu tiên hơn ở cả Tam Sơn và Phù Lưu. Trong khi đó ở Đồng Kỵ việc học tập trong nhà trường để đạt được trình độ cao ít được quan tâm hơn, và họ cũng không đặt ra vấn đề nhất thiết phải đạt được học vấn cao bằng cách vào đại học. Do đó, có thể nói, không gian kinh tế - văn hóa - xã hội xung quanh trường học có ảnh hưởng không nhỏ đến sự học tập của trẻ ở trường học.

3. Các khuôn mẫu xã hội và trường học

Theo các nhà tương tác tượng trưng cả hai cách tiếp cận của các nhà chức năng luận và xung đột luận đều là các tiếp cận xã hội học vĩ mô và đem lại những giải thích hợp lý trên một phạm vi xã hội rộng lớn hơn song không lý giải được các vấn đề giáo dục ở cấp vi mô (Alan R.Sadovnik, 2001). Thay vì tiếp cận vĩ mô, các nhà tương tác tượng trưng tập trung vào tìm hiểu các tương tác trong trường học, giữa học sinh với học sinh, giữa học sinh với giáo viên, từ đó lý giải cấu trúc xã hội bất bình đẳng được tái tạo như thế nào. Họ đã chỉ ra quá trình học sinh bị dán nhãn (hay còn được gọi là gán cho) ở trường học và điều này đã ảnh hưởng đến cuộc đời của người học sinh sau khi ra trường. Họ chỉ ra rằng trường học gán cho học sinh của mình theo những tiêu chí, khuôn mẫu xã hội thuộc về giai cấp thống trị. Một đứa trẻ có thể không đáng bị dán nhãn là kém cỏi, lười biếng, và sự đánh giá này từ trường học sẽ chi phối đến tương lai của một đứa trẻ khi trưởng thành.

Một điều rất dễ dàng nhận thấy ở các trường học ở Việt Nam là hiện tượng học sinh quay cốp. Hiển nhiên đó là hành vi phản giáo dục. Các bài kiểm tra khó có được kết quả đánh giá chính xác về những học sinh có hành vi này. Ngay cho dù có một kết quả thi kém thì cũng bằng các cách thức khác nhau, điểm thi được điều chỉnh hoặc thay đổi và cuối cùng học sinh vẫn qua được các học kỳ, lên lớp và tốt nghiệp. Tại sao lại tồn tại tình trạng như vậy? Các nhà quản lý và các nhà giáo dục gọi đó là “bệnh thành tích”. Cụm từ này dùng để chỉ sự ưa chuộng thành tích, được hưởng sự khen ngợi mà đáng lẽ ra người ta không đáng được hưởng. Đã nhiều năm qua, các kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông và kỳ thi tuyển sinh đại học đều cho những kết quả trái ngược nhau và gây ra những điều rất đáng suy nghĩ về chất lượng giáo dục của Việt Nam. Một bên khẳng định là hơn 90% học trò đủ năng lực tốt nghiệp trung học phổ thông, một bên

lại chứng minh ngược lại rằng chỉ có 13,3% tỷ lệ học sinh đạt yêu cầu bình quân 5 điểm/môn trở lên. Có 65% học sinh chỉ đạt từ 0 - 10 điểm/3 môn thi (Báo Giáo dục và Thời đại, số ra ngày chủ nhật 8/2/2004). Theo số liệu công bố của Hội nghị Ban Thư ký Trung ương Hội Sinh viên Việt Nam lần thứ 3, Khóa VII đã đưa ra nhận định 2/3 sinh viên Việt Nam có học lực trung bình và yếu, hiện tượng chạy điểm vẫn tiếp tục tồn tại (Báo Lao động, số ra ngày 5/3/2005).

Nhưng vấn đề là tại sao quá trình gán nhãn này đã tồn tại và được chấp nhận. Vậy cách làm đi ngược lại những giá trị, những thông điệp được truyền tải trong các bài học ở lớp rằng con người cần có tri thức và đạt được tri thức bằng sự nỗ lực học hỏi? Những nội dung giảng dạy này gợi ý cho chúng ta một sự giải thích về hiện tượng trên. Nó đề cập đến những thái độ hoặc hành vi được học ở trường, nhưng không nằm trong các bài giảng chính thức. Đó là những bài giảng không được trình bày, nhưng vẫn được truyền đạt (A. Giddens 1998: 590). Lý thuyết về chương trình giảng dạy không chính thức đề cập đến một tình trạng rằng học trò không chỉ học được những bài giảng chính thức, với các sách giáo khoa chuẩn theo pháp luật, mà chúng còn học được những kiến thức khác, không được nói ra bằng lời.

Những học sinh không đủ năng lực nhưng vẫn được tốt nghiệp phản ánh một thực tế xã hội ưa thành tích, ưa bằng cấp, kể cả bằng rơm. Điều này còn thể hiện ở việc cha mẹ lo chạy điểm, giáo viên nâng điểm, nhà trường nâng tỷ lệ tốt nghiệp bằng mọi cách, các nhà quản lý ưa chuộng các con số cao,... Chính các khuôn mẫu này đã được thấm thấu vào trường học. Những bài học này không có trong các bài giảng chính thức, nhưng học sinh lại có được qua các hoạt động diễn ra nơi trường học. Như trên đã đề cập đến tình trạng phản giáo dục của các cha mẹ học sinh và giáo viên khi họ cố gắng “cứu” đứa trẻ học kém bằng cách nâng điểm. Trên thực tế, cách chuyển tải các khuôn mẫu xã hội ở trường học đã cho đứa trẻ hiểu các thông điệp như cần đồ qua bài thi kiểm tra bằng cách quay cóp, hoặc xin điểm, hoặc bằng cách nào đó nhà trường sẽ cho chúng tốt nghiệp bất kể kết quả học tập như thế nào. Rõ ràng, những mong mỏi cho trẻ đỗ đạt là mong muốn của toàn xã hội. Tuy vậy, trong nhiều trường hợp xã hội vẫn chấp nhận tình trạng tồn tại này như một thực tế hiển nhiên.■

Chú thích

¹ Phần thưởng xã hội theo cách giải thích của các nhà chức năng luận là có được việc làm trả lương cao, thu nhập cao, địa vị xã hội cao nhờ họ đã có những nỗ lực học hành, nhờ có thành đạt về mặt giáo dục.

Tài liệu tham khảo

- Alan R.sadovnik, 2001. “Theories in the Sociology of Education” trong sách: Jeanne H.Ballantine & Joan Z.Spade. *Schools and society - A Sociological Approaches to Education*. Published by Wadsworth.
- Anthony Gidden. 1998. *Sociology*. Published by Polity Press.
- Báo Sài Gòn, số ra ngày 11/1/2005. *Chất lượng đào tạo tin học bất nháo và thiếu chuẩn*.
- G.Endruweit và G.Trommsdorff. 2002. *Từ điển Xã hội học*. Nxb. Thế giới. Hà Nội. (Mục từ “Xã hội học Ngôn ngữ”).
- Gerard O'Donnell. 2002. *Mastering Sociology*. Published by Palgrave.
- Hội nghị Ban Thư ký Trung ương Hội Sinh viên Việt Nam lần thứ 3, Khoá VII. *2/3 sinh viên Việt Nam có học lực trung bình*. Báo Lao động số ra ngày 5/3/2005.
- Ian Robertson. 1987. “Chương 10: Sự phân tầng xã hội”. Trích dịch từ Ian Robertson. *Sociology*, tái bản lần thứ 3. Worth Publishers, inc. New York. Lưu trữ tại thư viện Viện Xã hội học.
- Ngân hàng Thế giới. 2004. *Nghiên cứu đánh giá kết quả học tập môn Đọc hiểu tiếng Việt và môn Toán*. Tập 1, 2, 3. Nxb. Văn hóa - Thông tin.
- Nguyễn Thị Minh Phương. 2005. “Học tập và tăng trưởng kinh tế - Một nghiên cứu so sánh giữa hai mô hình làng - xã hỗn hợp trọng nông và hỗn hợp trọng phi nông”. Tạp chí *Xã hội học* số 4.
- Nguyễn Tuấn Anh. 2005. “Ảnh hưởng của mô hình làng - xã truyền thống tới sự biến đổi làng - xã đồng bằng sông Hồng”. Tạp chí *Văn hóa Nghệ thuật* số 4 (250).
- Sarbran Jancque. 1975. *Gia đình và Trường học*. Nxb. Larousse. Paris. Bản dịch. Lưu trữ tại thư viện Viện Xã hội học.
- Tony Bilton, Kenvin Bonnett, Philip Jones, Michelle Stanworth, Ken Sheard và Andrew Webster. 1993. *Nhập môn Xã hội học*. Nxb. Khoa học Xã hội. Hà Nội.

Kiến thức phòng tránh thai của vị thành niên và thanh niên

Hà Thị Minh Khương

Viện Gia đình và Giới

Tóm tắt: Sử dụng số liệu Điều tra quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam năm 2003 và Điều tra về tình dục và sức khỏe sinh sản của thanh niên Hà Nội năm 2006, bài viết tập trung xem xét mức độ hiểu biết của nhóm đối tượng này về các biện pháp phòng tránh thai và các yếu tố tác động đến vấn đề này. Kết quả phân tích cho thấy nhìn chung, kiến thức về phòng tránh thai của vị thành niên và thanh niên còn hạn chế. Tỷ lệ biết về các biện pháp tránh thai của thanh niên thành thị cao hơn nông thôn. Các phương tiện thông tin đại chúng có vai trò đáng kể trong việc nâng cao hiểu biết của thanh niên về phòng tránh thai, đặc biệt là sách báo. Các phát hiện từ nghiên cứu này phù hợp với các kết quả đã có cho đến nay, đồng thời, tác giả khuyến nghị cần thực hiện các phân tích đa biến nhằm xác định rõ hơn mức độ tác động của từng yếu tố đối với hiểu biết của thanh niên về sức khỏe sinh sản nói chung và phòng tránh thai nói riêng.

Từ khoá: Vị thành niên và thanh niên; Sức khỏe sinh sản.

1. Giới thiệu

Mức độ hiểu biết về sức khỏe sinh sản (SKSS) nói chung và kiến thức phòng tránh thai nói riêng là một trong những yếu tố tác động đến tình dục an toàn của vị thành niên và thanh niên (VTN và TN), đồng thời cũng là những chỉ tiêu đánh giá chất lượng chăm sóc sức khỏe sinh sản của

nhóm đối tượng này (NCPEF, CPSI, FPIA, 1999). Nhiều nghiên cứu thừa nhận rằng trẻ em thường là đối tượng bị bỏ quên trong lĩnh vực chăm sóc SKSS, không được cha mẹ hoặc cộng đồng định hướng. VTN và TN cũng là đối tượng thường gặp khó khăn trong việc tham gia các chương trình chăm sóc SKSS. Nhóm này cũng phải chịu sự phán xét và phân biệt do xã hội chưa nhìn nhận chưa đúng về việc VTN và TN sử dụng các dịch vụ KHGD gia đình. Các nghiên cứu khác lại cho thấy hiện tượng một số VTN và TN đã có quan hệ tình dục nhưng lại không sử dụng biện pháp phòng tránh thai (BPPTT). Sự từ chối này có thể là do các em chưa có sự chuẩn bị cho vấn đề quan hệ tình dục hoặc còn thiếu các kiến thức về BPPTT.

Nghiên cứu này sử dụng số liệu từ 2 cuộc điều tra. Thứ nhất là Điều tra quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam (SAVY). Đây là một công trình nghiên cứu cấp quốc gia đầu tiên về thanh thiếu niên ở Việt Nam với số mẫu đại diện quốc gia là 7584 trường hợp trong độ tuổi 14-25 ở 42 tỉnh, thành phố. Điều tra này tiến hành năm 2003 với sự phối hợp giữa Bộ Y tế, Tổng cục thống kê, Tổ chức Y tế thế giới và Quỹ nhi đồng liên hiệp quốc. Thứ hai là Điều tra về tình dục và sức khỏe sinh sản thanh niên Hà Nội (gọi tắt là TNH) do Viện Gia đình và Giới hợp tác với Đại học Johns Hopkins tiến hành năm 2006, tại 7 quận và 5 huyện của Hà Nội với số mẫu đại diện là 6363 trường hợp trong độ tuổi 15-24.

Cả hai cuộc điều tra đều quan tâm đến vấn đề hiểu biết của VTN và TN về các BPPTT. Các câu hỏi thu thập thông tin có một số điểm tương đồng và cả điểm khác biệt. Trong bài viết này, điểm tương đồng sẽ giúp cho việc so sánh kết quả nghiên cứu và điểm khác biệt được sử dụng như một nguồn thông tin bổ sung, cho phép đánh giá vấn đề ở chiều cạnh khác nhau. Điểm cần lưu ý là do phạm vi và thời điểm nghiên cứu khác nhau nên việc so sánh hai nguồn số liệu chỉ mang tính tương đối. Trong nghiên cứu này VTN và TN được gọi chung là thanh thiếu niên.

Ở Việt Nam, một số chương trình liên quan đến SKSS VTN và TN được triển khai từ những năm 1990. Hầu hết các chương trình này tập trung chủ yếu vào việc thông tin tuyên truyền chứ chưa thực sự quan tâm đến việc cung cấp BPTT và các dịch vụ SKSS khác. Nguyên nhân được chỉ ra là do sự thiếu nguồn lực, hạn chế về thông tin và các dịch vụ sẵn có cho VTN và TN (Hardee, Pine, Wasson, 2004:33). Nhiều nghiên cứu về vấn đề này cho rằng kiến thức phòng tránh thai của VTN và TN và hiểu

biết về hiệu quả của các biện pháp còn rất hạn chế trong khi thừa nhận rằng việc sử dụng các BPPTT là một trong những yếu tố hết sức quan trọng và cần thiết nhằm giảm tỷ lệ mang thai ngoài ý muốn (Nguyễn Linh Khiếu, Lê Ngọc Lan, Nguyễn Phương Thảo, 2003; Nguyễn Hữu Minh, 2006,...). Nghiên cứu của NCPEF, CPSI, FPIA (1999), Trường đại học Y Thái Bình và Trung tâm NCDS & SKNT (1999) cho thấy VTN và TN có hiểu biết thấp về BPPTT, đáng chú ý là các nghiên cứu cho biết có sự chênh lệch khá lớn giữa tỷ lệ trả lời biết và tỷ lệ có thể giải thích đúng cách sử dụng một BPPTT. Trong số các BPPTT thì 3 biện pháp được VTN biết đến nhiều nhất là: bao cao su, đặt vòng và thuốc tránh thai (Nguyễn Linh Khiếu, Lê Ngọc Lan, Nguyễn Phương Thảo, 2003: 89-103-104).

Nhiều nghiên cứu đã xem xét kiến thức phòng tránh thai trong tương quan với các đặc điểm cá nhân-xã hội của thanh thiếu niên. Các nghiên cứu của Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em và PRB (2003:33), NCPEF, CPSI, FPIA (1999), Lê Ngọc Lan (2007) cho thấy có sự khác biệt theo khu vực sống, nam nữ VTN và TN ở nông thôn có tỷ lệ hiểu biết về BPPTT thấp hơn so với thành thị. Một số nghiên cứu khác đã chỉ ra tác động từ phương tiện thông tin đại chúng đến nhận thức của VTN và TN. Nguồn cung cấp thông tin quan trọng nhất cho VTN và TN về các BPPTT là tivi, sách báo, tạp chí, và internet (Trường Trường đại học y Thái Bình 1999:40; Nguyễn Linh Khiếu, Lê Ngọc Lan, Nguyễn Phương Thảo, 2003:9; Nguyễn Hữu Minh, 2006).

Nhìn chung, ngoài việc xem xét kiến thức phòng tránh thai, một số nghiên cứu đã tập trung xem xét một số các đặc điểm của cá nhân như: khu vực sinh sống, học vấn, nghề nghiệp... hoặc các yếu tố từ gia đình, môi trường xã hội nhằm đánh giá tác động của các yếu tố này đến mức độ hiểu biết của VTN và TN và việc sử dụng dịch vụ chăm sóc SKSS. Cũng nhằm cung cấp thông tin về mức độ hiểu biết và hiệu quả sử dụng BPPTT và các yếu tố tác động đến kiến thức của VTN và TN về SKSS, bài viết này có một số điểm mới so với các nghiên cứu cho đến nay. Thứ nhất, đó là việc sử dụng các số liệu điều tra mẫu trên diện rộng, thứ hai là có so sánh giữa hai điều tra về VTN và TN được tiến hành trong những năm gần đây. Thứ ba các kết quả phân tích ở đây được đối chiếu với các kết quả nghiên cứu trước phần nào chỉ ra sự đồng nhất hoặc khác biệt liên quan đến kiến thức của VTN và TN cũng như các yếu tố tác động đến hiểu biết về SKSS.

2. Kết quả nghiên cứu

2.1. Mức độ hiểu biết về kiến thức phòng tránh thai

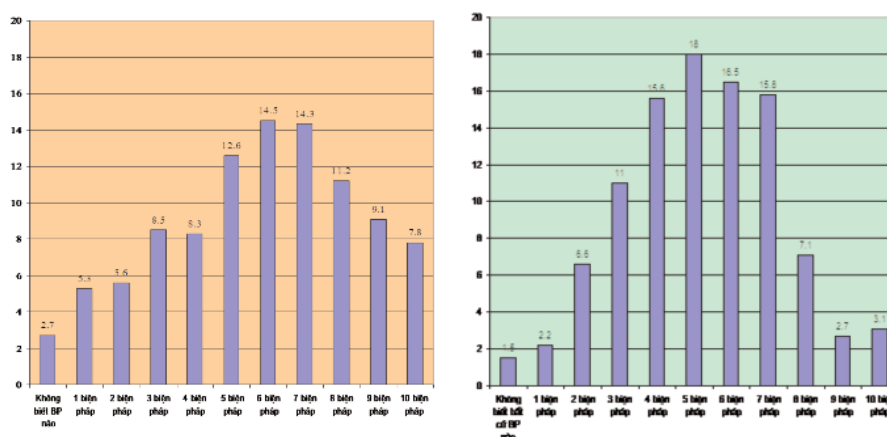
Để tìm hiểu về mức độ hiểu biết của VTN và TN, cả hai cuộc điều tra đã đưa ra 10 biện pháp tránh thai để người trả lời lựa chọn. Trong đó, có 8 biện pháp giống nhau. Điểm khác biệt là điều tra TNHH đưa ra 2 biện pháp: Cấy dưới da/ đặt thuốc dưới da và Các loại kem, thuốc đặt âm đạo, là hai biện pháp khá hiện đại và mới mẻ ở Việt Nam. Trong điều tra SAVY đưa ra biện pháp thuốc diệt tinh trùng và phân biệt biện pháp triệt sản nam với triệt sản nữ.

Trong điều tra SAVY, tính trung bình, thanh thiếu niên biết 5,7 biện pháp tránh thai được liệt kê. Chỉ có 2,7% (trong tổng số 7584) không biết đến 1 biện pháp nào. Tỷ lệ biết từ 1 đến 4 biện pháp dao động trong khoảng từ 5% đến 8,5%; từ 5 đến 8 biện pháp dao động trong khoảng từ hơn 11% đến 14,5%. Có 9,1% biết cả 9 biện pháp và 7,8% biết 10 biện pháp đã nêu ra. Tỷ lệ không biết biện pháp nào ở nghiên cứu này thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ 6,7% ở nghiên cứu của NCPEF, CPSI, FPIA năm 1999.

Điều tra TNHH năm 2006 cho kết quả khá tương đồng với kết quả của SAVY với số biện pháp trung bình mà thanh thiếu niên biết đến là 5,2. Tuy nhiên, theo điều tra TNHH, chỉ có 1,5% VTN và TN không biết 1 biện pháp tránh thai nào (thấp hơn so với SAVY). Lý do có thể là cuộc điều tra này tiến hành ở Hà Nội và ở thời điểm gần đây (năm 2006) nên hiểu biết của thanh thiếu niên cao hơn đáng kể so với các cuộc điều tra trước. Trong tổng số 6363 trường hợp, chỉ có 3,8% biết 1 biện pháp. Có 6,6% biết 2 biện pháp; 11% biết 3 biện pháp; tỷ lệ biết từ 4 đến 7 chiếm tỷ lệ cao nhất dao động trong khoảng từ hơn 15,6% đến 18%; có 7,1% biết cả 8 biện pháp. Tỷ lệ biết 9 và 10 biện pháp chỉ chiếm tỷ lệ 2,7% và 3,1%. Số liệu từ hai cuộc điều tra cho thấy, tỷ lệ VTN và TN ở SAVY biết từ 4 đến 8 biện pháp thấp hơn so với điều tra TNHH, nhưng tỷ lệ biết 9-10 biện pháp lại cao hơn (Biểu đồ 1).

Theo điều tra SAVY, 3 biện pháp được thanh thiếu niên biết đến nhiều nhất là: bao cao su (94,3%); đặt vòng tránh thai (83,4%); thuốc viên tránh thai (81,9%). Số liệu điều tra Thanh niên Hà Nội cũng cho kết quả tương tự, với tỷ lệ biết về bao cao su (97,6%); thuốc uống tránh thai là 87,9% và đặt vòng tránh thai (85,4%). Kết quả này cũng đã được chỉ ra ở nhiều nghiên cứu trước đây, có thể do đây là 3 biện pháp tránh thai được phổ

Biểu đồ 1. Số lượng các BPTT được thanh thiếu niên biết đến (%)



Nguồn: Số liệu điều tra SAVY năm 2003. Nguồn: Số liệu điều tra TNH năm 2006.

biến chủ yếu trong chương trình kế hoạch hoá gia đình tiến hành ở Việt Nam trong nhiều thập kỷ qua.

Mức độ hiểu biết về một số các biện pháp tránh thai khác cũng có kết quả khá tương đồng, ví dụ: ở SAVY, tỷ lệ biết về biện pháp đình sản nam hoặc nữ vào khoảng trên dưới 65% thì ở điều tra TNH tỷ lệ biết về triệt sản là 63,8%. Sự khác biệt giữa hai cuộc điều tra này là tỷ lệ VTN và TN biết về viên tránh thai khẩn cấp và tính vòng kinh ở điều tra SAVY thấp đáng kể so với số liệu của TNH. Cụ thể: tỷ lệ biết về viên tránh thai khẩn cấp ở điều tra SAVY thấp hơn 2 lần so với điều tra TNH (32,3% so với 66,3%) hoặc biết về biện pháp tính vòng kinh cũng tương tự. Sự khác biệt này có thể do khoảng cách về mặt thời gian giữa hai cuộc điều tra và sự xuất hiện nhiều hơn của thuốc tránh thai khẩn cấp trong những năm gần đây. Ngược lại tỷ lệ VTN và TN biết đến biện pháp thuốc tiêm tránh thai ở điều tra SAVY lại cao hơn 2,7 lần so với điều tra TNH (46,8% so với 16,8%) (Bảng 1). Đây là điều còn chưa giải thích được khi biết rằng biện pháp này không mang tính phổ biến.

Hiểu biết về hiệu quả sử dụng các BPPT

Hiểu biết về hiệu quả sử dụng các BPPT là yếu tố quan trọng giúp cho VTN và TN có các lựa chọn đúng đắn vì mục tiêu tình dục an toàn. Có hai

Bảng 1. Tỷ lệ VTN và TN biết về các biện pháp tránh thai

Biện pháp tránh thai (N=7584)	Tỷ lệ (%)	Biện pháp tránh thai (N=6363)	Tỷ lệ
Bao cao su	94,3	Bao cao su	97,6
Đặt vòng tránh thai	83,4	Thuốc uống tránh thai	87,9
Thuốc viên tránh thai	81,9	Đặt vòng tránh thai	85,4
Đình sản/triệt sản nữ/thắt ống dẫn tinh	68,0	Triệt sản	63,8
Đình sản/triệt sản nam/thắt ống dẫn tinh	64,8		
Xuất tinh ngoài âm đạo	35,9	Xuất tinh ngoài	35,2
<i>Viên tránh thai khẩn cấp</i>	<i>32,3</i>	<i>Viên tránh thai khẩn cấp</i>	<i>66,3</i>
<i>Tính vòng kinh</i>	<i>42,4</i>	<i>Tính vòng kinh/tính ngày an toàn</i>	<i>50,8</i>
Thuốc tiêm tránh thai	46,8	Thuốc tiêm	16,8
Thuốc diệt tinh trùng	25,6	Các loại kem, thuốc đặt âm đạo	10,7
		Cây dưới da/đặt thuốc dưới da	7,2

Nguồn: Điều tra SAVY năm 2003.

Nguồn: Điều tra TNHNN năm 2006.

câu hỏi nhằm tìm hiểu vấn đề này, đó là về thời gian thụ thai và về tác dụng của bao cao su.

Về câu hỏi thứ nhất, tỷ lệ thanh thiếu niên không biết “thời gian dễ có thai nhất của người phụ nữ” khá cao: 31,2% ở điều tra SAVY và 40,2% ở điều tra TNHNN. Về mặt lý thuyết, thời gian dễ thụ thai nhất là khi trứng rụng, đó là thời điểm trước kỳ kinh kế tiếp 14 ngày, số liệu điều tra TNHNN cho thấy tỷ lệ trả lời đúng chỉ chiếm 21,1%. Tỷ lệ trả lời đúng ở SAVY là 17,4%. Đáng chú ý là hai cuộc điều tra cho thấy có những sai lệch kiến thức nghiêm trọng ở VTN và TN khi có đến 9,1% ở điều tra SAVY và 5,6% ở điều tra TNHNN cho rằng việc thụ thai dễ nhất là trong kỳ kinh nguyệt.

Về hiệu quả sử dụng bao cao su, đa số các ý kiến cho rằng nếu bao cao su được dùng đúng cách có thể tránh thai, các bệnh lây truyền qua đường tình dục và HIV/Aids. Mặt khác vẫn còn 1,4% thanh thiếu niên không đồng ý với nhận định này. Tuy đây là tỷ lệ tương đối nhỏ song nó phản ánh tình trạng hiểu biết chưa đầy đủ về bao cao su, vốn được coi là BPPTT phổ biến hiện nay.

Như vậy mặc dù có sự khác biệt nhất định ở 2 điều tra này song điểm cốt lõi là có sự tương đồng trong kết quả rút ra từ số liệu. Đó là từ việc biết đến

các BPPTT đến việc hiểu được cách sử dụng cũng như quan niệm về việc sử dụng cũng còn có những khoảng cách. Điều này cho thấy vai trò quan trọng của kiến thức phòng tránh thai đối với VTN và TN, cũng như vai trò của gia đình, nhà trường, cộng đồng trong việc phổ biến kiến thức về SKSS cho nhóm tuổi này.

2.1 Các yếu tố tác động

Khác biệt nam và nữ

Số liệu từ hai cuộc điều tra cho thấy, ở hầu hết các biện pháp, nữ VTN và TN có tỷ lệ biết về các BPTT cao hơn so với nam. Cụ thể ở điều tra SAVY, có 6/10 biện pháp có tỷ lệ nữ biết cao hơn nam. Các biện pháp còn lại hoặc có tỷ lệ biết ngang nhau hoặc thấp hơn nam không đáng kể gồm bao cao su, đình sản/ triệt sản nam/thắt ống dẫn tinh, xuất tinh ngoài âm đạo và thuốc diệt tinh trùng. Đối với điều tra TNHN, tỷ lệ nữ biết cao hơn nam ở 5/10 biện pháp, ngoại trừ tỷ lệ biết về bao cao su là ngang nhau (khoảng 97%). Có 3 biện pháp: Cây dưới da/đặt thuốc dưới da, Các loại kem, thuốc đặt âm đạo và triệt sản, tỷ lệ nữ biết cao hơn không đáng kể so với nam; Trong khi tỷ lệ nam VTN và TN biết đến pháp xuất tinh ngoài cao hơn đáng kể so với nữ (42,6% so với 27,9%). Đáng chú ý là tỷ lệ không nghe nói đến bất cứ biện pháp nào ở nhóm nam cao hơn so với nữ là 2,2% so với 0,9%, trong khi nghiên cứu khác lại đưa ra kết quả ngược lại. Ví dụ như nghiên cứu của NCPEF, CPSI, FPIA (1999) lại chỉ ra rằng tỷ lệ nữ không biết đến biện pháp nào cao hơn nam (8,1% so với 5%); Hoặc nghiên cứu của Nguyễn Linh Khiếu, Lê Ngọc Lân, Nguyễn Phương Thảo (2003: 89-103-104) lại cho rằng VTN nam lại tỏ ra am tường hơn VTN nữ về những BPPTT hiện đại; ngược lại VTN nữ hiểu biết hơn về các BPPTT truyền thống.

Khác biệt theo khu vực sống

Kết quả điều tra cho thấy sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị thể hiện khá rõ nét. Tỷ lệ biết các BPPTT ở cả nam và nữ VTN và TN ở thành thị cao hơn nông thôn. Ngay với biện pháp được biết đến nhiều nhất là bao cao su thì tỷ lệ VTN và TN ở nông thôn cũng biết thấp hơn so với thành thị. Khoảng cách này càng lớn ở những biện pháp như viên tránh thai khẩn cấp, tính vòng kinh, thuốc diệt tinh trùng. Ví dụ có 24,6% nam ở nhóm tuổi 14-17 ở thành thị biết về viên tránh thai khẩn cấp so với 16,3% ở nông thôn. Đối với nhóm nữ VTN và TN cũng có xu hướng tương tự, ngay với

biện pháp phổ biến là bao cao su thì tỷ lệ nữ nhóm tuổi 14-17 ở nông thôn cũng biết thấp hơn đáng kể so với thành thị (85,9% so với 94,7%); và đồng thời tỷ lệ này cũng thấp hơn so với nhóm nam.

Trong điều tra thanh niên Hà Nội, việc phân chia nông thôn – thành thị có điểm khác biệt so với điều tra SAVY, chủ yếu là phân biệt nội và ngoại thành Hà Nội. Đối với nhóm nam VTN và TN sự khác biệt giữa nhóm ngoại thành và nội thành chủ yếu là ở các biện pháp như xuất tinh ngoài, tính vòng kinh, thuốc cấy dưới da, triệt sản, các loại kem. Ví dụ chỉ có 52,3% nam VTN và TN ở ngoại thành biết đến viên tránh thai khẩn cấp so với 66,8% ở nội thành. Các biện pháp còn lại có tỷ lệ là ngang nhau, ngoại trừ biện pháp đặt vòng tránh thai thì tỷ lệ nam VTN và TN ở nội thành biết ít hơn so với ngoại thành.

Khác biệt theo học vấn

Nghiên cứu này chỉ lựa chọn nhóm thanh thiếu niên hiện không còn tiếp tục đi học để xem xét trình độ học vấn đã đạt được có ảnh hưởng như thế nào về kiến thức phòng tránh thai. Điều tra SAVY hiện có 3909 thanh thiếu niên hiện không đi học, trong đó có 0,4% không biết chữ. Kết quả cho thấy nam nữ thanh thiếu niên có học vấn càng cao thì tỷ lệ biết về các BPPTT càng nhiều. Ví dụ, ở biện pháp phổ biến là bao cao su, tỷ lệ nam VTN và TN học vấn lớp 5 trở xuống là 87,7% và ở trình độ lớp 6-9 là 98,5% thì tỷ lệ này đạt 100% ở cả 2 nhóm học vấn từ lớp 10-12, sơ/trung cấp đến đại học. Sự khác biệt đáng kể là ở tỷ lệ biết về viên thuốc tránh thai khẩn cấp: chỉ có 16,7% ở nhóm lớp 5 trở xuống và 29,3% ở nhóm lớp 6-9; tỷ lệ tăng lên 45,4% ở nhóm lớp 10-12; nhóm từ sơ/trung cấp trở lên là 60,7% (chênh lệch giữa 2 nhóm từ cấp II trở xuống và nhóm từ cấp III trở lên vào khoảng 2 đến 3 lần). Tình hình cũng tương tự đối nhóm nữ VTN và TN.

Số liệu từ điều tra TNHNN cũng cho một kết quả tương tự. Tỷ lệ nam nữ VTN và TN không nghe nói đến bất cứ biện pháp nào chủ yếu tập trung ở nhóm học vấn từ cấp II trở xuống. Ví dụ có 5,3% nam thanh thiếu có học vấn từ cấp II trở xuống không nghe nói đến bất cứ biện pháp nào (tỷ lệ này ở nữ là 1,4%) và giảm xuống còn 0,2% ở nhóm cấp III (nhóm nữ cũng có tỷ lệ tương tự), và 0% ở nhóm học vấn từ sơ/trung cấp trở lên đối với cả nam và nữ. Nhìn chung, khoảng cách khác biệt tập trung ở nhóm học vấn từ cấp II trở xuống và từ cấp III trở lên và chủ yếu ở các biện pháp như: viên tránh thai, các loại thuốc cấy và các loại kem. Sự chênh lệch về tỷ lệ

hiểu biết về các loại kem và thuốc cấy, tính vòng kinh/tính ngày an toàn của nam VTN và TN theo học vấn vào khoảng từ 1,5 lần đến 3 lần, cụ thể, tỷ lệ nam ở nhóm học vấn từ cấp II trở xuống biết về biện pháp thuốc tiêm là 8,9% so với 18% nhóm học vấn cấp III và 30,6% nhóm từ sơ/trung cấp trở lên. Các số liệu về nữ thanh thiếu niên cũng cho xu hướng tương tự.

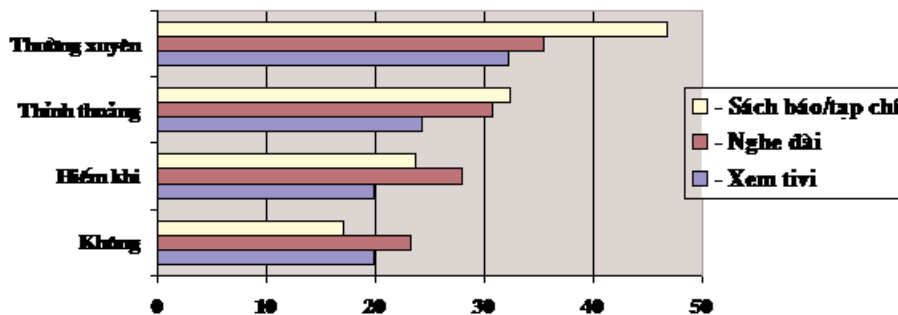
Xem xét tỷ lệ biết về số lượng các BPPTT, số liệu điều tra SAVY cho thấy không có một nam nữ thanh niên nào có trình độ từ sơ/ trung trở lên lại không biết đến một BPPTT. Tỷ lệ biết từ 5 biện pháp trở lên đối với cả nam và nữ ở nhóm học vấn cấp I đều thấp hơn đáng kể so với nhóm cấp II; thấp hơn khoảng 1,5 lần so với nhóm có học vấn trên cấp III trở lên. Trong điều tra TNH, mối tương quan giữa số lượng các BPPTT mà VTN và TN đã biết với học vấn cũng cho thấy tình hình tương tự. Phần lớn nam nữ thanh niên có học vấn cao đẳng và đại học (81,6%) biết từ 5 BPPTT trở lên, trong khi tỷ lệ này ở nhóm học vấn từ cấp II trở xuống có 40,6%, thấp hơn đáng kể so với nhóm học vấn cấp III (76,5%). Tình hình tương tự khi xem xét theo giới tính.

Mức độ tiếp cận với phương tiện truyền thông đại chúng (PTTTĐC)

Trong điều tra SAVY, các PTTTĐC được đưa vào phân tích là tivi, đài/radio, sách, báo/tạp chí và internet. Kết quả công bố của điều tra này về việc tiếp cận với thông tin đại chúng của TN và VTN trung bình là 3,1 nguồn và tivi vẫn là nguồn thông tin quan trọng nhất (Bộ Y tế, Tổng cục Thống kê, Unicef, Who, 2005:53). Kết quả phân tích cho thấy tỷ lệ biết về các BPPTT tỷ lệ thuận với mức độ tiếp cận thường xuyên với các PTTTĐC. Cụ thể tỷ lệ nam VTN và TN biết vòng tránh thai ở nhóm không đọc sách báo là 71,6%, so với nhóm hiếm khi đọc là 76,8%, ở mức thỉnh thoảng đọc là 83,4% và ở mức thường xuyên đọc là 86,9%. Số liệu đối với nữ VTN và TN cũng tương tự.

Trong số các PTTTĐC được đề cập trong nghiên cứu này, báo chí tỏ ra có tác động rõ nét hơn các phương tiện khác đối với tỷ lệ biết các BPPTT của thanh thiếu niên. Trong khi tác động của các PTTTĐC khác tới tỷ lệ có hiểu biết của VTN và TN về BPPTT là không rõ ràng thì báo chí lại cho tác động khá rõ. Cụ thể, đối với nam, ở biện pháp tính vòng kinh, nhóm tiếp cận báo chí ở mức thường xuyên có tỷ lệ biết cao gấp 2,3 lần so với nhóm không đọc sách/báo, còn ở biện pháp xuất tinh ngoài là 2 lần, trong khi khoảng cách giữa nhóm tiếp cận tivi hoặc nghe đài với nhóm không xem tivi/nghe đài chỉ khoảng hơn 1 lần. Ở biện pháp tránh thai khẩn cấp,

Biểu đồ 2. Tỷ lệ biết về viên tránh thai khẩn cấp của nam VTN và TN theo mức độ tiếp cận các loại PTTTĐC (%)



Nguồn: Số liệu điều tra SAVY năm 2003.

khoảng cách là 2,7 lần giữa nhóm thường xuyên đọc và nhóm không đọc sách/báo (Biểu đồ 2). Đối với nhóm nữ, sự khác biệt giữa nhóm đọc và không đọc sách báo thể hiện rõ ở các biện pháp: thuốc diệt tinh trùng là 2,2 lần; viên tránh thai khẩn cấp 2,3 lần.

Internet là phương tiện tìm kiếm thông tin nhanh chóng và tiện lợi, đặc biệt đối với các vấn đề “nhạy cảm” như SKSS thì internet chính là kênh cung cấp nhiều thông tin đa dạng. Số liệu từ điều tra SAVY cho thấy có khác biệt về tỷ lệ biết về BPPTT ở các mức tiếp cận internet khác nhau. Khoảng cách khác biệt chủ yếu tập trung ở một số biện pháp ít phổ biến hơn như: Viên tránh thai khẩn cấp, đình sản nam/nữ, xuất tinh ngoài âm đạo,... Ví dụ chỉ có 24,8% nam VTN và TN không sử dụng internet biết đến viên tránh thai khẩn cấp, thấp hơn nhóm sử dụng internet 1-3 giờ/ một tháng gần 2 lần (42,1%), tăng lên 45,8% ở nhóm sử dụng từ 3-6 giờ, và 56,4% ở nhóm sử dụng từ 6 giờ trở lên.

Bên cạnh đó, nhóm VTN và TN sử dụng internet cho mục đích tìm kiếm thông tin có tỷ lệ biết về các BPPTT cao hơn nhóm sử dụng internet cho các mục đích khác. Cụ thể, nam thanh thiếu niên sử dụng internet để tìm kiếm thông tin có tỷ lệ biết về biện pháp đặt vòng cao hơn đáng kể so với những nhóm sử dụng cho các mục đích khác là 89,5% so với 79,7%.

Số liệu điều tra TNHNN cũng cho thấy có sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ biết BPPTT giữa các nhóm VTN và TN có mức độ tiếp cận PTTTĐC khác

nhau. Ví dụ đọc sách, nhóm nam nữ VTN và TN không đọc sách có tỷ lệ biết đến các BPPTT thấp hơn so với nhóm có đọc sách, cũng như giữa các nhóm đọc sách với thời lượng khác nhau. Cụ thể, đối với nam không đọc sách báo chỉ có 2,5% biết biện pháp “cấy dưới da”, thấp hơn 2 lần so với nhóm nam có đọc từ 1-3 giờ/tuần (5,9%), so với nhóm có đọc từ 4-6 và 7-10 là 3 lần (7,5%) và 5 lần đối với nhóm đọc sách từ 11 giờ trở lên (11,3%). Tình hình cũng tương tự đối với nữ VTN và TN.

Tìm hiểu về số lượng BPPTT mà VTN và TN biết đến theo tương quan với mức độ tiếp cận với PTTTĐC cho thấy ở điều tra SAVY, tỷ lệ thanh thiếu niên không nghe đài biết từ 5 biện pháp trở lên chỉ chiếm 58,8%, trong khi tỷ lệ này ở mức hiếm khi là 63,3%; tăng lên 69% ở mức thỉnh thoảng và 72,5% ở thường xuyên. Đối với loại hình sách báo, sự khác biệt giữa nhóm không đọc sách báo với nhóm có đọc là khá đáng kể. Chỉ có hơn 54,4% VTN và TN không đọc sách báo biết từ 5 biện pháp trở lên so với 64,6% có mức hiếm khi đọc; so với hơn 2/3 ở mức thường xuyên đọc (71,3% và 77,1%). Đối với loại hình internet, tỷ lệ biết từ 5 BPPTT trở lên ở nhóm không sử dụng internet là 62,6%, tăng lên 75,4% ở nhóm có sử dụng ở mức từ 1-3 giờ/tháng và hơn 81% ở mức độ từ 3 giờ trở lên.

Số liệu từ điều tra TNHNN cũng cho thấy xu hướng tương tự. Tính chung có 61,8% trong tổng số 5896 trường hợp biết từ 5 BPPTT trở lên. Đối với báo chí, có 50,6% số VTN và TN không đọc sách báo biết đến 5 biện pháp trở lên, thấp hơn so với mức đọc từ 1-3 giờ/tuần là 60,7%. Ở loại hình internet, điều tra TNHNN cũng cho biết, nhóm có sử dụng internet biết từ 5 biện pháp trở lên cao hơn so với nhóm không sử dụng internet (63,7% so với 51,8%). Tương tự, tỷ lệ biết về các BPPTT ở nhóm sử dụng internet để tìm kiếm thông tin cao hơn so nhóm sử dụng với mục đích khác (69,7% so với 53,6%). Xem xét cụ thể hơn theo thời gian sử dụng cũng cho thấy xu hướng tương tự. Ví dụ tỷ lệ biết từ 5 biện pháp trở lên ở nhóm không sử dụng là 54,6%; tăng lên 63,4% ở mức 1-3 giờ/tuần; 65,4% ở mức 4-6 giờ và là 68,4% ở mức 7-10 giờ.

Trong điều tra TNHNN, nguồn cung cấp thông tin về sử dụng BPPTT bao gồm: Đài/tivi; báo và tạp chí; sách; internet; bản tin, băng rôn; đường dây điện thoại nóng. Đáng chú ý là có 2,9% trong tổng số 6363 trường hợp không sử dụng bất cứ một nguồn thông tin nào. Có 77,6% VTN và TN biết đến các BPPTT ở từ đài/tivi; 77,5% từ báo, tạp chí; 49,4% biết từ sách; 34,2% biết từ internet và 27,4% biết đến các BPPTT từ tờ bản tin, áp phích

quảng cáo. Tỷ lệ tìm kiếm thông tin về BPTT qua đường dây nóng chiếm tỷ lệ khá khiêm tốn là 5,6%. Đây thực sự là một vấn đề đáng quan tâm bởi lợi thế của sự tương tác qua đường dây nóng so với loại hình thông tin khác chưa được phát huy. Trong tổng số 6 nguồn thông tin nêu trên, có 7,2% VTN và TN không tìm hiểu từ bất cứ nguồn nào. Tỷ lệ VTN và TN biết đến BPPTT từ cả 6 nguồn thông tin chỉ chiếm 2,4%; biết từ 1 nguồn chiếm 14,3%, biết từ 2 và 3 nguồn có tỷ lệ cao nhất (24% và 23,8%); biết từ 4 nguồn chiếm 17,4% và biết từ 5 nguồn là 10,8%. Như vậy, số liệu ở từ hai điều tra đều cho thấy sự khác biệt rõ ràng ở tỷ lệ biết từ 5 biện pháp trở lên theo mức độ tiếp cận với bất cứ loại hình truyền thông nào. Thanh thiếu niên càng tiếp cận thường xuyên với các nguồn thông tin đại chúng càng có những kiến thức phòng tránh thai đa dạng hơn và mới hơn.

3. Kết luận

Kết quả từ hai cuộc điều tra chỉ ra rằng kiến thức về phòng tránh thai của VTN và TN hiện còn hạn chế. Ba biện pháp tránh thai có tỷ lệ VTN và TN biết đến nhiều nhất là: bao cao su, vòng tránh thai và viên uống tránh thai. Tỷ lệ biết về biện pháp phòng tránh thai của VTN và TN Hà Nội cao hơn so với cả nước. Tuy nhiên, từ việc biết đến các BPTT đến việc hiểu được cách sử dụng cũng như tác dụng của chúng cũng vẫn còn khoảng cách. Một tỷ lệ không nhỏ VTN và TN không biết hoặc có chưa hiểu đúng về cách sử dụng BPTT.

Sự khác biệt cũng thể hiện rõ nét giữa nông thôn và thành thị. Tỷ lệ biết đến về các BPTT của nam và nữ VTN và TN ở thành thị cao hơn nông thôn. Khoảng cách hiểu biết về một số biện pháp tránh thai là khá lớn giữa nông thôn, thành thị. Nam nữ thanh niên có học vấn càng cao thì hiểu biết về các BPTT càng nhiều, đặc biệt là giữa hai nhóm có học vấn từ cấp II trở xuống so với cấp III trở lên. Rõ ràng là để nâng cao kiến thức của vị thành niên và thanh niên về BPTT, cần tránh việc tuyên truyền chung chung mà cần có thiết kế phù hợp với từng nhóm tuổi, từng khu vực và theo giới tính.

Các PTTTĐC có vai trò đáng kể trong việc nâng cao hiểu biết của VTN và TN về BPPTT. Sự khác biệt rõ ràng giữa nhóm không xem tivi, nghe đài, đọc sách báo, không sử dụng internet hoặc không có mục đích tìm kiếm thông tin với nhóm có hoạt động này ở mức thường xuyên gợi ý rằng cần đánh giá đầy đủ và tăng cường chất lượng thông tin về BPPTT trên các PTTTĐC.

Kết quả phân tích số liệu của hai cuộc điều tra cũng cho thấy mặc dù có những tương quan rõ rệt giữa kiến thức của VTN và TN về BPPTT với các biến số theo giới tính, tuổi, mức độ tiếp cận các PTTTĐC, song vẫn cần tiến hành phân tích đa biến để đánh giá mức độ mạnh, yếu của từng yếu tố đối với hiểu biết của VTN và TN về SKSS nói chung và kiến thức về BPPTT nói riêng. ■

Tài liệu tham khảo

- Bộ Y tế, Tổng cục Thống kê, UNICEF, WHO. 2005. *Điều tra quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam*.
- IPPF (Hội kế hoạch hoá gia đình quốc tế), VINAFFPA (Hội kế hoạch hoá gia đình Việt Nam), EC/UNFPA. 2000. *Sức khoẻ Vị thành niên*. Dự án RAS/98/P19.
- Karen Hardee, Pamela Pine, Lauren Taggart Wasson. 2004. Adolescent and Youth Reproductive Health in the Asia and Near East Region Status, Issues, Policies, and Programs. Policy Occasional Paper #9.
- NCPEF (Trung tâm dân số và kế hoạch gia đình), CPSI (Trung tâm nghiên cứu, thông tin và tư liệu dân số), FPIA (Hội trợ giúp Kế hoạch hoá gia đình quốc tế Mỹ), 1999. *Sức khoẻ sinh sản vị thành niên Khảo sát, đánh giá về kiến thức, thái độ và thực hành của thanh thiếu niên Hải Phòng với các vấn đề liên quan đến sức khoẻ sinh sản*. Adolescent Reproductive health: Survey and assessment of knowledge, attitude and practice of adolescents in Haiphong city about related reproductive health issues. Hà Nội.
- Nguyễn Hữu Minh. 2006. “Gia đình với việc cung cấp thông tin về sức khoẻ cho thanh niên và vị thành niên”. *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*, số 2, quyển 16.
- Nguyễn Linh Khiếu (chủ biên), Lê Ngọc Lan, Nguyễn Phương Thảo. 2003. *Gia đình trong giáo dục sức khoẻ sinh sản vị thành niên*. Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn quốc gia, Trung tâm Nghiên cứu khoa học về Gia đình và Phụ nữ. Nhà xuất bản Khoa học xã hội. Hà Nội.
- Trường Đại học Y Thái Bình, Đại sứ quán Hà Lan. 1998. Dự án nghiên cứu Sức khoẻ sinh sản vị thành niên. PGS. Tôn Thất Bách.
- Trường Đại học Y Thái Bình, Trung tâm Nghiên cứu dân số và sức khoẻ nông thôn (NCDS&SKNT). 1999. *Báo cáo kết quả đề tài nghiên cứu sức khoẻ vị thành niên ở 5 tỉnh của Việt Nam*. Thái Bình 6/99.
- Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em, Văn phòng tham khảo dân số (PRB). 2003. *Vị thành niên và thanh niên Việt Nam*. (Adolescents and Youth in Vietnam). Trung tâm nghiên cứu, thông tin và tư liệu dân số.

Khác biệt giới trong hành vi tình dục trước hôn nhân của vị thành niên và thanh niên

Trần Thị Hồng

Viện Gia đình và Giới

Tóm tắt: Sử dụng số liệu Điều tra quốc gia về vị thành niên và thanh niên (SAVY) năm 2003, tác giả phân tích các hành vi tình dục trước hôn nhân từ góc độ giới. Kết quả cho thấy có sự khác biệt giữa nam và nữ, nhất là về các hành vi liên quan đến lần quan hệ tình dục đầu tiên. Nữ vị thành niên và thanh niên có quan hệ tình dục lần đầu sớm hơn so với nam. Nam giới, ngược lại, có thành phần bạn tình đa dạng hơn và số lượng bạn tình lớn hơn so với nữ. Nữ thường chọn nhà riêng, trong khi nam thường chọn nhà nghỉ là nơi gặp gỡ và có quan hệ lần đầu tiên. Việc sử dụng các biện pháp tránh thai tăng lên cùng với lứa tuổi, tuy nhiên, nhìn chung, nữ vị thành niên và thanh niên ít sử dụng các biện pháp tránh thai hơn so với nam. Bên cạnh đó, bài viết cũng chỉ ra một số yếu tố có tác động đến hành vi tình dục trước hôn nhân như việc xem video và chơi với nhóm bạn.

Từ khóa: Tình dục trước hôn nhân; Vị thành niên và thanh niên

Trong cuộc sống, hành động của nữ giới và nam giới thường bị chi phối bởi hệ thống giá trị mà họ đã được giáo dục ngay từ khi sinh ra. Trong vấn đề tình dục, nam thường được gán cho thể chủ động, nữ thường được giáo dục việc giữ gìn trinh tiết... Những giá trị, chuẩn mực này định hướng hành vi tình dục nói chung và hành vi tình dục trước hôn nhân nói riêng. Vậy thực tế có sự khác biệt giới trong hành vi tình dục trước hôn nhân của vị thành niên (VTN), thanh niên (TN) hay không? Nhằm làm rõ

điều này, bài viết phân tích thực trạng hành vi quan hệ tình dục trước hôn nhân của vị thành niên và thanh niên, bao gồm quan hệ tình dục trước hôn nhân với ai, ở đâu, có sử dụng biện pháp tránh thai không, tần suất và một số yếu tố tác động đến hành vi này. Các nội dung này được phân tích theo giới tính của người trả lời nhằm so sánh hành vi tình dục của nam và nữ VTN, TN.

Bài viết sử dụng số liệu của Điều tra quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam (SAVY) năm 2003. Cuộc điều tra được thực hiện dựa trên sự phối hợp giữa Bộ Y tế, Tổng cục thống kê, Tổ chức y tế thế giới và Quỹ Nhi đồng liên hiệp quốc, với số lượng mẫu là 7584 thanh thiếu niên trong độ tuổi 14-25 ở 42 tỉnh thành Việt Nam, với 50,5% nữ và 49,5% nam.

Hành vi quan hệ tình dục trước hôn nhân bao gồm các quan hệ tình dục diễn ra trước thời điểm kết hôn. Tuy nhiên, bài viết này không phân tích tất cả các hành vi quan hệ tình dục trước hôn nhân mà tập trung nhiều hơn vào quan hệ tình dục trước hôn nhân lần đầu tiên do sự hạn chế thông tin từ nguồn số liệu. Các đối tượng quan sát trong cuộc điều tra này bao gồm những người hiện đang độc thân và cả những người hiện kết hôn nhưng đã từng có quan hệ tình dục trước khi kết hôn.

1. Hành vi tình dục trước hôn nhân

Điều tra SAVY cho thấy, trong số 7584 vị thành niên và thanh niên trả lời phỏng vấn, có 8% người (cả người đã kết hôn và người chưa kết hôn) đã có quan hệ tình dục lần đầu tiên với người không phải là vợ/ chồng mình (610 người).

Nam giới có tỷ lệ quan hệ tình dục trước hôn nhân nhiều hơn nữ giới (12,2% và 4%). Tình trạng này diễn ra ở cả thành thị và nông thôn. Ở thành thị, tỷ lệ có quan hệ tình dục trước hôn nhân của nam giới là 15%, của nữ giới là 4%. Tính riêng tại Hà Nội, tỷ lệ này là 7,6%. Tỷ lệ tương ứng ở nông thôn là 10,7% và 4%. Các nghiên cứu trước đây cũng cho thấy xu hướng tương tự. Tình trạng quan hệ tình dục trước hôn nhân xuất hiện ở nam giới nhiều hơn nữ giới là xu hướng phổ biến không chỉ ở Việt Nam mà còn ở nhiều quốc gia trên thế giới (Anna Runeborg, 2002)

VTN và TN bắt đầu có quan hệ tình dục trước hôn nhân ở độ tuổi nào và độ tuổi của bạn tình họ là bao nhiêu? Trong mẫu điều tra này, quan hệ tình dục lần đầu sớm nhất là vào lúc 14 tuổi, muộn nhất là 25 tuổi. Tính

trung bình, nam giới có quan hệ tình dục trước hôn nhân ở độ tuổi 19,4 tuổi, cao hơn so với nữ (18,6 tuổi). Độ tuổi trung bình của bạn tình mà nữ giới có quan hệ tình dục lần đầu là 21,9. Độ tuổi trung bình của bạn tình mà nam giới có quan hệ lần đầu là 18,7. Như vậy, nữ giới có quan hệ tình dục trước hôn nhân sớm hơn nam giới. Nam giới có xu hướng quan hệ tình dục với người ít tuổi hơn mình còn nữ giới thì ngược lại.

Tác giả Nguyễn Mỹ Hương (2001) khi phân tích vấn đề mang thai ở tuổi vị thành niên qua một số nghiên cứu ở Việt nam đã chỉ ra rằng: Tuổi dậy thì sớm hơn, tuổi kết hôn muộn hơn khiến cho giai đoạn từ khi dậy thì đến khi kết hôn ngày càng dài ra. Điều này làm tăng tỷ lệ sinh hoạt tình dục trước hôn nhân. Theo kết quả Điều tra biến động dân số 1.4.2004, tuổi kết hôn trung bình năm 2003 của nam giới là 26,2 tuổi, của nữ giới là 23,1 tuổi (Điều tra biến động dân số 2004). So sánh kết quả này với điều tra SAVY thì có thể thấy, tính trung bình, khoảng cách giữa tuổi có quan hệ tình dục lần đầu và tuổi kết hôn của nam giới là 6,8 năm, của nữ giới là 4,5 năm. Như vậy, khoảng thời gian giữa tuổi có sinh hoạt tình dục lần đầu với tuổi kết hôn là tương đối lớn, đặc biệt với nam giới.

Ai là người mà VTN và TN có quan hệ tình dục trước hôn nhân lần đầu tiên? Nhìn chung, đa số vị thành niên và thanh niên có quan hệ tình dục trước hôn nhân với người yêu của mình (62,3%). Tỷ lệ có quan hệ tình dục lần đầu với người vợ/chồng sắp cưới là 17%. Có 9% vị thành niên và thanh niên có quan hệ tình dục với bạn của mình, 6,7% quan hệ với gái mại dâm, 3% có quan hệ với người quen biết và 2% có quan hệ với người lạ.

Có sự khác biệt giới về đối tượng mà vị thành niên và thanh niên có quan hệ tình dục lần đầu. Sự khác biệt này diễn ra ở cả khu vực thành thị và nông thôn. Nữ giới thường có quan hệ tình dục trước hôn nhân với người yêu hoặc chồng sắp cưới, không có trường hợp nào có quan hệ tình dục trước hôn nhân với người bán dâm/ mua dâm. Đối tượng mà nam vị thành niên và thanh niên có quan hệ tình dục trước hôn nhân đa dạng hơn nữ giới. Phần lớn nam vị thành niên và thanh niên có quan hệ tình dục với người yêu, bên cạnh đó, còn có một tỷ lệ có quan hệ tình dục với bạn bè, người quen biết, người lạ và người bán dâm. Tỷ lệ nam giới có quan hệ tình dục trước hôn nhân với vợ sắp cưới thấp hơn tỷ lệ nữ giới có quan hệ tình dục trước hôn nhân với chồng sắp cưới (Bảng 1).

Đáng lưu ý, nữ giới ở nông thôn có đối tượng quan hệ tình dục trước

Bảng 1. Bận tình của vị thành niên và thanh niên trong quan hệ tình dục lần đầu, theo giới tính và khu vực (%)

	<i>Thành thị</i>		<i>Nông thôn</i>	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Vợ hoặc chồng sắp cưới	5,6	33,3	11,5	45,5
Người yêu	63,1	63,0	69,8	40,4
Bạn bè	13,3	3,7	6,9	9,1
Người quen biết	4,6	0	1,9	4,0
Người lạ	3,1	0	1,9	1,0
Người bán dâm/ mua dâm	10,3	0	8,0	0
<i>N</i>	<i>195</i>	<i>54</i>	<i>262</i>	<i>99</i>

hôn nhân đa dạng hơn nữ ở thành thị. Có một tỷ lệ nhỏ nữ giới ở nông thôn có quan hệ tình dục trước hôn nhân với người quen biết và người lạ. Nữ giới ở thành thị không có hiện tượng này. Đây là điều khó giải thích và cuộc điều tra chưa cung cấp thông tin để làm rõ vấn đề này.

Vị thành niên và thanh niên có quan hệ tình dục lần đầu ở đâu? Kết quả điều tra cho thấy, có ba địa điểm thường diễn ra hành vi quan hệ tình dục lần đầu. Đó là khách sạn/ nhà nghỉ (29,7%), nhà của bạn tình (23,6%) và nhà của vị thành niên và thanh niên (22,1%). Như vậy, tính chung, nhà riêng là nơi được chọn nhiều hơn cả (45,7%). Các địa điểm khác ít được vị thành niên và thanh niên lựa chọn hơn bao gồm: nhà người khác (8,7%), công viên (5,1%), ký túc xá (1,3%). Một nghiên cứu khác về sức khỏe vị thành niên ở 5 tỉnh của Việt Nam vào năm 1999 cũng cho kết quả tương tự, cụ thể tỷ lệ lựa chọn nhà riêng là 38,1%, sau đó tới công viên 19%, bờ đê 14,3%, khách sạn 14,3% (Đại học Y Thái Bình, 1999). Phải chăng địa điểm “nhà riêng” được lựa chọn bởi đó là giải pháp tối ưu từ góc độ kinh tế (chi phí thuê phòng trọ) và an toàn (không bị người quen phát hiện)?

Có sự khác biệt giữa nữ và nam về nơi có quan hệ tình dục lần đầu. Trong số các địa điểm bao gồm: nhà mình, nhà bạn tình, nhà người khác, khách sạn/ nhà nghỉ, ký túc xá, công viên, nam giới có tỷ lệ chọn khách sạn/ nhà nghỉ cao nhất (35%), tiếp đến là nhà bạn gái (21,9%) và nhà mình

**Bảng 2. Địa điểm có quan hệ tình dục lần đầu
theo giới tính và khu vực (%)**

	Thành thị		Nông thôn	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ
Nhà mình	14,4	20,4	17,2	51,5
Nhà bạn tình	19,5	33,3	23,7	26,3
Nhà người khác	8,7	3,7	9,9	8,1
Khách sạn/ nhà nghỉ	47,2	33,3	26,0	3,0
Ký túc xá	1,5	0	1,9	0
Công viên	6,2	7,4	5,0	2,0
Nơi khác	2,6	1,9	16,4	9,1
<i>N</i>	195	54	262	99

là 16%. Nữ giới có tỷ lệ quan hệ tình dục ở nhà mình cao nhất (40,5%); nhà bạn trai (28,8%) và khách sạn/ nhà nghỉ (13,7%). Có thể nữ giới có quan hệ tình dục chủ yếu là chồng sắp cưới hoặc người yêu nên họ cảm thấy yên tâm hơn khi quan hệ tình dục tại nhà mình? Còn nam giới có tỷ lệ quan hệ với bạn bè, người bán dâm nhiều hơn nữ giới nên họ có xu hướng lựa chọn khách sạn/ nhà nghỉ nhiều hơn.

Sự khác biệt giữa nữ và nam về lựa chọn địa điểm quan hệ tình dục thể hiện rõ nét hơn ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ nam giới nông thôn có quan hệ tình dục lần đầu tại khách sạn/ nhà nghỉ cao nhất 26,0%, trong khi tỷ lệ này ở nữ là 3,0%. Tỷ lệ có quan hệ tình dục ở nhà bạn gái là 23,7%, ở nhà mình là 17,2%. Ngược lại, đa số nữ giới có quan hệ tình dục ở nhà mình 51,5%. Tỷ lệ có quan hệ tình dục ở nhà bạn trai là 26,3%. Ở khu vực thành thị, tỷ lệ nữ giới lựa chọn khách sạn/ nhà nghỉ và nhà bạn trai khá cao, đều là 33,3%. Tỷ lệ nữ giới quan hệ tại nhà mình là 20,4%, không cao hơn đáng kể so với tỷ lệ nam có quan hệ tình dục tại nhà 14,4% (Bảng 2). Điều đó cho thấy, ở khu vực thành thị, tỷ lệ nữ giới lựa chọn địa điểm ngoài nhà mình khá cao và có xu hướng giống như nam giới. Trong khi đó, nữ giới ở nông thôn có xu hướng chọn nhà mình, hơn là nơi công cộng hoặc nhà người khác.

VTN và TN có sử dụng biện pháp tránh thai trong quan hệ tình dục

trước hôn nhân hay không? Kết quả điều tra cung cấp số liệu về lần quan hệ tình dục đầu tiên cũng như lần quan hệ tình dục gần đây nhất của người trả lời. Về lần quan hệ tình dục đầu tiên, số liệu cho thấy chỉ có 39,7% vị thành niên và thanh niên có sử dụng biện pháp tránh thai. Đây chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc mang thai ngoài ý muốn và tỷ lệ nạo phá thai cao của vị thành niên và thanh niên hiện nay. Đáng lưu ý, trong số nam thanh niên có quan hệ tình dục với gái mại dâm vẫn có một số người không sử dụng biện pháp phòng tránh thai. Cụ thể, trong số 41 người có quan hệ tình dục trước hôn nhân lần đầu tiên với đối tượng gái mại dâm, có 4 trường hợp không sử dụng biện pháp tránh thai nào.

Nam giới có tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai cao hơn nữ giới (46,4% và 18,8%). Tình trạng này diễn ra ở cả khu vực thành thị và nông thôn. Có thể lý giải điều này là do đối tượng nam giới có quan hệ tình dục trước hôn nhân đa dạng hơn nữ giới và họ chủ động hơn trong việc lựa chọn sử dụng hoặc không sử dụng biện pháp tránh thai. Việc quan hệ tình dục chủ yếu với chồng sắp cưới và người yêu có thể khiến nữ giới yên tâm không sử dụng biện pháp tránh thai, hoặc họ ở vào tình trạng bị động, không có nhiều khả năng lựa chọn như nam giới. Tuy nhiên, có những bằng chứng cụ thể hơn về lý do không sử dụng biện pháp tránh thai sẽ được nêu ở phần dưới đây.

Nam giới và nữ giới ở thành thị có tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai trong lần quan hệ tình dục lần đầu tiên cao hơn nam giới và nữ giới ở nông thôn. Tỷ lệ nam, nữ sử dụng biện pháp tránh thai ở thành thị là 53,1% và 25%. Tỷ lệ này ở nông thôn là 41,4% và 15,2%.

Vị thành niên, thanh niên nam và nữ ở độ tuổi càng lớn thì có tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai khi quan hệ tình dục lần đầu càng cao. Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai ở nhóm 14-17 tuổi là 14,3%, nhóm 18-21 là 38,6% và nhóm 22-25 là 41,2%. Có thể thấy là tuổi càng lớn, hiểu biết về các biện pháp phòng tránh thai cũng như ý thức về việc phòng tránh thai của vị thành niên và thanh niên càng cao.

Trong số vị thành niên và thanh niên có sử dụng biện pháp phòng tránh thai trong quan hệ tình dục lần đầu tiên (235 người), đa số sử dụng bao cao su (75,3%). Tỷ lệ sử dụng biện pháp tránh thai khác rất thấp: xuất tinh ngoài âm đạo (9,4%), thuốc viên tránh thai (8,1%), viên tránh thai khẩn cấp (3,8%), tính vòng kinh (2,6%), đặt vòng tránh thai (0,9%). Phân tích hiểu biết của VTN và TN về các biện pháp tránh thai cho thấy, bao cao su

là biện pháp có tỷ lệ người biết đến nhiều nhất. Đây có thể là lý do khiến đa số người sử dụng biện pháp này.

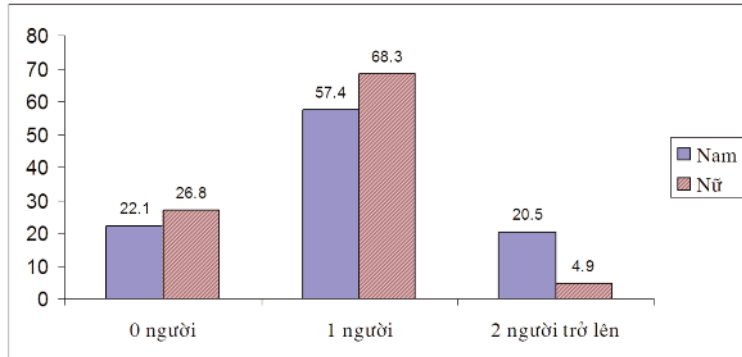
Tìm hiểu vì sao VTN, TN không sử dụng biện pháp tránh thai khi quan hệ tình dục lần đầu (357 người không sử dụng), có ba lý do chính gồm: “Khi đó tôi không dự định quan hệ tình dục” (28%); “Tôi không biết cách sử dụng” (25,2%); “Tôi không thích sử dụng” (24,1%). So với nam giới, lý do “Không biết cách sử dụng” ở nữ cao hơn (32,5% so với 21,7%). Với lý do “không thích sử dụng”, tỷ lệ nữ giới không khác nhiều so với nam (20,5% và 25,8%). Một số cuộc nghiên cứu khác về sử dụng biện pháp tránh thai trong quan hệ tình dục chỉ ra rằng: vị thành niên và thanh niên không sử dụng biện pháp tránh thai trong quan hệ tình dục lần đầu tiên bởi họ cho rằng tình cảm của họ là chân thực nên không cần sử dụng biện pháp tránh thai, việc sử dụng biện pháp tránh thai có thể cản trở quan hệ tình cảm của hai người (Tine Gammel Toft, 1998).

Các lý do đưa ra phần nào phản ánh ý thức chưa cao của vị thành niên và thanh niên trong việc sử dụng biện pháp tránh thai. Đối với TN và VTN ở nước ta, quan hệ tình dục trước hôn nhân chịu sự chi phối khá phức tạp bởi nhiều yếu tố, trong đó có các giá trị đạo đức xã hội. Trong một số trường hợp, việc có hay không có quan hệ tình dục trước hôn nhân là một cuộc đấu trí giữa nhu cầu sinh lý và tiêu chuẩn đạo đức của bản thân vị thành niên và thanh niên. Trong cuộc đấu trí này, nếu nhu cầu sinh lý chiến thắng thì việc thiếu kiến thức và ý thức sử dụng biện pháp tránh thai thấp sẽ dẫn đến những hậu quả bất lợi, đặc biệt đối với nữ TN và VTN.

Tìm hiểu việc sử dụng biện pháp tránh thai trong lần quan hệ gần đây nhất, trong nhóm vị thành niên, thanh niên tiếp tục có hành vi quan hệ tình dục trước hôn nhân, có 71,3% người có sử dụng biện pháp tránh thai. Như vậy, so với lần quan hệ tình dục lần đầu tiên, vị thành niên và thanh niên có vẻ như có ý thức cao hơn về việc sử dụng biện pháp phòng tránh thai trong những lần quan hệ tình dục tiếp theo. Tỷ lệ có sử dụng biện pháp tránh thai của nam giới tiếp tục cao hơn nữ giới (73,9% so với 48%).

VTN và TN chưa kết hôn có tiếp tục quan hệ tình dục sau lần đầu tiên? Thông tin về vấn đề này cho phép hình dung đầy đủ hơn về hành vi quan hệ tình dục trước hôn nhân của vị thành niên và thanh niên. Dưới đây sẽ phân tích số liệu về nhóm vị thành niên và thanh niên tiếp tục có quan hệ tình dục trước hôn nhân sau lần đầu tiên. Nhóm vị thành niên và thanh niên

Biểu đồ 1. Số bạn tình của VTN và TN chưa kết hôn trong 12 tháng qua, phân theo giới tính người trả lời (%)



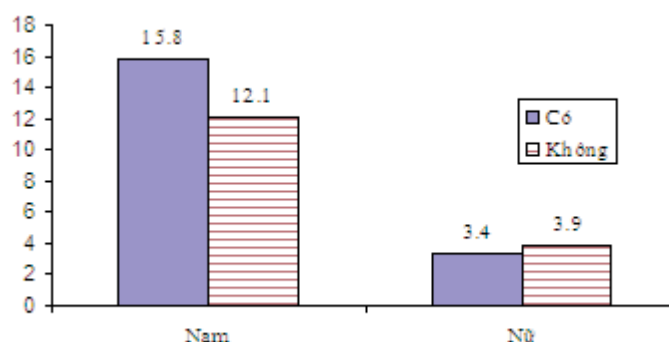
đã kết hôn được loại bỏ để tránh trùng lặp với quan hệ tình dục trong hôn nhân. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có 69% VTN và TN chưa kết hôn tiếp tục có quan hệ tình dục sau lần đầu tiên. Có khoảng 30% người dừng lại sau khi quan hệ tình dục trước hôn nhân lần đầu tiên. Nam giới có tỷ lệ tiếp tục quan hệ tình dục trước hôn nhân cao hơn nữ giới (70% so với 61%).

Về số bạn tình trong 12 tháng trước thời điểm tiến hành điều tra của vị thành niên và thanh niên chưa kết hôn, có 58,7% có một bạn tình, có 18,7% có từ 2 bạn tình trở lên trong 12 tháng qua. Bên cạnh đó, có 22,6% người đã có quan hệ tình dục trước hôn nhân, nhưng trong 12 tháng qua không có bạn tình hay nói cách khác là không tiếp tục có quan hệ tình dục trước hôn nhân. Nam giới có tỷ lệ có từ 2 bạn tình trở lên trong 12 tháng qua cao hơn nữ giới (20,5% so với 4,9%) (Biểu đồ 1).

2. Các yếu tố tác động tới hành vi quan hệ tình dục trước hôn nhân

Ngày nay, phương tiện truyền thông đại chúng ngày càng thể hiện sức mạnh của mình trong vai trò cung cấp thông tin, tác động tới nhận thức và hành vi của mỗi cá nhân. So với các nhóm tuổi, vị thành niên và thanh niên là nhóm dễ tiếp cận với phương tiện truyền thông đại chúng nhất. Bên cạnh đó, ở độ tuổi này, vị thành niên và thanh niên còn là những thành viên tích cực của nhóm, tập thể. Họ thường chịu ảnh hưởng bởi những ý kiến chung của tập thể cũng như tình cảm của nhóm bạn. Phần dưới đây lựa

Biểu đồ 2. Tỷ lệ có quan hệ tình dục trước hôn nhân phân theo việc có/ không biết kiến thức về tình yêu, tình dục từ internet (%)



chọn hai yếu tố là phương tiện truyền thông đại chúng và quan hệ bạn bè để phân tích các tác động đến hành vi tình dục trước hôn nhân của vị thành niên và thanh niên.

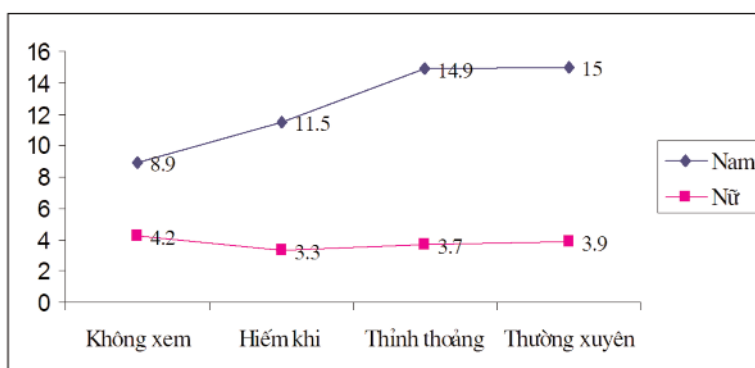
Tác động của phương tiện truyền thông đại chúng

Phương tiện truyền thông đại chúng trong mối quan hệ với hành vi tình dục trước hôn nhân được phân tích trên hai yếu tố: internet và mức độ xem video.

Cụ thể, về tác động của internet, câu hỏi đặt ra là việc nghe/xem từ internet về chủ đề tình yêu, tình dục, sự thụ thai có tác động như thế nào tới hành vi quan hệ tình dục trước hôn nhân? Có 9,5% vị thành niên, thanh niên trong mẫu biết về những chủ đề này từ internet. Những người có biết về chủ đề này từ internet có hành vi tình dục trước hôn nhân nhiều hơn những người không biết từ nguồn này (10,5% so với 7,9%). Tuy nhiên sự khác biệt này chủ yếu diễn ra ở nhóm nam giới. Không có mối quan hệ giữa việc biết chủ đề tình yêu tình dục từ internet với hành vi tình dục trước hôn nhân của nữ giới (Biểu đồ 2).

Về tác động của việc xem video tới hành vi tình dục trước hôn nhân, trong những năm gần đây, băng đĩa có nội dung không lành mạnh tồn tại khá phổ biến trên thị trường. Vị thành niên và thanh niên có thể tiếp cận với những phim ảnh khiêu dâm khá dễ dàng. Nghiên cứu của Trung tâm nghiên cứu, phát triển y tế cộng đồng cho thấy có mối liên hệ giữa việc

Biểu đồ 3. Tỷ lệ có quan hệ tình dục trước hôn nhân phân theo mức độ xem video của vị thành niên và thanh niên (%)



xem phim khiêu dâm và hành vi tình dục trước hôn nhân. Những người xem phim khiêu dâm có quan hệ tình dục trước hôn nhân gấp 3,5 lần nhóm khác (Trung tâm nghiên cứu phát triển y tế cộng đồng, 2005: 13). Giả định rằng việc tiếp cận với băng đĩa ảnh khiêu dâm ẩn chứa phía sau hành vi xem video là cơ sở cho việc xây dựng giả thuyết: Vị thành niên, thanh niên xem video nhiều có tỷ lệ có hành vi tình dục trước hôn nhân cao hơn nhóm ít xem hoặc không xem video.

Trong số VTN và TN tham gia cuộc điều tra, có 46,9% người có xem video. Nam giới có tỷ lệ xem nhiều hơn nữ giới. Ở mức xem thường xuyên, tỷ lệ nam giới là 16%, nữ giới là 12,8%. Tỷ lệ xem thỉnh thoảng là 24,8% và 12,8%.

Tìm hiểu mối quan hệ giữa việc xem video và hành vi quan hệ tình dục trước hôn nhân, kết quả cho thấy: Nam giới xem video ở mức độ càng nhiều thì tỷ lệ có hành vi quan hệ tình dục trước hôn nhân càng cao. Tỷ lệ có quan hệ tình dục trước hôn nhân ở nhóm xem video thường xuyên là 15%, ở nhóm không xem là 8,9%. Tuy nhiên, quan hệ tỷ lệ thuận này không diễn ra với nữ giới (Biểu đồ 3).

Như vậy, có thể thấy hành vi tình dục trước hôn nhân của nam vị thành niên và thanh niên chịu tác động bởi việc xem video nhiều hơn so với nữ. Vì sao việc xem video lại tác động khác nhau đến nam và nữ? Để trả lời

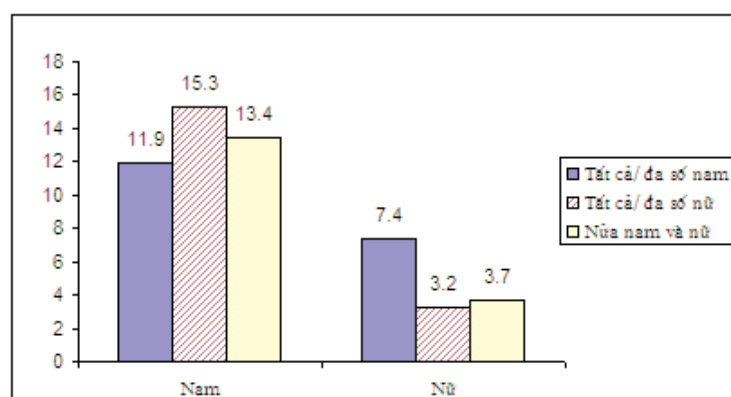
câu hỏi này cần có các thông tin cụ thể hơn. Chẳng hạn, nội dung băng video mà nam và nữ xem thường xem là gì? Đây là vấn đề cần được quan tâm hơn cả từ góc độ nghiên cứu và xây dựng chính sách.

Kết quả nghiên cứu trên cung cấp những gợi mở ban đầu về tác động của phương tiện truyền thông đại chúng tới hành vi tình dục trước hôn nhân của vị thành niên, thanh niên. Tuy nhiên, cuộc điều tra chưa cung cấp nhiều thông tin về việc sử dụng, tiếp nhận thông tin từ phương tiện thông tin đại chúng của vị thành niên, thanh niên nên những nhận định về mối quan hệ giữa truyền thông đại chúng với hành vi tình dục trước hôn nhân ở đây mới là bước đầu. Điều này gợi ra vấn đề nghiên cứu cho các đề tài tiếp theo.

Mối quan hệ bạn bè

Trong quan hệ bạn bè, các nghiên cứu cho đến nay đã đề cập đến các yếu tố: người gần bó nhiều với bạn bè/ chịu áp lực của nhóm bạn bè trong việc xem phim ảnh đồi trụy... có tác động mạnh tới hành vi tình dục trước hôn nhân của vị thành niên và thanh niên (Vũ Quý nhân, 2006; Vũ Mạnh Lợi, 2006). Tuy nhiên, các nghiên cứu chưa làm rõ liệu tác động của các yếu tố này tới nữ giới và nam giới có khác nhau hay không. Vì thế, phần dưới đây sẽ phân tích ảnh hưởng của nhóm bạn đến hành vi tình dục trước hôn nhân của nữ giới và nam giới. Yếu tố giới tính của nhóm bạn cũng

Biểu đồ 4. Tỷ lệ nam, nữ VTN và TN có quan hệ tình dục trước hôn nhân phân theo giới tính của nhóm bạn (%)



được đề cập trong mối quan hệ này.

Kết quả điều tra cho thấy, những người thường hay chơi với 1 nhóm bạn có tỷ lệ có quan hệ tình dục trước hôn nhân không chênh lệch nhiều so với những người không thường chơi với một nhóm bạn (8,2% so với 7,2%). Như vậy, liệu bạn bè có tác động đến hành vi quan hệ tình dục của vị thành niên và thanh niên? Lý thuyết nhóm chỉ ra rằng hành vi của mỗi cá nhân chịu ảnh hưởng của nhóm mà họ thuộc về. Các phân tích tiếp theo sẽ góp phần làm sáng tỏ điều này.

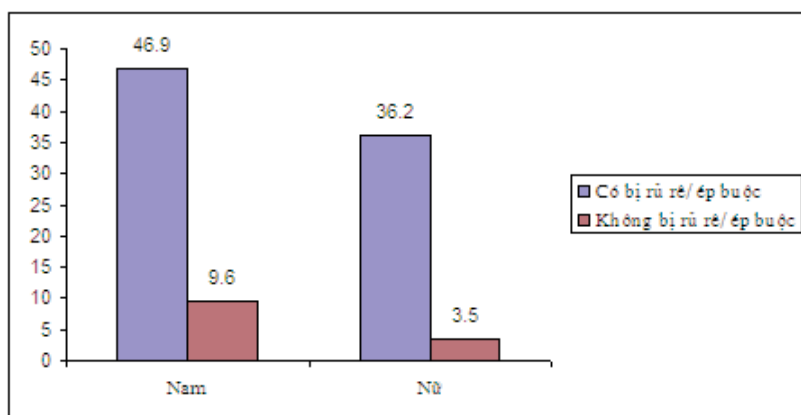
Tác động của nhóm bạn tới hành vi quan hệ tình dục trước hôn nhân của vị thành niên và thanh niên được đánh giá trước hết qua tiêu chí: giới tính của nhóm bạn có ảnh hưởng như thế nào tới hành vi tình dục trước hôn nhân của họ.

Biểu đồ 4 cho thấy, với nam giới, những người thường chơi với nhóm bạn mà tất cả hay đa số là nữ có tỷ lệ quan hệ tình dục trước hôn nhân nhiều hơn những người chơi với nhóm bạn có cả nam lẫn nữ và nhóm chơi với nam là chủ yếu (15,3% so với 13,4% và 11,9%). Ngược lại, nữ giới chơi với nhóm bạn chủ yếu là nam giới có tỷ lệ quan hệ tình dục trước hôn nhân nhiều hơn người chơi với nhóm bạn có cả nam lẫn nữ và nhóm chủ yếu là nữ (7,4% so với 3,7% và 3,2%). Như vậy, việc chơi với một nhóm bạn hoàn toàn khác giới hoặc có cả hai giới có nhiều khả năng dẫn đến việc có quan hệ tình dục trước hôn nhân nhiều hơn chơi với nhóm bạn cùng giới. Điều này đặt ra vấn đề: phải chăng quan niệm nho giáo trước đây về “nam nữ thụ thụ bất thân” là hợp lý cho việc hạn chế sự thân thiết về tình cảm của nữ giới và nam giới. Phải chăng việc chơi với nhóm bạn hoàn toàn khác giới tạo cơ hội cho việc hình thành mối quan hệ thân thiết giữa nam và nữ, từ đó hình thành quan hệ tình dục trước hôn nhân? Thực ra vấn đề này cần thêm thông tin và tư liệu để có thể lý giải một cách cụ thể hơn.

Tác động của nhóm bạn còn được thể hiện ở việc nhóm bạn có rủ rê hay ép buộc vị thành niên và thanh niên có quan hệ tình dục trước hôn nhân hay không cũng như việc nhóm bạn có động viên vị thành niên và thanh niên tránh quan hệ tình dục trước hôn nhân hay không.

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ vị thành niên, thanh niên bị bạn bè rủ rê/ ép buộc quan hệ tình dục trước hôn nhân không nhiều. Tỷ lệ bị nhóm bạn rủ rê là 2,9%, tỷ lệ bị nhóm bạn ép buộc quan hệ tình dục trước hôn

Biểu đồ 5. Tỷ lệ có quan hệ tình dục trước hôn nhân phân theo nhóm bị bạn bè rủ rê/ ép buộc QHTD trước hôn nhân và giới tính người trả lời (%)



nhân là 1,3%. Nam giới có tỷ lệ bị nhóm bạn rủ rê, ép buộc quan hệ tình dục trước hôn nhân nhiều hơn nữ giới. Tỷ lệ nam giới bị bạn bè rủ rê là 5,2%, tỷ lệ này ở nữ là 0,6%. Có 1,8% nam giới bị bạn bè ép buộc trong khi tỷ lệ này ở nữ là 0,9%. Có thể điều này xuất phát từ tâm lý ở nam VTN và TN là thường dễ bị kích bác, kích động hơn so với nữ.

Một điều rõ rệt là tỷ lệ những người bị bạn bè rủ rê/ ép buộc có quan hệ tình dục trước hôn nhân cao hơn nhóm không bị bạn bè rủ rê/ ép buộc. Cả nam giới và nữ giới đều có xu hướng này. Điều đó cho thấy vai trò của nhóm đối với hành động của mỗi cá nhân là rất lớn. Tỷ lệ vị thành niên và thanh niên có hành vi quan hệ tình dục trước hôn nhân trong số những người bị bạn bè ép buộc/rủ rê là 46,9% với nam và 36,2% với nữ. Tỷ lệ này cao hơn đáng kể so với nhóm không chịu sự tác động của bạn bè, với 9,6% và 3,5% (Biểu đồ 5).

Tìm hiểu mối quan hệ giữa việc được bạn bè động viên tránh quan hệ tình dục trước hôn nhân và hành vi này của vị thành niên, thanh niên, kết quả điều tra cho thấy, có 66,8% vị thành niên và thanh niên được nhóm bạn động viên tránh quan hệ tình dục trước hôn nhân. Nữ giới có tỷ lệ được nhóm bạn động viên tránh quan hệ tình dục trước hôn nhân cao hơn một chút so với nam giới (69% so với 64,6%). Phải chăng giữ gìn trinh

tiết vẫn được nhiều người trong xã hội quan tâm nên nữ giới có được sự đồng viên của bạn bè trong việc tránh quan hệ tình dục trước hôn nhân nhiều hơn nam giới.

Nhóm vị thành niên và thanh niên được bạn bè đồng viên tránh quan hệ tình dục trước hôn nhân có tỷ lệ quan hệ tình dục trước hôn nhân thấp hơn nhóm không được bạn bè đồng viên. Điều này đúng với cả nam và nữ. Tỷ lệ quan hệ tình dục trước hôn nhân của nhóm nam được bạn bè đồng viên là 10,4%. Tỷ lệ này ở nhóm nam không được bạn bè đồng viên cao hơn, là 15,4%. Tỷ lệ tương ứng ở nữ giới là 3,0% và 6,3%. Như vậy, mặc dù chênh lệch ở đây không lớn song có thể nói nhóm bạn có ảnh hưởng tới hành vi tình dục trước hôn nhân của cả nữ và nam. Việc thanh thiếu niên có quan hệ tình dục trước hôn nhân hay không một phần phụ thuộc vào môi trường bạn bè.

Tóm lại, kết quả phân tích số liệu điều tra về hành vi tình dục trước hôn nhân của vị thành niên, thanh niên cho phép bước đầu đi đến một số nhận định sau.

Hành vi quan hệ tình dục trước hôn nhân của nữ giới có sự khác biệt đáng kể so với hành vi của nam giới. Nữ giới có quan hệ tình dục trước hôn nhân sớm hơn nam giới nhưng mối quan hệ này của họ thuần nhất hơn so với nam giới xét về thành phần cũng như về số lượng bạn tình. Nữ vị thành niên và thanh niên chủ yếu quan hệ với người yêu, chồng sắp cưới nên họ thường quan hệ tình dục trước hôn nhân tại nhà mình và ít sử dụng biện pháp phòng tránh thai hơn so với nam giới. Ngược lại, nam giới có số lượng bạn tình nhiều hơn nữ giới, trong thành phần bạn tình trước hôn nhân của nam giới có cả người bán dâm. Có lẽ vì thế mà không ít nam vị thành niên, thanh niên lựa chọn nơi có quan hệ tình dục là khách sạn/ nhà nghỉ. Đồng thời, họ cũng có xu hướng sử dụng biện pháp tránh thai nhiều hơn nữ giới.

Yếu tố tác động đến hành vi tình dục trước hôn nhân của vị thành niên và thanh niên cũng có khác biệt. Việc sử dụng internet và xem video tác động mạnh hơn tới hành vi tình dục trước hôn nhân của nam giới song lại không ảnh hưởng tới hành vi này của nữ giới. Trong quan hệ bạn bè, hành vi quan hệ tình dục trước hôn nhân của cả nam giới và nữ giới cùng chịu sự ảnh hưởng của giới tính nhóm bạn cũng như sự cổ vũ của nhóm bạn cho hoạt động tình dục trước hôn nhân. Điều đó khẳng định vai trò của

nhóm trong định hướng hành vi của cá nhân VTN và TN.

Điểm cần lưu ý là bài viết này sử dụng số liệu của cuộc điều tra tiến hành vào năm 2003. Sự biến đổi nhanh chóng về kinh tế-xã hội cùng với việc bùng nổ các nguồn thông tin về tình dục những năm gần đây hẳn có tác động đến kiến thức, hành vi và hệ giá trị của nam và nữ TN và VTN về quan hệ tình dục trước hôn nhân. Mặc dù vậy, kết quả phân tích ở đây có thể tạo cơ sở cho việc tiếp tục nghiên cứu sâu hơn và trên cơ sở này góp phần xây dựng các chính sách và giải pháp phù hợp cho việc định hướng hành vi quan hệ tình dục an toàn cho cả nam và nữ. Trong các giải pháp này, điều cần quan tâm thích đáng là đặc điểm giới tính nam và nữ VTN và TN, từ đây có các biện pháp tương ứng trong công tác giáo dục và chăm sóc sức khỏe sinh sản VTN và TN ở nước ta. ■

Tài liệu tham khảo

- Anna Runeborg. 2002. Tính dục – Một sức mạnh siêu phàm.
- Đại học Y Thái Bình. 1999. Nghiên cứu sức khỏe vị thành niên ở 5 tỉnh của Việt Nam (Hà Nội, Thái Bình, Bình Định, Bình Dương, Thành phố Hồ Chí Minh), mẫu nghiên cứu là 4675 vị thành niên từ 10-19 tuổi.
- Tổng cục thống kê. 2004. Điều tra biến động dân số.
- Nguyễn Mỹ Hương. 2001. Mang thai ở tuổi vị thành niên qua một số nghiên cứu tại Việt Nam.
- Tine Gammel Toft, Nguyễn Minh Thắng, 1998. Tình yêu của chúng em không giới hạn. Nxb. Thanh niên.
- Trung tâm nghiên cứu phát triển y tế cộng đồng. 2005. Tìm hiểu hành vi nguy cơ cao của thanh niên thành phố Lào Cai.
- Vũ Mạnh Lợi. 2006. Khác biệt giới trong thái độ và hành vi liên quan đến quan hệ tình dục của vị thành niên và thanh niên Việt Nam, Báo cáo chuyên đề của điều tra SAVY.
- Vũ Quý Nhân. 2006. Một số vấn đề sức khỏe tình dục và sinh sản của vị thành niên và thanh niên Việt Nam. Báo cáo chuyên đề của Điều tra quốc gia về vị thành niên và thanh niên Việt Nam.

Định kiến giới đối với nữ trong lãnh đạo, quản lý

Nguyễn Thị Thu Hà

Trưởng Cán bộ Phụ nữ Trung ương

Tóm tắt: Bài viết phân tích bản chất định kiến giới dựa trên việc tổng hợp và phân tích khái niệm định kiến giới trong một số tài liệu đã viết về vấn đề này. Với những kết quả thu được trong khuôn khổ nghiên cứu về định kiến giới, đặc biệt là về đặc điểm tính cách và khả năng của nữ trong lĩnh vực lãnh đạo, quản lý được tiến hành trên một số xã/ phường tại Thái Nguyên, Hà Nội và Hưng Yên, tác giả đã chỉ ra rằng mặc dù đã có nhiều tiến bộ về nhận thức bình đẳng giới nhưng rõ ràng định kiến giới với phụ nữ trong lĩnh vực lãnh đạo, quản lý vẫn còn những biểu hiện rõ nét. Đây chính là một trong những yếu tố trực tiếp cản trở phụ nữ tham gia bình đẳng vào các vị trí lãnh đạo quản lý ở các cấp.

Từ khóa: Định kiến giới; Bình đẳng giới;
Phụ nữ trong lãnh đạo và quản lý

1. Giới thiệu

Những năm gần đây, cùng với sự quan tâm của Đảng, Nhà nước, đội ngũ cán bộ nữ ngày càng phát triển. Tuy nhiên, trong hầu hết các ngành, các cấp, tỷ lệ nữ cán bộ lãnh đạo quản lý còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng và đóng góp của phụ nữ. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, trong đó định kiến giới là một trong những nguyên nhân cơ bản

nhất. Nghị quyết 11-NQ/TW ngày 27/4/2007 của Bộ Chính trị về công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đã đề cập đến thực trạng tỷ lệ phụ nữ tham gia lãnh đạo, quản lý thấp và khẳng định một trong những nguyên nhân chủ yếu là do *“Nhận thức của các cấp uỷ đảng, chính quyền ở nhiều địa phương, đơn vị về bình đẳng giới, về vai trò, năng lực của phụ nữ còn hạn chế. Định kiến về giới còn tồn tại dai dẳng trong nhận thức chung của xã hội do ảnh hưởng tư tưởng nho giáo và tập tục phong kiến lạc hậu từ lâu đời”*.

Bài viết tập trung phân tích bản chất định kiến giới và chỉ ra một số định kiến giới cụ thể với phụ nữ trong lĩnh vực lãnh đạo, quản lý. Phương pháp nghiên cứu là phân tích tài liệu thứ cấp và phân tích số liệu điều tra thực địa. Nghiên cứu thực địa là một điều tra chọn mẫu về định kiến giới đối với nữ lãnh đạo cấp xã được tiến hành trên một số xã/ phường tại Thái Nguyên, Hà Nội và Hưng Yên, đại diện tỉnh miền núi, thành phố và tỉnh đồng bằng năm 2007. Bảng hỏi tự điền đã được sử dụng trên 431 khách thể (220 nam và 211 nữ), trong đó cán bộ huyện là 114 người, cán bộ xã/phường là 150 người) và người dân là 167 người.

2. Về khái niệm định kiến giới

Từ điển thuật ngữ giới của Chương trình Lương thực Thế giới viết: *“Định kiến giới được hiểu là những hành động chống lại phụ nữ (hay nam giới) dựa trên cơ sở nhận thức rằng giới tính này không có quyền bình đẳng với giới tính kia và không có được quyền lợi như nhau”* (World Food Program, 2000). Khái niệm này nổi bật hai ý. Thứ nhất, định kiến giới là hành vi bộc lộ ra ngoài, là hành động có tính chất chống đối. Thứ hai, những hành vi, hành động chống đối này là kết quả của sự nhận thức sai lầm. Nghiên cứu về định kiến trong tâm lý học xã hội đã chỉ ra rằng hai khái niệm định kiến và phân biệt đối xử là khác biệt, định kiến có chức năng tạo ra một sự phân biệt đối xử. Trong khái niệm này, xét ở một góc độ nào đó, định kiến giới có thể chỉ được nhận dạng đầy đủ nhất khi chủ thể mang định kiến bộc lộ những định kiến đó trong hành động. Tuy nhiên, không vì lý do này mà đồng tình với cách hiểu định kiến giới là những hành động chống đối. Những hành động chống lại phụ nữ hay nam giới được hiểu là sự phân biệt đối xử theo giới. Một điều gần như chắc chắn và dễ dàng được thừa nhận trong khái niệm này là: cái lỗi của định

kiến giới, nền tảng dẫn tới những hành động chống đối được bắt nguồn từ những nhận thức sai lầm rằng hai giới là khác biệt và do đó không thể hưởng những quyền lợi bình đẳng.

Một cách hiểu gần giống với khái niệm được đưa ra trong từ điển thuật ngữ giới nói trên là khái niệm được đưa ra bởi Công ước CEDAW và được Ngân hàng Thế giới sử dụng. Định kiến giới được hiểu: *“Là bất kỳ sự phân biệt, loại trừ hay hạn chế nào dựa trên cơ sở giới tính có tác dụng hoặc nhằm mục đích làm tổn hại hoặc vô hiệu hoá việc phụ nữ được công nhận, hưởng thụ hay thực hiện một cách bình đẳng các quyền con người và những quyền tự do cơ bản trong các lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá, dân sự và các lĩnh vực khác, bất kể tình trạng hôn nhân của họ”* (Ngân hàng Thế giới, 2001). Trong khái niệm này, định kiến giới cũng được hiểu là sự phân biệt, sự loại trừ hay hạn chế dựa trên cơ sở giới tính. Như đã trình bày phía trên, cách hiểu này rõ ràng đã đánh đồng giữa hai khái niệm vốn khác nhau là khái niệm định kiến giới và phân biệt đối xử theo giới. Ở đây cần nhấn mạnh là khái niệm này đề cập tới sự phân biệt đối xử với phụ nữ chứ không bao gồm nam giới. Đây là một thiếu sót vì dành rằng hiện nay phụ nữ là đối tượng chịu nhiều ảnh hưởng của định kiến hơn nam giới và cũng thiệt thòi hơn trong nhiều lĩnh vực nhưng không có nghĩa nam giới đứng ngoài tầm ảnh hưởng và không phải là đối tượng của định kiến giới. Điểm mạnh của khái niệm này chính là chỉ thẳng ra một sự thật: định kiến giới làm tổn hại tới người phụ nữ một cách tự nhiên (có tác dụng) hoặc một cách có ý đồ (có mục đích).

Luật Bình đẳng giới được thông qua 2006 và có hiệu lực thi hành từ tháng 7 năm 2007 ở Việt Nam đưa ra cách hiểu: *“Định kiến giới là nhận thức, thái độ và đánh giá thiên lệch, tiêu cực về đặc điểm, vị trí, vai trò và năng lực của nam hoặc nữ”* (Luật Bình đẳng giới, 2007). Khái niệm này đã đưa ra một phạm vi rộng trong cách hiểu về định kiến, dường như đang cố gắng để bao quát nhiều góc nhìn nhận khác nhau của các nhà nghiên cứu. Định kiến giới có thể được nhìn nhận dưới dạng những nhận thức tiêu cực, có thể được nhìn nhận là thái độ tiêu cực, hoặc là sự đánh giá thiên lệch. Xét từ góc độ ngữ nghĩa thì rõ ràng có sự khác biệt đáng kể giữa nhận thức, thái độ và đánh giá. Thái độ là khái niệm khá quen thuộc trong tâm lý học xã hội, thường được nhắc tới với cấu trúc ba thành phần là nhận thức, xúc cảm và xu hướng hành vi. Như vậy, nhận thức là một thành phần

cấu thành thái độ và mặt khác, nhận thức là cơ sở để đưa ra những đánh giá. Từ những phân tích này thì có thể nói khái niệm được đưa ra có ý nghĩa về tính bao quát hơn là tính chính xác về mặt ngữ nghĩa. Trong khái niệm này cũng đã nêu bật được một đặc trưng của định kiến giới, đó là sự nhận thức, đánh giá có tính chất thiên lệch. Điều này ngầm ẩn một sự so sánh rằng giới tính này chiếm ưu thế hay hạn chế so với giới tính khác.

Khái niệm được đưa ra bởi Ủy ban quốc gia Vì sự tiến bộ của Phụ nữ, trong cuốn Hướng dẫn lồng ghép giới trong hoạt động thực thi chính sách có viết: *“Định kiến giới là tập hợp các đặc điểm mà một nhóm người, cộng đồng cụ thể coi là thuộc tính của phụ nữ hoặc nam giới. Các định kiến giới thường là không đúng (không phản ánh đúng khả năng thực tế của từng người) và thường giới hạn những gì mà xã hội cho phép hoặc mong đợi các cá nhân thực hiện”* (Ủy ban quốc gia Vì sự tiến bộ của Phụ nữ, 2005). Về thứ nhất của khái niệm này dường như phù hợp với khái niệm khuôn mẫu giới hơn là khái niệm định kiến giới. Khuôn mẫu giới là cái lõi, là cơ sở nhận thức của định kiến giới. Khuôn mẫu giới gắn liền với nhận thức, định kiến giới gắn liền với sự nhận xét, đánh giá trên cơ sở nhận thức. Như vậy, khuôn mẫu giới có thể được hiểu một cách nôm na là tập hợp các đặc điểm được coi là thuộc tính của phụ nữ hoặc nam giới. Về thứ hai của khái niệm này đã nêu ra tác hại to lớn của định kiến giới, đó là giới hạn khả năng phát triển của con người và xã hội. Đây là lý do quan trọng cho thấy định kiến giới cần được loại bỏ ra khỏi đời sống xã hội.

Trong cuốn *“Định kiến và phân biệt đối xử theo giới- lý thuyết và thực tiễn”*, các tác giả viết: *“Định kiến giới được hiểu là những thái độ được tạo ra dựa trên một sự khái quát hoá mang tính tuyệt đối và những ấn tượng xấu để phân biệt giữa nam và nữ”* (Trần Thị Minh Đức, 2006). Đây là khái niệm ngắn gọn và khá xúc tích về định kiến giới. Theo cách hiểu này, bản chất của định kiến giới là một dạng thái độ và thái độ này xuất hiện là do những sai lầm trong quá trình nhận thức xã hội. Định kiến giới được tạo ra là do trong quá trình nhận thức xã hội, con người thường nhận thức dựa trên sự khái quát hoá mang tính tuyệt đối và thường có những ấn tượng xấu với những người nhóm khác không thuộc giới tính với mình.

Trong một bộ tài liệu tập huấn giới của Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam có viết: *“Định kiến giới là những suy nghĩ, mà mọi người có về những gì mà phụ nữ và nam giới có khả năng và loại hoạt*

động mà họ có thể làm” (Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam & UNDP, 1998). Trong khái niệm này, hàm ý tiêu cực và những tác hại của định kiến đã không được đề cập đến. Chính trong suy nghĩ mà mọi người sẵn có thực chất đã bao hàm trong đó chiều đánh giá tiêu cực. Những suy nghĩ có sẵn có thể trở nên thiếu khách quan khi đem áp dụng cho mọi nam giới và phụ nữ mà không tính đến những khác biệt giữa họ. Mặt khác, các giá trị xã hội này cũng giới hạn khả năng của nam giới và phụ nữ, cản trở họ bộc lộ những năng lực của bản thân vượt ra ngoài các giá trị chung. Khái niệm này cũng chưa làm sáng tỏ tính “ảnh hưởng”, tính “gây áp lực” của định kiến giới. Bởi định kiến giới là suy nghĩ của “số đông” người nên nó có ảnh hưởng mạnh mẽ đến các hành vi và vai trò giới. Vai trò giới mà mỗi cá nhân đóng xác định vị trí cương vị của cá nhân đó đối với người khác đồng thời quy định trách nhiệm mà cá nhân đó phải gánh tương ứng với vị trí của họ. Như vậy, tính “gây áp lực” của các định kiến giới nằm trong tính hai mặt của vấn đề. Một mặt cá nhân có được những vị thế khác nhau so với người khác, một mặt cá nhân phải có trách nhiệm tương ứng với vị trí đó.

Theo tác giả Trần Thị Vân Anh trong bài “Định kiến giới và các hình thức khắc phục” đăng trên tạp chí Khoa học về phụ nữ thì có thể hiểu: *“Định kiến giới là sự khái quát mang tính tuyệt đối về một giới nam hoặc nữ, phổ biến hơn cả là những quan niệm về đặc điểm tính cách và khả năng của phụ nữ và nam giới”* (Trần Thị Vân Anh, 2000). Khái niệm này chỉ ra bản chất của định kiến giới “là một sự khái quát hoá mang tính tuyệt đối về một giới nam hoặc nữ”, cũng chỉ ra hai dạng định kiến giới phổ biến là định kiến liên quan đến “đặc điểm tính cách” và định kiến về “khả năng” của phụ nữ và nam giới.

Điểm lại những phân tích phía trên cho thấy trong cách hiểu về định kiến giới vẫn chưa có sự thống nhất giữa các nhà nghiên cứu. Định kiến giới khi thì được hiểu là hành động được bộc lộ ra ngoài nhằm chống lại đối tượng, khi thì được hiểu là những suy nghĩ, niềm tin, quan điểm, sự đánh giá sai lầm và thiên lệch về đối tượng. Từ góc độ lý thuyết, các khái niệm định kiến giới, sự phân biệt đối xử theo giới, sự rập khuôn về giới... là các thuật ngữ gần nhau, chồng chéo nhau và thường hiểu lẫn lộn nhau. Định kiến giới là sự nhìn nhận, cách nghĩ, đánh giá, nhận xét tiêu cực về nam giới hoặc phụ nữ dựa trên sự khái quát hoá sai lầm hoặc cường điệu

hoá một sự thật về một nhóm nam hoặc nhóm nữ mà người đó là thành viên. Khi những định kiến giới này được thể hiện ra trong hành động, nó trở thành sự phân biệt đối xử theo giới. Định kiến giới và phân biệt đối xử theo giới có nguồn gốc từ những rập khuôn về giới. Rập khuôn có nghĩa là khái quát hoá. Để mọi việc được đơn giản, chúng ta luôn cố gắng khái quát hoá và sử dụng chúng như những kinh nghiệm để giải quyết những tình huống mới. Sự rập khuôn có thể ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực, có thể chính xác hoặc không chính xác. Thậm chí trong một số trường hợp, sự rập khuôn chính xác là rất cần thiết để giúp chúng ta tránh được những đụng chạm về văn hoá, để cư xử, hành động cho phù hợp. Tuy nhiên, sự rập khuôn về giới đặc biệt sự rập khuôn về giới đối với phụ nữ thường là sự cường điệu hoá quá mức hoặc thường là sai lầm.

Như vậy, các thuật ngữ này về cơ bản là khác biệt nhau. Tuy nhiên, chúng đều thể hiện việc đánh giá tiêu cực về một nhóm người nào đó chỉ dựa trên sự nhận biết họ là nam giới hay nữ giới. *Đó chính là bản chất của định kiến giới: sự đánh giá tiêu cực, mang tính áp đặt và không thể lý giải được đối với một nhóm nữ giới hoặc nam giới và các thành viên của nhóm đó.* Định kiến giới chính là vội vàng xét đoán, nó khiến chúng ta đánh giá vội vã một người chỉ thông qua các đặc điểm được quy gán cho một nhóm nam giới hoặc nhóm nữ giới cụ thể mà người đó là thành viên.

Bài viết này tập trung phân tích bản chất của định kiến giới và chỉ ra những định kiến giới đang tồn tại về đặc điểm tính cách và khả năng của nữ trong lĩnh vực lãnh đạo, quản lý. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi sử dụng khái niệm: *“Định kiến giới là sự nhìn nhận, phán xét, đánh giá mang tính tiêu cực và bất hợp lý về những đặc điểm, vị trí, vai trò và năng lực mà một nhóm người áp đặt thành thuộc tính của phụ nữ hoặc nam giới”*. Sự nhìn nhận, phán xét, đánh giá này bắt nguồn từ suy nghĩ, quan điểm, sự nhận thức thiếu khách quan, thiếu chứng cứ, không có nguyên nhân, thiên lệch về các đặc điểm và khả năng của nam giới và phụ nữ.

3. Biểu hiện định kiến giới đối với nữ

Câu hỏi đặt ra là: có những định kiến giới nào mà phụ nữ phải đương đầu trong lĩnh vực lãnh đạo, quản lý? Nghiên cứu những biểu hiện định kiến giới với nữ giới trong lĩnh vực lãnh đạo, quản lý, Eagly và Karau

(2002) cũng đã chỉ ra hai mô hình định kiến giới đối với nữ giới trong lĩnh vực lãnh đạo, quản lý. *Kiểu thứ nhất chứa đựng sự đánh giá ít thiện chí với tiềm năng lãnh đạo của phụ nữ hơn tiềm năng lãnh đạo của nam giới xuất phát từ nhận thức rằng nhiều đặc điểm tính cách của phụ nữ không phù hợp với yêu cầu của một người lãnh đạo. Kiểu thứ hai chứa đựng việc đánh giá hành vi lãnh đạo thực tế của phụ nữ thấp hơn nam giới.* Những kết quả nghiên cứu (trong khuôn khổ nghiên cứu về định kiến giới đối với nữ lãnh đạo cấp xã đã được tiến hành trên một số xã/phường tại Thái Nguyên, Hà Nội, Hưng Yên) cho phép chỉ ra một số định kiến giới với phụ nữ trong lĩnh vực lãnh đạo, quản lý nằm trong hai kiểu đánh giá này.

Để xác định định kiến giới về tiềm năng lãnh đạo của phụ nữ so với tiềm năng lãnh đạo của nam giới, bảng hỏi đã liệt kê ra 30 đặc điểm phẩm chất, tính cách, cả tích cực và tiêu cực thường được nhắc đến để mô tả về một người, đó là: Mạnh mẽ, cứng rắn; Yếu đuối; Kiên định; Tuân thủ; Chủ động; Thụ động; Bản lĩnh; Ngại đối đầu; Mạo hiểm; Thận trọng; Dễ nổi nóng; Tính kiềm chế; Tự tin; Tự ty; Quyết đoán; Dè dặt; Kiên trì; Dễ từ bỏ mục đích; Lý trí; Tình cảm; Vị tha (nghĩ nhiều đến tập thể); Vị kỷ (nghĩ nhiều đến bản thân); Kiêu ngạo; Khiêm tốn; Sáng tạo; Máy móc; Dập khuôn; Tham vọng, có chí tiến thủ; An phận; Thô lỗ, cục cằn; Tế nhị, Ý tứ. Trên cơ sở này, bảng hỏi đề nghị các khách thể lựa chọn những đặc điểm “*Cần thiết nhất đối với người lãnh đạo*”; “*Đúng nhất với nam lãnh đạo*” và “*Đúng nhất với nữ lãnh đạo*”. Nghiên cứu giả định rằng nếu không có định kiến giới, thì danh mục lựa chọn của người tham gia sẽ không có sự khác biệt nhiều giữa ba phương án nói trên. Nói cách khác, những đặc điểm cần thiết với người lãnh đạo sẽ trùng khớp hoặc gần giống với những đặc điểm được cho là “*Đúng với nam lãnh đạo*” và những đặc điểm được cho là “*Đúng với nữ lãnh đạo*”.

Kết quả cho thấy những điểm khá lý thú. Có 7 phẩm chất được số đông người xác định là cần thiết với lãnh đạo, đó là: *Mạnh mẽ, kiên định, thận trọng, tự tin, quyết đoán, chủ động, sáng tạo*. Những phẩm chất được rất ít người cho rằng cần thiết với lãnh đạo là: *yếu đuối, tự ty, tuân thủ, tế nhị - ý tứ, khiêm tốn, tình cảm, tính kiềm chế*... Điều đáng chú ý là những phẩm chất được số đông cho là đúng với nam lãnh đạo là hoàn toàn trùng khớp với 7 phẩm chất được cho là cần thiết nhất đối với người lãnh đạo. Trong khi đó, những phẩm chất được nhiều người đánh giá là đúng với nữ lãnh

Bảng 1. Đánh giá về tiềm năng lãnh đạo (%)

Phẩm chất	Cần thiết nhất đối với người lãnh đạo	Đúng với nam lãnh đạo	Đúng với nữ lãnh đạo
Mạnh mẽ, cứng rắn	94,8	94,1	10,6
Kiên định	78,4	88,5	3,5
Thận trọng	73,9	85,7	15,7
Tự tin	73,0	77,9	18,3
Quyết đoán	62,2	78,6	14,1
Chủ động	60,3	92,0	4,5
Sáng tạo	44,1	77,0	13,6
Yếu đuối	0,9	2,3	95,3
Tuân thủ	2,1	3,3	83,8
Tình cảm	8,9	0	65,7
Tế nhị, ý tứ	4,7	12,7	65,3
Tự ti	13,6	10,3	64,1
Tính kiểm chế	11,5	9,2	52,8
Khiêm tốn	5,9	13,8	52,6

đạo lại thuộc vào những phẩm chất được rất ít người cho rằng cần thiết với người lãnh đạo (Bảng 1). Nói cách khác, những phẩm chất cần phải có của người lãnh đạo thì có nhiều điểm tương đồng với phẩm chất của nam giới hơn là của nữ giới. Điều này cho thấy rằng trong quan niệm chung của nhiều người, nữ giới được đánh giá là không phù hợp với vai trò lãnh đạo bằng nam giới do họ không có những phẩm chất, nét tính cách phù hợp để làm lãnh đạo.

Từ góc độ quản lý, rõ ràng những đức tính như mạnh mẽ, kiên định, thận trọng, tự tin, quyết đoán, chủ động, sáng tạo là những ưu điểm của nhà quản lý, lãnh đạo; Sự yếu đuối, tuân thủ, tự ti thường được đánh giá là những nhược điểm, không phù hợp với những người giữ vai trò lãnh đạo, quản lý. Sẽ rất khó khăn cho nữ giới, khi mà trong đánh giá của nhiều người, họ là những người có nhiều phẩm chất không phù hợp (thậm chí là trái ngược) với những phẩm chất của người lãnh đạo, quản lý. Nam giới, ngược lại, thuận lợi hơn rất nhiều trước quan niệm cho rằng họ sở hữu

những phẩm chất cần thiết của nhà quản lý, lãnh đạo. Có thể nói, những định kiến này là trở lực lớn đối với phụ nữ và họ phải nỗ lực vượt qua khi họ muốn tiếp cận các vị trí lãnh đạo, quản lý.

Vậy phải chăng nam và nữ khác biệt nhau đến thế? Nhiều nghiên cứu trong lĩnh vực tâm lý học xã hội gần đây cho thấy chỉ có một vài sự khác biệt nhỏ về các đặc điểm nhân cách giữa nam giới và nữ giới (Burnett, Anderson và Heppner, 1995). Chẳng hạn, nhìn chung khả năng biểu đạt cảm xúc của nam giới thường kém hơn nữ giới, giao tiếp của nam kém hơn nữ, nam giới thường có tính ganh đua cao hơn và biểu lộ sự giận dữ nhiều hơn so với nữ giới. Tuy nhiên, hầu hết các nghiên cứu cuối cùng đều đi đến một kết luận: sự khác biệt về các đặc điểm tính cách giữa nam và nữ là rất nhỏ, nhỏ hơn rất nhiều so với nhiều người nghĩ. Như vậy, không có bằng chứng để khẳng định nam lãnh đạo thì *mạnh mẽ, kiên định, thận trọng, tự tin, quyết đoán, chủ động, sáng tạo*... hơn so với nữ lãnh đạo; còn nữ lãnh đạo thì *yếu đuối, tự ti, tuân thủ, tế nhị - ý tứ, khiêm tốn, tình cảm, tính kiềm chế*... hơn nam lãnh đạo. Những đánh giá này là sự rập khuôn về giới dựa trên sự khái quát hóa lỗi thời, thiếu thực tế và sai lầm về phụ nữ và nam giới. Hơn nữa, ngay cả khi sự rập khuôn này phần nào mang tính thực tế khi mô tả về một số phụ nữ và một số nam giới ở một bối cảnh cụ thể, nó cũng không có ý nghĩa để đem khái quát lên cho những nữ lãnh đạo và nam lãnh đạo nói chung. Không ít những nữ lãnh đạo thể hiện tính mạnh mẽ, sự kiên định, sự quyết đoán và sáng tạo tốt hơn nam lãnh đạo khác; ngược lại không ít nam lãnh đạo thể hiện tính kiềm chế, sự tế nhị - ý tứ tốt hơn nữ lãnh đạo khác. Như vậy, *có thể coi những đánh giá trên là biểu hiện của định kiến giới*.

Ngoài định kiến giới liên quan tới đặc điểm tính cách, một kiểu biểu hiện khác cũng được xem xét, đó là đánh giá về hành vi lãnh đạo thực tế của phụ nữ và nam giới. Để tìm hiểu về vấn đề này, cuộc điều tra đã đưa ra một số nhận định về khả năng giải quyết các tình huống lãnh đạo của nam, nữ và đề nghị người tham gia thể hiện thái độ của bản thân (đồng ý, không đồng ý, do dự) trước những nhận định được đưa ra. Những nhận định liên quan tới khả năng giải quyết tình huống lãnh đạo thực tế của phụ nữ và nam giới bao gồm: các tình huống phức tạp đòi hỏi sự phân tích logic, các tình huống chứa đựng sự rủi ro, các tình huống đòi hỏi khả năng làm việc liên tục với cường độ cao, các tình huống phải làm việc độc lập...

Bảng 2. Đánh giá về hành vi lãnh đạo của phụ nữ và nam giới trong một số tình huống thực tế (%)

Các ý kiến đánh giá	Mức độ tán thành	Đồng ý	Do dự	Không đồng ý
Trong những tình huống phức tạp đòi hỏi sự phân tích logic thì nam giới vượt trội hơn phụ nữ,		64,7	13,9	21,4
Khi khó khăn, nam lãnh đạo kiên trì và có ý chí cao hơn nữ lãnh đạo,		59,2	16,9	23,9
Khả năng ứng biến trước rủi ro trong quản lý của nữ lãnh đạo không tốt bằng nam lãnh đạo		58,5	17,4	24,1
Nữ lãnh đạo không có khả năng làm việc liên tục với cường độ cao như nam lãnh đạo		57,1	10,9	32
Nam lãnh đạo dám làm - dám chịu hơn so với nữ lãnh đạo		56,4	16,7	26,9
Nữ lãnh đạo ít có khả năng làm việc độc lập như nam lãnh đạo		49,0	15,3	35,7
Nam lãnh đạo giải quyết công việc thường khách quan hơn nữ lãnh đạo		48,7	17,4	33,9
Khả năng vận dụng công nghệ thông tin vào quản lý của nam lãnh đạo tốt hơn so với nữ lãnh đạo		46,9	15,3	37,8
Lãnh đạo nữ chỉ thích hợp với những công việc không đòi hỏi phải đưa ra những nhận định và quyết định nhanh		46,6	13,2	40,2
Nữ lãnh đạo đánh giá cấp dưới thường kém chính xác so với nam lãnh đạo		45,2	19,7	35,1

Giả định rằng những người có định kiến với nữ trong lĩnh vực lãnh đạo, quản lý sẽ đồng ý với những nhận định hàm ý đánh giá thấp khả năng của nữ giới so với nam giới trong các tình huống lãnh đạo. Kết quả nghiên cứu cho phép chỉ ra 10 biểu hiện định kiến khá rõ ràng. Dưới đây là 10 tình huống cụ thể trong số các tình huống lãnh đạo - quản lý được đưa ra, trong đó nữ lãnh đạo bị đánh giá là thực hiện không tốt bằng nam lãnh đạo.

Số liệu ở bảng 2 cho thấy, có hơn 50% số người được hỏi cho rằng nữ giới thiếu sự phân tích logic, không kiên trì, thiếu ý chí, không có khả năng ứng biến và không thể làm việc với cường độ cao như nam giới. Một số tình huống khác, như khả năng làm việc độc lập, khả năng vận dụng

công nghệ thông tin vào quản lý, khả năng đưa ra những quyết định nhanh - kịp thời, khả năng đánh giá cấp dưới,... của nữ giới cũng được nhiều người đánh giá là kém hơn so với nam giới.

Có thể nếu được đặt vào một hoàn cảnh yêu cầu phải suy nghĩ thấu đáo hơn, với những dẫn chứng cụ thể về mỗi con người cụ thể thì nhiều người trong số này sẽ thay đổi nhận định của mình. Tuy nhiên, trong tình huống này, đây là những biểu hiện khá rõ ràng của định kiến giới đối với nữ giới trong lĩnh vực lãnh đạo, quản lý. Nếu ở một vài khía cạnh trong cuộc sống, đa số phụ nữ tỏ ra ít khả năng hơn so với đa số nam giới như khả năng vận dụng công nghệ thông tin, khả năng ứng biến trong những trường hợp khẩn cấp...) thì bởi vì đa phần trong số họ ít được trải nghiệm các tình huống này so với đa phần nam giới. Tuy nhiên, chưa có bằng chứng và cơ sở nào để khẳng định rằng trong những tình huống như nhau, lãnh đạo nữ lại tỏ ra kém hơn lãnh đạo nam. Trong trường hợp này, dường như người được hỏi đã vận dụng những niềm tin thiên lệch, sẵn có của mình để đánh giá về người nữ trong những tình huống lãnh đạo quản lý cụ thể.

Như vậy, thực tế cho thấy nữ giới vẫn chịu những định kiến chống lại họ tham gia trong lĩnh vực lãnh đạo, quản lý. Đó có thể là sự đánh giá ít thiện chí về tiềm năng lãnh đạo của phụ nữ so với tiềm năng lãnh đạo của nam giới xuất phát từ nhận thức rằng nhiều đặc điểm tính cách của phụ nữ không phù hợp với yêu cầu của một người lãnh đạo. Đó cũng có thể là sự đánh giá hành vi lãnh đạo thực tế của phụ nữ thấp hơn so với nam giới trong những tình huống lãnh đạo cụ thể.

Một biểu hiện định kiến khác ngoài hai kiểu biểu hiện trên cần được đề cập đến là kiểu đánh giá dựa trên hai hệ quy chiếu về nam lãnh đạo và nữ lãnh đạo, hay còn gọi là sự đánh giá theo một “tiêu chuẩn kép” được phát hiện và chỉ ra trong một số thực nghiệm tâm lý học xã hội. Trong trường hợp này, định kiến giới với lãnh đạo nữ được tìm thấy khi trong cùng một cách xử lý tình huống, cùng một cách biểu hiện của người nam lãnh đạo và người nữ lãnh đạo lại được nhìn nhận khác nhau từ phía người quan sát. Cùng một biểu hiện trong công việc lãnh đạo, người nam lãnh đạo được đánh giá là “xông xáo”, một nữ lãnh đạo bị đánh giá là “tự đề cao mình”; người nam lãnh đạo được đánh giá là “tự tin”, một nữ lãnh đạo bị đánh giá là “tự phụ”; người nam lãnh đạo “ngghiêm nghị”, còn người nữ lãnh đạo “gây khó khăn trong công việc”; người nam lãnh đạo “sâu sát”,

còn người nữ lãnh đạo “câu kỳ”...

Dù đứng trước kiểu định kiến giới nào, khó khăn lớn nhất của những phụ nữ trong lĩnh vực lãnh đạo quản lý là sự đánh giá không công bằng từ phía những đồng nghiệp và người lãnh đạo. Mặt khác, không chỉ nam giới có cái nhìn chưa thật đúng đối với nữ giới, mà ngay bản thân nữ giới cũng chưa vượt qua được những định kiến giới với bản thân và với người khác. Như trong nghiên cứu này, không có sự khác biệt đáng kể trong ý kiến đánh giá của cán bộ nam và cán bộ nữ - điều này khẳng định rằng định kiến giới không chỉ có ở nam mà ngay ở nữ cũng còn nặng nề. Bản thân một số cán bộ nữ cũng thể hiện rằng họ không muốn có một nữ cán bộ lãnh đạo mình.

Như vậy, trong khi nhiều nghiên cứu gần đây cho thấy thực trạng nhận thức về bình đẳng giới đối với phụ nữ đã có nhiều tiến bộ nhưng rõ ràng vẫn còn những định kiến giới với phụ nữ trong lĩnh vực lãnh đạo, quản lý. Đây chính là một trong những yếu tố trực tiếp tiếp tục cản trở phụ nữ tham gia bình đẳng vào các vị trí lãnh đạo quản lý với nam giới. ■

Tài liệu tham khảo

- Gary N. Powell. *Gender and Work*. SAGE Publications, International Educational and Professional Publisher, Thousand Oaks London New Delhi.
- Gender Glossary*. 2000. World Food Program.
- Luật bình đẳng giới. 2007. Nxb Lao động- Xã hội.
- Nguyễn Bá Dương. 1999. *Tâm lý học quản lý dành cho người lãnh đạo*. Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
- Trần Thị Vân Anh, Lê Ngọc Hùng. 2000. *Phụ nữ, giới và phát triển*. Nxb. Phụ nữ.
- Trần Thị Vân Anh. 2000. “Định kiến giới và các hình thức khắc phục”. *Tạp chí Khoa học về Phụ nữ*, số 5.
- Ngân hàng Thế giới. 2001. *Đưa vấn đề giới vào phát triển thông qua quyền, nguồn lực và tiếng nói*. Nxb. Văn hóa thông tin.
- Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ Việt Nam. 2005. *Hướng dẫn lồng ghép giới trong hoạt động thực thi chính sách*.
- Trần Thị Minh Đức (chủ biên). 2006. *Định kiến và phân biệt đối xử theo giới- lý thuyết và thực tiễn*. Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Ủy ban quốc gia vì sự tiến bộ của Phụ nữ Việt Nam, UNDP. 1998. *Phân tích và*

Nghiên cứu nam giới và nam tính ở phương Tây: Những khái niệm cơ bản

Phạm Thị Huệ, Nguyễn Đức Tuyển

Viện Gia đình và Giới

Tóm tắt: Từ một số công trình của các nhà nghiên cứu phương Tây, bài viết phân tích, làm rõ các khái niệm về nam tính và nam giới. Các tác giả cũng nêu ra quan điểm của một số trường phái lý luận, nội dung và phương pháp của lĩnh vực nghiên cứu mới mẻ này. Các cuộc tranh luận về cách tiếp cận, phương pháp luận, quan điểm của nghiên cứu nam giới cũng như phản ứng của các nhà nghiên cứu phụ nữ cũng được trình bày trong bài viết này. Từ những thông tin này, hy vọng giúp bạn đọc hiểu rõ hơn, từ đó góp phần thúc đẩy việc nghiên cứu nam tính và bình đẳng giới ở Việt Nam.

Từ khóa: Nam tính; Nam giới; Giới.

1. Mở đầu

Trên thế giới, nghiên cứu giới bắt nguồn từ nghiên cứu phụ nữ. Các nhà nghiên cứu và hoạt động vì phụ nữ, sau một thời gian đấu tranh cho sự bình đẳng phụ nữ đã nhận thấy sự cần thiết phải nghiên cứu giới. Nghiên cứu giới không chỉ xem xét sự khác nhau giữa nam và nữ về mặt xã hội, mà các nhà khoa học đã tiến xa hơn là nghiên cứu sự khác biệt về mặt sinh học tác động đến mặt xã hội và ngược lại. Với phát triển nghiên cứu giới, họ đã tiến thêm một bước nữa là nghiên cứu nam giới để hiểu rõ những vấn đề của nam giới, từ đó hoàn thiện sự bình đẳng giới.

Ở Việt Nam những năm gần đây, vấn đề giới không chỉ được những

nhà nghiên cứu chú ý mà còn được những nhà hoạch định và thực hiện chính sách quan tâm. Tuy nhiên các nhà nghiên cứu còn chưa chú ý nhiều đến nam giới. Ở nước ta chưa có một tổ chức nào chuyên nghiên cứu về nam giới dưới góc độ khoa học xã hội. Một số bệnh viện đã bắt đầu có Nam khoa, tập trung nghiên cứu về mặt sinh học, chưa chú ý đến những đặc điểm riêng của riêng nam giới về mặt xã hội và sự tác động của yếu tố sinh học đến yếu tố xã hội của nam giới và ngược lại

Hiện nay, tuy đã bắt đầu có một vài nghiên cứu về vấn đề nam giới và nam tính, tuy nhiên, những nghiên cứu này mang tính đơn lẻ, chưa thể trở thành một hệ thống. Do vậy, những nghiên cứu nước ngoài vẫn là những tài liệu quan trọng và bổ ích đối với khoa học về nam giới và nam tính ở Việt Nam hiện nay.

2. Khái niệm và nội dung

2.1 Nam tính

Cho đến nay đã có nhiều khái niệm về nam tính trên các sách khoa học của nước ngoài. Tuy nhiên, có hai khái niệm về nam tính đáng chú ý nhất là: “Nam tính là bất cứ đặc tính nào được gắn với bề ngoài hay hành vi tạo nên tính đàn ông về xã hội và văn hoá” (Kramarae, Cheris và Spencer, Dale, 2000); “Nam tính chỉ một loạt các đặc tính về thái độ, hành vi và thể chất tạo nên một người đàn ông trong một bối cảnh lịch sử và văn hoá nhất định” (Code, Lorraine, 2000).

Khái niệm nam tính nói chung nhấn mạnh đến các đặc điểm xã hội để phân biệt nam giới với nữ giới. Những đặc điểm xã hội này thường được gắn với những chuẩn mực văn hoá và do vậy có thể khác nhau tùy theo bối cảnh lịch sử, địa lý, giai cấp, chủng tộc... Phần lớn các thời kỳ lịch sử và ở hầu hết các nền văn hoá, nam tính thường được đánh giá cao hơn nữ tính; nam tính tạo ra người đàn ông là người cai trị, còn nữ tính tạo ra người phụ nữ là người lệ thuộc; nam tính cho phép người đàn ông thực hiện quyền lực thống trị và phụ nữ bị đẩy vào vị trí bị trị.

Tính chất của nam tính được coi là tích cực và được xem như là chuẩn mực của xã hội. Đàn ông được tạo dựng là người có lý trí, có tư duy lôgích, mạnh mẽ, có quyền uy và quyền lực. Bản sắc của nam tính là có quyền đối với phụ nữ và nhiệm vụ trung tâm của nam tính là kiểm soát tình dục của phụ nữ. Ngoài ra, nam tính có tính hướng ngoại, nam giới phải là người chủ gia đình, là trụ cột kinh tế và bảo vệ phụ nữ và trẻ em của mình. Nam giới không được phép có những đặc tính bị coi là của “nữ tính” như thất bại, yếu đuối và mất kiểm soát.

Cuối thế kỷ 20, một số nhà văn nam đã xem xét những khía cạnh phi biểu cảm của nam tính, ví dụ như việc nam giới không được biểu lộ tình cảm. Sự tạo dựng xã hội về nam tính có thể ngăn cản nam giới thể hiện tình cảm, hay nói cách khác, nam giới được giáo dục phải che giấu nỗi sợ hãi và tình cảm của mình, nam giới có thể gặp khó khăn khi muốn bộc lộ những cảm xúc và mối quan tâm thực sự của họ (Hearn, 1987).

Có thể nói nghiên cứu nam tính xuất hiện vào những năm 1970. Bắt đầu từ giai đoạn này, các nhà lý luận và các nhà hoạt động nữ quyền bắt đầu phân tích và xem xét vấn đề giới một cách trực tiếp hơn, tập trung vào ý nghĩa xã hội và ảnh hưởng của quan niệm về nữ tính. Khi xem xét nữ tính thì cần thiết phải so sánh với nam tính. Thoạt đầu, nam tính được xem xét trong sự tương quan so sánh với nữ tính, sau đó nó được coi như là chuẩn mực đối nghịch với chuẩn mực nữ tính. Cách nhìn nhận như vậy đã đưa đến các lý luận quan trọng về nam tính.

Trên thế giới hiện có rất nhiều trường phái lý luận bàn về vấn đề nam tính. Tuy nhiên, hai trường phái lý luận Bản thể luận và trường phái Kiến tạo xã hội nhận được nhiều chú ý nhất, chúng đứng ở hai vị trí đối diện với nhau và do vậy đôi khi bổ sung lẫn nhau.

Các nhà theo thuyết *Bản thể luận* cho rằng nam tính và nữ tính có tính phổ biến và là biểu hiện bản chất sinh học tự nhiên của việc là đàn ông hay là đàn bà (Code, Lorraine, 2000). Do nam giới có nhiễm sắc thể Y và sau đó là sản xuất ra hoóc môn sinh dục nam ở giai đoạn dậy thì, đương nhiên họ có được các biểu hiện giới bình thường là nam tính. Cũng như giống đực của các loài thú khác, đàn ông là đối tượng của các qui luật chọn lọc tự nhiên. Với cách nhìn nhận quan điểm này, qua chọn lọc tự nhiên, nam tính đương nhiên bao gồm tính hung hăng về tình dục, sự cạnh tranh và thống trị. Thống trị đơn thuần chỉ là một chức năng của con đực trong xu thế tiến hoá để thích nghi hơn.

Không chỉ các nhà theo thuyết bản thể luận nói về bản chất sinh học mà các nhà phân tâm học cũng cho rằng nam tính là biểu hiện của hình mẫu nguyên thủy và phổ biến như hoang dã và là các chiến binh (Bly, 1990). Nhìn chung, các nhà Bản thể luận giải thích rằng tính đàn ông về mặt xã hội bắt nguồn từ những yếu tố giống đực sinh học. Với cách giải thích như vậy, họ không phê phán nhiều về sự thống trị của nam giới trong xã hội hiện đại. Một số người ủng hộ thuyết Bản thể luận cho rằng nam trị phản ánh một trật tự tự nhiên sinh học giữa nam và nữ. Tuy nhiên các nhà khoa học ủng hộ học thuyết Bản thể luận cũng không biện hộ cho sự

thống trị và bạo lực của nam giới.

Trái với thuyết Bản thể luận, cách tiếp cận của thuyết *Kiến tạo xã hội* đối với nghiên cứu giới không cho rằng những quan hệ xã hội và cấu trúc xã hội đang thịnh hành phản ánh một trật tự tự nhiên về sinh học và tâm lý học. Thay vào đó, họ cho rằng nam tính và nữ tính là những khái niệm quyền lực xã hội, chúng được sản sinh, được định hình và được duy trì bởi tục lệ và thông lệ xã hội đã được thể chế hoá (Code, Lorraine, 2000).

Thuyết Kiến tạo xã hội đã giải thích rõ quan niệm nam tính được phôi bày như thế nào trong các sản phẩm văn hoá như văn học, phim ảnh, nghệ thuật, tập quán và các lĩnh vực mà nam chiếm ưu thế như thể thao, quân đội. Một trong những ví dụ minh hoạ điển hình là hình ảnh như nhân vật James Bond trong bộ phim nhiều tập nổi tiếng “Điệp viên 007”, anh ta được tạo dựng là một nhân vật quả quyết, nhanh nhẹn, thông minh, che chở phụ nữ, có khả năng tình dục cao và cuối cùng, phụ nữ là một trong những phần thưởng cho những chiến công của anh ta.

Các nhà kiến tạo xã hội chỉ ra đặc điểm nổi trội của riêng nam tính và nữ tính, chúng tạo ra sự nhị phân giới và sự bất công bằng trong chính trị và xã hội. Việc nam tính được gán cho những phẩm chất như: độc lập, hợp lý, quả quyết, khoẻ mạnh, che chở... đã đặt nam giới vị trí có quyền lực; và việc những người phụ nữ bị gán cho những phẩm chất: tình cảm ủy mị, thụ động, yếu đuối và cần được bảo vệ... đã đặt họ vào vị trí bị lệ thuộc.

Ngoài ra, những người theo thuyết Kiến tạo xã hội cho rằng trong bối cảnh xã hội gia trưởng, nam tính thực hiện chức năng giới chuẩn còn trong xã hội hiện đại, những phẩm chất gắn với nam tính vẫn còn ảnh hưởng mạnh đến các thiết chế chủ chốt bao gồm cả ở luật pháp, khoa học và y tế. Các nhà nữ quyền như Anne Fausto-Sterling và Carol Gilligan chỉ ra rằng một số lý giải khoa học đã quá lạm dụng tính qui chuẩn nam tính, làm cho nam tính trở thành sự “ứng xử hợp lý” trong luật pháp và xây dựng giá trị của nam giới là sự thành đạt ở nơi làm việc (Fausto-Sterling, 1992).

Các nhà theo thuyết Kiến tạo xã hội còn cho rằng nam tính và nữ tính không chỉ tạo dựng các quan hệ và thiết chế xã hội mà chúng còn là môi trường trung gian cho việc phát triển tâm lý-tình dục của mỗi cá nhân. Sự trưởng thành từ trẻ em trai thành người lớn diễn ra dưới sức ép của xã hội hoá, những trẻ em trai phù hợp với tiêu chuẩn nam tính đang thịnh hành trong xã hội được khuyến khích và những đứa trẻ ứng xử sai sẽ bị trừng phạt.

Nam tính hiển thị trong hành vi và thói quen của người đàn ông lý tưởng. Cho dù tất cả mọi người được xác định là “đàn ông” đều có xu thế

được lợi về mặt xã hội và chính trị, nhưng nhiều nam giới không và không thể trở thành hiện thân của lý tưởng giới. Các nhà lý thuyết nhận ra là, ngay khi đã là một giới lý tưởng, nam tính cũng không thống nhất và nhất quán, nó rất khác nhau ở những nền văn hoá, chủng tộc và giai cấp. Ví dụ, các nhà lý luận cho rằng chuẩn mực nam tính thịnh hành ở Phương Tây chắc chắn là hình mẫu của người da trắng, giàu có và không phải là người khuyết tật. Trong trường hợp này, những người đàn ông da đen, nghèo, và tàn tật không thích hợp với yêu cầu của điển hình nam tính.

2.2 Nam giới

“Nghiên cứu nam giới là nghiên cứu tính nam cùng những trải nghiệm của nam giới như là nét đặc trưng và sự hình thành khác nhau về mặt văn hoá, lịch sử và xã hội” (Kramarae, Cheris và Spencer, Dale, 2000). Theo các nhà khoa học nước ngoài, nghiên cứu nam giới là nghiên cứu về tiến trình hình thành và phát triển của những tính nam. Nghiên cứu về nam giới do vậy cho ta biết ở những bối cảnh xã hội khác nhau thì tính nam trở lên khác nhau như thế nào và vì sao lại như vậy, đồng thời cho ta biết được chiều hướng phát triển của tính nam.

Nghiên cứu nam giới (còn được gọi là nam học) là một lĩnh vực nghiên cứu hay một bộ môn khoa học chỉ mới phát triển gần đây ở các trường đại học, chủ yếu ở Bắc Mỹ và Châu Âu. Nó bắt nguồn từ “phong trào nam giới” ở Mỹ và “nhóm nam giới chống lại sự phân biệt giới tính” ở các nước Phương Tây trong những năm 1960-1970 của nhóm các nhà khoa học nam. “Phong trào nam giới” xuất hiện cùng thời với “phong trào giải phóng phụ nữ” do một nhóm nam giới tập hợp nhau lại và dường như họ phản ứng với chủ nghĩa nữ quyền. Còn “nhóm nam giới chống lại sự phân biệt giới tính” hình thành vào đầu những năm 70. Nhóm này mong muốn có một khoảng không gian riêng để họ có thể nhận biết những đặc quyền của họ, họ bị coi như là người áp bức giới tính tiềm tàng.

Dần dần, những nghiên cứu sau này đã dẫn đến việc thể chế hoá nghiên cứu nam giới vào cuối những năm 90. Hiện nay nghiên cứu về nam giới đã phát triển mạnh, đã xuất hiện những tạp chí định kỳ và sách giáo khoa về nam giới, ví dụ như tạp chí “Men and Masculinities” hay một loạt sách về nam giới và nam tính của nhà xuất bản Sage gồm 15 tập được biên tập theo từng chủ đề và được xuất bản trong vòng 10 năm từ 1992 đến 2002. Hầu hết những người tham gia nghiên cứu nam giới đều nhận thấy ảnh hưởng và tầm quan trọng của tư tưởng nữ quyền. Có người cho rằng nghiên cứu nam giới chịu ơn nữ quyền. Morgan (1992) đã nói: “Nữ quyền

đã tạo ra bối cảnh, cung cấp một loạt các giả thuyết có tính toàn diện để tiến hành các nghiên cứu về nam giới và nam tính”. Một số nhà nghiên cứu nam giới cho rằng vì nữ quyền bỏ qua trải nghiệm riêng của nam giới, do vậy họ phải tiến hành nghiên cứu nam giới. Một số khác cho rằng cần phải tách biệt quyền lực hiển nhiên và trải nghiệm riêng của nam giới khỏi nữ quyền. Điều này cho thấy nghiên cứu nam giới đã nhận được nhiều quan tâm, đặc biệt là từ một số nhà khoa học nam.

Những nghiên cứu nam giới chú ý đến nhiều lĩnh vực như tình dục, sức khỏe, bạo lực, văn hóa, vai trò của nam giới với tư cách là người cha, người lao động. Tuy nhiên, vấn đề được quan tâm nhiều nhất là “khủng hoảng trong nam tính” (crisis in masculinity) và “khủng hoảng của nam tính” (crisis of masculinity).

Khủng hoảng trong nam tính thường đề cập đến các vấn đề ở cấp độ cá nhân như chỉ báo sức khỏe, tỷ lệ tự tử, học lực yếu, tội phạm hay hành vi chống đối xã hội. Khủng hoảng của nam tính thường đề cập đến các vấn đề ở cấp độ xã hội rộng lớn hơn liên quan đến những thay đổi về kinh tế và xã hội, bao gồm: (1) Những thay đổi trong thị trường lao động và loại hình công việc: sự giảm sút những công việc đòi hỏi lao động cơ bắp (tạo vị thế cho người nam giới) trong công nghiệp nặng; và sự gia tăng những công việc thuộc loại kinh tế dịch vụ tạo ra vị thế cho người phụ nữ; (2) Những biến đổi trong gia đình và mô hình đời sống riêng tư như tỷ lệ ly hôn cao mà đa phần là do phụ nữ đưa đơn, vấn đề tình dục đồng giới, hộ gia đình cha mẹ đơn thân tăng, phụ nữ chủ hộ... Tất cả điều này chống lại mô hình gia đình gia trưởng và làm mất đi hoặc làm yếu đi vị thế của người cha; (3) Thay đổi đối với địa vị của phụ nữ trong thị trường lao động, chính trị, giáo dục và trong mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội. Những thay đổi này, một phần là thành quả của cuộc đấu tranh của bản thân phụ nữ, một phần là có liên quan đến các thay đổi đã nêu ở trên.

Trong nghiên cứu nam giới và nam tính có nhiều phương pháp được sử dụng, bao gồm: điều tra xã hội học, phân tích thống kê, dân tộc học, phỏng vấn, điều tra định tính và định lượng và các phương pháp kết hợp. Ngoài ra, có những phương pháp áp dụng riêng cho từng nghiên cứu cụ thể, ví dụ Schwalbe và Volkmar đưa ra phương pháp phỏng vấn trọng tâm; Bob đã áp dụng phương pháp hồi tưởng; Jackson phát triển phương pháp về lịch sử cuộc đời...

Ngoài ra, nghiên cứu nam giới và nam tính còn áp dụng các quan điểm của các ngành khoa học xã hội khác. Tuy nhiên, khi áp dụng cách tiếp cận

này, các nhà nghiên cứu cho rằng cần phải chú ý đến những đặc điểm sau: phải nhận thức rằng vấn đề nam giới và nam tính là một chủ đề riêng biệt; phải xem xét đến lý thuyết nữ quyền, nam đồng tính, và các kiến thức giới quan trọng khác; công nhận nam giới và nam tính có đặc tính giới rõ ràng; hiểu rằng nam giới và nam tính được tạo dựng, được sản sinh và tái sinh về mặt xã hội; nhìn nhận nam giới và nam tính có thể thay đổi và biến đổi theo thời gian (lịch sử) và không gian (địa lý, văn hóa), trong các xã hội khác nhau, qua các quãng đời và tiểu sử cuộc đời; nhấn mạnh đến các quan hệ của nam giới là có liên quan đến quyền lực giới và xem xét kỹ điểm giao giữa giới và các cơ cấu xã hội khác trong việc tạo dựng nên nam giới và nam tính.

3. Một số tranh luận chính

Gần đây, khái niệm nam tính lãnh đạo trở thành tâm điểm của những tranh luận. Người ta đã điều tra xem làm thế nào mà một nhóm nam giới cụ thể nào đấy lại ở những vị trí quyền lực và giàu có và làm thế nào họ hợp pháp hoá và thiết lập các mối quan hệ xã hội để gia tăng sự thống trị của mình.

Một ý tưởng chủ đạo khác đưa ra khái niệm về nhiều loại tính nam: tính nam của người da trắng, tính nam của da đen, tính nam của của tầng lớp lao động, tính nam của của tầng lớp trung lưu... Nhiều nhà lý thuyết nghiên cứu nam giới đã dùng số nhiều cho chữ nam tính thay cho số ít. Tương tự trong nghiên cứu gia đình người ta dùng từ những gia đình (số nhiều) thay cho số ít để chỉ sự đa dạng của loại hình gia đình.

Như bất kỳ một lĩnh vực nghiên cứu nào, nghiên cứu về nam giới cũng có nhiều cách tiếp cận và quan điểm như: tiếp cận theo cách “nhìn nhận mang tính thơ ca huyền thoại” của Robert Bly và Sam Keen ở Mỹ, tiếp cận tiền nữ quyền, quan điểm quyền của nam giới, quan điểm về đàn ông đồng tính, đàn ông da trắng, da đen... Tuy nhiên, các tranh luận trong nghiên cứu nam giới hiện nay tập trung vào mối quan hệ giữa nghiên cứu nam giới và chủ nghĩa nữ quyền và tranh luận về phương pháp luận được sử dụng trong nghiên cứu nam giới.

Tranh cãi thực sự diễn ra liên quan đến việc đặt tên cho lĩnh vực nghiên cứu này. Một số nhà khoa học liên hệ nghiên cứu nam giới với nghiên cứu phụ nữ, họ chấp nhận và khuyến khích gọi lĩnh vực nghiên cứu này là “*nghiên cứu nam giới*”. Tiêu biểu cho quan điểm này là Michael Kimmel (1988), ông cho là nghiên cứu nam giới không tìm cách thay thế nghiên cứu phụ nữ, nó chỉ tìm cách làm tăng thêm và củng cố nghiên cứu phụ nữ,

để hoàn thiện bức tranh vốn đã bị thiên lệch khi nghiên cứu phụ nữ xuất hiện. Những nhà nghiên cứu như vậy xem việc đặt tên cho lĩnh vực nghiên cứu, cũng như mục đích nghiên cứu trong mối liên hệ với nghiên cứu phụ nữ và họ cho rằng thế là phù hợp. Nghiên cứu nam giới đơn thuần chỉ bổ sung thêm tri thức về quan hệ giới mà lý thuyết nữ quyền khởi xướng. Khi gọi lĩnh vực này *nghiên cứu nam giới*, ngụ ý là đối tượng và sự kiện mà các nhà nghiên cứu nhằm tới chính là nam giới.

Những nhà nghiên cứu Jeff Hearn (1987) và David Morgan (1992) phê phán mối quan hệ có tính lợi dụng và bổ sung của nghiên cứu nam giới đối với nghiên cứu phụ nữ. Hearn cho rằng “*Phê phán nam giới*” là một phương án tên gọi phù hợp và chứng cho thấy sự căng thẳng và các vấn đề liên quan đến vấn đề nam giới. Các nhà nghiên cứu khác ủng hộ tên gọi “*Nghiên cứu phê phán nam giới và nam tính*”. Đặc biệt, một số nhà khoa học khác lại tiến xa hơn, họ tạo ra lý thuyết riêng về nam tính ở ngoài nghiên cứu nam giới.

Một số nhà nghiên cứu nam giới cũng xem xét phương pháp luận áp dụng trong “*Nghiên cứu phê phán nam giới*”. Ví dụ, họ phê phán mô hình vai trò giới tính được dùng trong nghiên cứu nam giới. Khái niệm vai trò giới tính, do Talcott Parsons (1964) đưa ra, nhìn nhận nam tính là một loạt tiêu chuẩn về hành vi được xác định và cố định mà người đàn ông phải xã hội hoá mình cho hợp với nó. Các nhà nữ quyền và các nhà nghiên cứu nam giới phê phán lý luận này của Parsons.

Cho dù xem xét kỹ các khái niệm có tính chức năng như vai trò giới, các nhà nghiên cứu nam giới kỳ cựu vẫn không ngừng phê phán thuyết tiền định sinh học. Thuyết này tin rằng các hành vi của con người là do cấu trúc gen cơ bản của người đó. Tranh luận về học thuyết chủ yếu diễn ra xung quanh các vấn đề bản chất và sự nuôi dưỡng, yếu tố di truyền và môi trường, tiến hoá. Các nhà nam học cho rằng những thuyết này lạm dụng những bản chất tự nhiên của giới tính để lý giải hành vi và bản sắc của nam giới.

Cũng tương tự như trong nữ quyền, các nhà nghiên cứu nam giới có sự nhất trí chung là các học thuyết kiến tạo xã hội là phù hợp nhất cho những giải thích về hành vi của nam giới trong bối cảnh lịch sử và giao thoa văn hoá hiện nay.

Các nhà nữ quyền gần đây đã hướng nhiều hơn sự chú ý của họ về mặt lý thuyết vào nghiên cứu nam giới và đối tượng của nó, tuy nhiên, cần lưu ý là trước đây và hiện nay chính họ vẫn đang nghiên cứu về nam tính.

Nhiều nhà nữ quyền, tương tự như một số nhà lý thuyết nam giới, quan tâm tới các vấn đề: việc đặt tên cho nghiên cứu nam giới; mối quan hệ giữa nghiên cứu nam giới với nữ quyền; nghiên cứu phụ nữ và nghiên cứu giới; các phương pháp luận và quan điểm nghiên cứu nam giới.

Một điểm lợi của nghiên cứu nam giới là những vị trí cao, thuận lợi trong trường đại học, trong hệ thống giáo dục thường do người nam chiếm giữ, do vậy họ dễ đề xuất kinh phí cũng như chương trình học về nghiên cứu nam giới. Một số nhà nữ quyền nữ lo sợ rằng việc gia tăng mối quan tâm đến lý thuyết, vị trí, triển vọng về tài chính của nghiên cứu nam giới trong trường đại học sẽ làm cho nhiều nhà nghiên cứu phụ nữ chuyển sang nghiên cứu nam giới.

Khi xác định một lĩnh vực nghiên cứu mới được gọi là nghiên cứu nam giới, một mặt nó phản ánh sự chuyển đổi trong học thuật nhằm mở rộng phạm vi lý thuyết đối với trải nghiệm của cả phụ nữ và nam giới; mặt khác, một số nhà nữ quyền cho rằng việc tồn tại nghiên cứu nam giới cũng như nghiên cứu giới có thể dẫn tới một chương trình hạn hẹp hơn về lý thuyết và chính trị liên quan đến việc phân tích các trải nghiệm của phụ nữ. Ví dụ, nhiều nhà nghiên cứu nam giới và phụ nữ hoan nghênh việc sử dụng phạm trù “giới” thay cho các phạm trù “phụ nữ” và “nam giới”. Khi chú ý vào “giới” hơn là “phụ nữ” thì dễ được một số nhà lý thuyết nam chấp nhận, họ cho là vấn đề giới và nam tính hiện nay là trung tâm của lý thuyết xã hội, cũng như ở nửa đầu thế kỷ 18, chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa nữ quyền là trung tâm.

Một số nhà nữ quyền khác phê phán những động cơ của nam giới khi tạo ra một lĩnh vực nghiên cứu mới. Caanan và Griffin (1990) cho rằng nghiên cứu nam giới có thể được xem là một nguồn cơ hội công bố các hợp đồng nghiên cứu cho “chàng trai đã được trả lương hậu hĩnh” trong một môi trường đầy cạnh tranh về kinh phí và địa vị của các lĩnh vực nghiên cứu vì lương trả cho nam thường nhiều hơn nữ, nghiên cứu nam giới thường do nam giới đảm nhận do vậy dễ dàng chiếm được tài trợ kinh tế hơn nghiên cứu phụ nữ.

Nỗi lo chung nhất là nghiên cứu nam giới là sự hình thành một luật chơi mới của nam giới, mà biểu hiện của nó là việc cố gắng đòi lại quyền lãnh đạo có tính truyền thống của nam giới trong học thuật.

Dù cho các học giả nam mới tham gia nghiên cứu nam giới cam kết về việc chia sẻ mục đích của mình với các học giả nữ quyền, nhiều nhà nữ quyền vẫn cho rằng một số trong số họ chỉ nói đái bôi với chủ nghĩa nữ

quyền. Tiếp tục phát triển quan điểm này, một số nhà nữ quyền khẳng định một số nhà nghiên cứu về nam giới nhấn mạnh đến cá nhân họ và họ chỉ sử dụng một số công trình của một số nhà nữ quyền có lợi cho họ trong khi lại bỏ qua một số công trình của các nhà nữ quyền khác.

Tóm lại, trong khi có nhiều nhà nữ quyền phê phán thì có nhiều người ủng hộ những cố gắng cá nhân và lý thuyết của nam giới để phân tích trải nghiệm và quyền lực của nam giới.

Tương lai của nghiên cứu nam giới cũng tương tự như nghiên cứu phụ nữ là chưa rõ ràng, ít nhất do tình trạng hạn hẹp về tài chính. Đây mới chỉ là giai đoạn đầu của việc tự xác định và phản ánh những thiếu hụt về lý thuyết cũng như trải nghiệm của những người có vị thế thấp trong xã hội như người da đen, nam đồng tính, nam giới thuộc tầng lớp lao động và là những phản ứng khác nhau đối với chủ nghĩa nữ quyền. Vấn đề ở chỗ nếu như nghiên cứu nam giới được thể chế hoá hơn nữa thì việc xuất bản và tiếp thị các công trình nghiên cứu nam giới phát triển nhanh và có thể vượt ra khỏi biên giới Hoa Kỳ và Phương Tây.

Liên quan đến chủ nghĩa nữ quyền và nghiên cứu phụ nữ, một số nhà nữ quyền cho rằng hiện nay vẫn chưa rõ ràng liệu nghiên cứu nam giới có phải để giải phóng phụ nữ khỏi áp bức hay là để tăng sự áp bức phụ nữ. Tuy nhiên, nhiều nhà nghiên cứu về giới đồng lòng với quan điểm rằng cần phải hành động để tăng cường mối quan hệ giữa chủ nghĩa nữ quyền, nghiên cứu phụ nữ, nghiên cứu nam giới và nghiên cứu phê phán nam giới và nam tính cần được tiếp tục khái niệm hóa để củng cố và hoàn thiện chủ nghĩa nữ quyền trước đây.■

Tài liệu tham khảo

- Bly, Rorbert. 1990. *Ron John: A book about Men*. Reading, MA: Addison-Wesley
- Code, Lorraine ed. 2000. *Encyclopedia of Feminist Theories*. London: Routledge
- Hearn, Jeff. 1987. *The Gender of Oppression: Men, Masculinity and the Critique of Marxism*. Brighton: Harverttter Wheatsheaf.
- Kramarae, Cheris and Spencer, Dale ed. 2000. *Routledge International Encyclopedia of Women*. New York : Routledge
- Morgan, David H. J. 1992. *Discovering Men*. London : Routledge
- Pausto-Sterling, A. 1992. *Myths of Gender* (2nd.ed.). New York: Basic Books

Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ Việt Nam

**Tổng cục Thống kê, Báo cáo cuối cùng, Hà Nội 2006,
257 trang và phụ lục, bảng biểu, Nxb Thống kê**

Đây là bản Báo cáo giới thiệu kết quả của cuộc Điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ 2006 (MICS3) về các vấn đề liên quan đến sức khỏe, sự phát triển, điều kiện sống của phụ nữ và trẻ em Việt Nam. Cuộc điều tra nhằm phục vụ cho việc giám sát các mục tiêu và chỉ tiêu kế hoạch của Tuyên bố Thiên Niên Kỷ, Tuyên bố Một thế giới phù hợp với trẻ em, và Chương trình Hành động Quốc gia vì trẻ em Việt Nam giai đoạn 2001-2010.

Cuộc điều tra MICS3 do Tổng cục Thống kê phối hợp với Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em tiến hành với tài trợ kinh phí và hỗ trợ kỹ thuật của Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (Unicef). Đây là một hoạt động trong khuôn khổ điều tra MICS vòng 3 và được tổ chức tại hơn 50 quốc gia trên toàn thế giới vào năm 2005-2006 tiếp theo hai vòng điều tra đầu tiên được tiến hành năm 1995 và 2000. Các mục tiêu cơ bản của cuộc điều tra là nhằm: cung cấp các thông tin cập nhật phục vụ đánh giá tình hình trẻ em và phụ nữ Việt Nam; cung cấp số liệu cần thiết cho việc đánh giá tiến trình thực hiện các mục tiêu Thiên niên kỷ và các mục tiêu đã cam kết của Việt Nam; cung cấp thông tin cho Báo cáo Quốc gia lần thứ 3 và thứ 4 về việc thực hiện Công ước quyền trẻ em giai đoạn 2002-2007 của Việt Nam; và đóng góp vào việc nâng cao chất lượng hệ thống số liệu và công tác giám sát ở Việt Nam đồng thời tăng cường chuyên môn kỹ thuật về thiết kế,

thực hiện và phân tích trong các hệ thống này.

Các nội dung chính được trình bày trong báo cáo bao gồm: 1) Giới thiệu về thông tin chung và mục tiêu của cuộc điều tra; 2) Mẫu và phương pháp điều tra; 3) Phạm vi mẫu, các đặc trưng của hộ gia đình và người trả lời; 4) Tử vong trẻ em; 5) Dinh dưỡng; 6) Sức khỏe trẻ em; 7) Môi trường; 8) Sức khỏe sinh sản; 9) Phát triển trẻ em; 10) Giáo dục; 11) Bảo vệ trẻ em; 12) HIV/Aids và trẻ em mồ côi. Ngoài ra, bản Báo cáo còn dành 117 trang phụ lục trình bày chi tiết về thiết kế điều tra và danh mục các chỉ tiêu của cuộc điều tra cùng với kết quả thu được.

Có 8.356 hộ gia đình tại 250 xã phường ở 8 vùng địa lý bao gồm: Đồng bằng sông Hồng, Tây Bắc, Đông Bắc, Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam trung bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, và Đồng bằng sông Cửu Long ở cả khu vực thành thị và nông thôn đã tham gia cung cấp thông tin cho cuộc điều tra. Việc thu thập thông tin tập trung vào 3 nhóm đối tượng là hộ gia đình, phụ nữ, và trẻ em. Ở nhóm hộ gia đình, cuộc điều tra tìm hiểu thông tin liên quan đến độ tuổi, giới tính, trình độ giáo dục, tình trạng lao động trẻ em, sử dụng màn tẩm thuốc chống côn trùng, tiếp cận với nguồn nước và công trình vệ sinh, tình hình giáo dục, xử phạt trẻ em, tử vong bà mẹ liên quan đến mang thai và sinh đẻ. Đối với nhóm phụ nữ, các thông tin điều tra bao gồm tình trạng biết chữ, trình độ giáo dục và việc làm, phòng chống uốn ván, sức khỏe bà mẹ và trẻ sơ sinh, tình trạng hôn nhân, phòng tránh thai, hiểu biết về HIV/AIDS, thái độ đối với tình trạng bạo hành trong gia đình. Các thông tin về trẻ em bao gồm: tình trạng biết chữ, trình độ giáo dục, đăng ký khai sinh, đi học nhà trẻ mẫu giáo, bổ sung vitamin A, bú sữa mẹ, chăm sóc khi ốm đau, sốt rét, tiêm phòng, và các chỉ số về phát triển trẻ em.

Cụ thể, các kết quả điều tra được trình bày trong bản báo cáo tập trung vào 8 vấn đề chính là: tình trạng tử vong trẻ em, thực trạng dinh dưỡng trẻ em dưới 5 tuổi, tình hình sức khỏe trẻ em, vấn đề môi trường liên quan đến sức khỏe của phụ nữ và trẻ em, sức khỏe sinh sản, phát triển trẻ em, giáo dục, và vấn đề HIV/Aids và trẻ em mồ côi.

Về tình trạng tử vong trẻ em, cuộc điều tra đưa ra ba chỉ tiêu là tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi, tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi và tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm phòng sởi. Ba chỉ tiêu này nhằm phục vụ việc giám sát thực hiện mục tiêu thứ 4 trong các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ. Theo

bản báo cáo, tỷ lệ tử vong trẻ em ở Việt Nam đã giảm rõ rệt so với 10 năm trước. Tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi là 22 phần nghìn và tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi là 27 phần nghìn. Xác suất tử vong khác nhau giữa trẻ em trai và trẻ em gái, trẻ em dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số khác, giữa trẻ em thành thị và nông thôn.

Về dinh dưỡng, cuộc điều tra xác định tình trạng dinh dưỡng thông qua tìm hiểu tỷ lệ trẻ được bú sữa mẹ ngay trong vòng một giờ sau khi sinh và trong vòng 6 tháng đầu, tỷ lệ trẻ từ 6 đến 59 tháng tuổi được bổ sung vitamin A, và tiêu chí cân nặng sơ sinh. Một kết quả đáng chú ý là tỷ lệ trẻ được bú sữa mẹ hoàn toàn trong vòng 6 tháng đầu thấp hơn nhiều so với khuyến nghị của Unicef và Tổ chức Y tế Thế giới, chỉ đạt 16,9% và ở nông thôn tỷ lệ này cao hơn so với khu vực thành thị. Trong tổng số trẻ em được điều tra, có 87,3% được uống bổ sung vitamin A liều cao bao gồm 53,1% trẻ được uống trong vòng 6 tháng trước cuộc điều tra. Thông tin thu được về ba tiêu chí này đều cho thấy có sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng địa lý, giữa các dân tộc, nhóm tuổi của trẻ, và trình độ học vấn của mẹ.

Vấn đề sức khỏe trẻ em được đánh giá thông qua các chỉ tiêu về việc sử dụng chất đốt rắn, màn tắm thuốc chống côn trùng của hộ gia đình và tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm phòng sởi. Về chủ đề này, cuộc điều tra thu thập các thông tin về tỷ lệ trẻ em được tiêm chủng, các bà mẹ được tiêm phòng uốn ván, số lượng trẻ em được điều trị tiêu chảy bằng muối bù nước, số lượng trẻ em được chăm sóc và điều trị viêm phổi bằng kháng sinh, và số hộ gia đình sử dụng chất đốt rắn để nấu ăn và màn tắm thuốc chống côn trùng để chống sốt rét. Qua các thông tin này, có thể nhận thấy, trình độ học vấn của người mẹ có ảnh hưởng nhất định đến việc chăm sóc và bảo vệ sức khỏe cho chính họ và cho con cái họ. Bản báo cáo cho biết, chỉ có 8,9% bà mẹ có kiến thức về dấu hiệu phát hiện bệnh viêm phổi và tỷ lệ phụ nữ tiêm phòng uốn ván tăng lên theo trình độ học vấn của người phụ nữ.

Về chỉ tiêu môi trường là giảm tỷ lệ người dân không được tiếp cận bền vững với nước sạch và vệ sinh môi trường cơ bản vào năm 2015, cuộc điều tra MICS3 đã thu thập thông tin về số hộ gia đình sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh và hố xí hợp vệ sinh. Kết quả cho thấy chỉ có 61% dân số Việt Nam đang sử dụng nguồn nước an toàn. Song, có đến 65,5% hộ gia đình

đang nấu ăn bằng các loại bếp sử dụng chất đốt rắn có ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của con người.

Vấn đề sức khỏe sinh sản là một nội dung quan trọng của cuộc điều tra, bao gồm các chỉ tiêu cơ bản nhằm đánh giá những nỗ lực tăng cường sức khỏe của người phụ nữ nhằm giảm thiểu nguy cơ tử vong và tàn tật của người phụ nữ như sự chăm sóc người phụ nữ trong thời kỳ mang thai và trong khi sinh và việc thực hiện kế hoạch hóa gia đình. Trong số 9.437 phụ nữ trong độ tuổi 15-49 tham gia vào cuộc điều tra, 100% phụ nữ ở vùng đồng bằng sông Hồng và 98,3% phụ nữ vùng Đông Nam Bộ sinh con trong 12 tháng trước khi cuộc điều tra tiến hành được cán bộ y tế chuyên môn (như bác sĩ, y tá, hộ sinh) đỡ đẻ. Tỷ lệ này thấp nhất là khoảng 58% ở vùng Tây Bắc và Đông Bắc. Tỷ lệ này có sự khác biệt rõ rệt giữa dân tộc Kinh và các dân tộc thiểu số. Tỷ lệ sử dụng phòng tránh thai đạt 5,7% và biện pháp phổ biến là vòng tránh thai và tính vòng kinh. Tỷ lệ này không có sự khác biệt giữa các vùng, thành thị và nông thôn, giữa trình độ học vấn của chủ hộ và nhóm thu nhập.

Một điểm mới của cuộc điều tra đánh giá các mục tiêu trẻ em và phụ nữ Việt Nam lần 3 này là thu thập số liệu về *sự phát triển trẻ em*. Báo cáo chỉ ra rằng, chỉ có 57% trong tổng số 2.680 trẻ em dưới 5 tuổi tham gia vào cuộc điều tra được người lớn tích cực khuyến khích học tập. Chỉ có 25% trẻ có sách thiếu nhi và vẫn còn 18,8% trẻ không được chăm sóc đầy đủ vào tuần trước cuộc điều tra. Kết quả này cho thấy rõ ràng trẻ em cần được quan tâm và chăm sóc nhiều hơn để chúng có thể phát triển khỏe mạnh và đầy đủ về tinh thần và trí tuệ. Những trình bày trong nội dung này có thể là sự gợi mở cho các nhà nghiên cứu và hoạch định chính sách liên quan đến những vấn đề đối với trẻ em về hoạt động chăm sóc và phát triển trí tuệ cho trẻ.

Giáo dục là quyền cơ bản của tất cả trẻ em đồng thời cũng là một chỉ số quan trọng của sự phát triển con người. Cuộc điều tra MICS3 thu thập số liệu về 4 mục tiêu giáo dục, bao gồm: tỷ lệ trẻ em đi học đúng tuổi tiểu học, tỷ lệ trẻ em nhập học lớp 1 và học đến lớp 5, tỷ lệ trẻ em hoàn thành cấp tiểu học đúng tuổi và chỉ số chênh lệch giới tính giữa nam và nữ ở tất cả các cấp học. Thông tin cho thấy Việt Nam đã đạt được tiến bộ đáng kể về mục tiêu bình đẳng giới với tỷ lệ trẻ em nam và nữ đi học tiểu học ngang bằng nhau và đạt 95,4%. Tuy nhiên, tỷ lệ biết chữ của phụ nữ lại

khác nhau rõ rệt giữa các dân tộc. Có 96% phụ nữ dân tộc Kinh biết chữ trong khi tỷ lệ này ở các dân tộc thiểu số khác chỉ đạt 71%.

Về nội dung bảo vệ trẻ em, có các thông tin về việc đăng ký khai sinh cho trẻ nhằm đảm bảo quyền được có tên họ, quốc tịch, và nhân thân của trẻ. Thông tin thứ hai liên quan đến lao động trẻ em nhằm tìm hiểu về nguy cơ bị bóc lột về kinh tế, tham gia vào các công việc nguy hiểm, cản trở việc học hành và có những ảnh hưởng nguy hại đến sự phát triển của trẻ em. Những người tham gia vào cuộc điều tra được hỏi về các hình thức xử phạt và thái độ của họ đối với các hình thức xử phạt bằng roi vọt hoặc bằng tinh thần đối với trẻ em. Cuộc điều tra cũng tìm hiểu về tình trạng tảo hôn và bạo lực gia đình.

Một nội dung nữa của cuộc điều tra là tìm hiểu kiến thức của người dân về HIV/Aids và các biện pháp phòng ngừa. Hầu hết những người trả lời đều đã từng nghe về HIV/Aids tuy nhiên chỉ có 56% phụ nữ biết về ba cách chủ yếu phòng ngừa lây truyền HIV. Báo cáo cũng cho biết có 0,3% trẻ em mồ côi và 2,8% trẻ em không cùng sống với cha mẹ đẻ của mình.

Bản báo cáo cung cấp một bộ số liệu về 21 trong tổng số 48 mục tiêu phát triển thiên niên kỷ. Kết quả cho thấy bên cạnh những bước tiến bộ, vẫn còn có những vấn đề mà việc thực hiện còn thấp hơn sự mong đợi như số ca sinh đẻ có sự tham gia của cán bộ y tế chuyên môn, việc sử dụng nước sạch và vệ sinh, nuôi con bằng sữa mẹ, đi học mẫu giáo. Những số liệu cũng cho thấy sự chênh lệch đáng chú ý giữa các dân tộc, các vùng địa lý, nhóm thu nhập và trình độ học vấn.

Những kết quả này là nguồn tư liệu quan trọng giúp các nhà hoạch định lập kế hoạch và ra quyết định mang tính thực tế hơn. Đây cũng là nguồn số liệu quan trọng và hữu ích về tình trạng trẻ em và phụ nữ đối với các nhà nghiên cứu nhờ tính cập nhật và độ tin cậy của nó. Giá trị mà bản báo cáo mang lại là tính chất đại diện quốc gia và việc sử dụng để so sánh với các quốc gia có cùng trình độ phát triển kinh tế xã hội. Một ưu điểm của cuộc điều tra này là phạm vi của nó bao gồm cả những vấn đề còn thiếu số liệu định lượng đáng tin cậy như lao động trẻ em và thái độ đối với bạo lực gia đình.

Những nhà nghiên cứu và bạn đọc quan tâm có thể tìm đọc báo cáo này tại trang web của Tổng Cục Thống kê, Unicef hoặc các thư viện. ■

Hội thảo công bố kết quả nghiên cứu “Diễn biến của bạo lực gia đình: Những phát hiện từ một cuộc nghiên cứu định tính”

Vào ngày 29 tháng 1 năm 2008 tại Hà Nội, Viện Gia đình và Giới, thuộc Viện Khoa học Xã hội Việt Nam dưới sự tài trợ của Quỹ Ford (Hoa Kỳ) đã tổ chức Hội thảo công bố kết quả nghiên cứu của dự án nghiên cứu “Diễn biến của bạo lực gia đình: Những phát hiện từ một cuộc nghiên cứu định tính”.

Tới dự buổi lễ công bố có PGS. TS Trần Đức Cường, phó Chủ tịch Viện Khoa học Xã hội Việt Nam, bà Susan Wood, đại diện cho Quỹ Ford, các đại diện từ các cơ quan quản lý nhà nước như Vụ Gia đình thuộc Bộ Văn Hoá, Thể thao và Du lịch, Tổng cục Thống kê, đại biểu đến từ các tổ chức quốc tế như Quỹ Nhi đồng Liên Hợp Quốc (Unicef), Tổ chức Di cư Quốc tế (IOM), Hội đồng Dân số Hoa Kỳ (Population Council), Quỹ Dân số Liên hợp Quốc (UNFPA), v.v. và nhiều nhà nghiên cứu đến từ các Viện nghiên cứu, các tổ chức phi chính phủ và các trường đại học tại Hà Nội.

Sau lời phát biểu của đại diện Viện Khoa học xã hội Việt Nam và đại diện Quỹ Ford nhấn mạnh tầm quan trọng của Dự án và chúc mừng nhóm nghiên cứu đã làm việc tích cực để có các kết quả này, đại diện nhóm nghiên cứu trình bày những phát hiện quan trọng của nghiên cứu.

Dự án nghiên cứu định tính “Diễn biến của bạo lực gia đình: Những phát hiện từ một cuộc nghiên cứu định tính” được thực hiện bởi Viện Gia đình và Giới trong thời gian 1 năm (2007) với sự hỗ trợ tài chính của Quỹ Ford (Hoa Kỳ). Mục đích của nghiên cứu nhằm cung cấp các thông tin cần thiết về bạo lực gia đình từ một cuộc nghiên cứu trên quy mô toàn quốc và tìm hiểu sâu hơn về bản chất của vấn đề bạo lực gia đình, sự tiến triển của bạo lực trong gia đình và sự cần thiết của các giải pháp phòng ngừa bạo lực trước khi nó thực sự xảy ra trong các gia đình. Với mục đích trên, nghiên cứu hướng tới 3 mục tiêu chính là: i) Đưa ra bức tranh chung về quá trình nảy sinh, phát hiện và giải quyết bạo lực gia đình và nguy cơ

bị bạo hành của phụ nữ trong gia đình; ii) Tìm hiểu các nguyên nhân và hậu quả của bạo lực gia đình ở Việt Nam; iii) Phân tích các yếu tố nguy cơ và bảo vệ từ các cấp độ cá nhân, gia đình, và cộng đồng làm tăng thêm hoặc hạn chế bạo lực gia đình.

Việc thu thập thông tin được thực hiện qua phỏng vấn sâu và thảo luận nhóm tập trung đối với 6 nhóm đối tượng bao gồm: cán bộ chính quyền địa phương, đại diện hộ gia đình, người gây bạo lực, nạn nhân, người ly hôn và thanh niên những người đang chuẩn bị bước vào đời sống gia đình. Tổng số 196 cá nhân từ cả hai khu vực nông thôn và thành thị tại 6 tỉnh, thành phố trên cả nước đã tham gia vào quá trình nghiên cứu.

Các phát hiện từ nghiên cứu này cho thấy mặc dù bạo lực gia đình xảy ra ở hoàn cảnh khác nhau, từ các khu vực và nhóm dân cư khác nhau nhưng diễn biến của nó lại theo một chu kỳ nhất định và có xu hướng lặp lại. Bạo lực gia đình xảy ra dưới nhiều hình thức, cả về thể chất, tinh thần, kinh tế, tình dục và phần lớn nạn nhân vẫn là phụ nữ. Các yếu tố tác động đến xung đột và làm nảy sinh bạo lực gia đình ở nhiều cấp độ như cá nhân, gia đình, cộng đồng, và xã hội đã và đang làm cho vấn đề bạo lực gia đình trở nên phức tạp và công tác phòng chống trở nên khó khăn hơn.

Nhiều ý kiến phát biểu đã hoan nghênh các kết quả nghiên cứu đồng thời đặt ra một số vấn đề mong muốn tiếp tục làm rõ. Chẳng hạn bạo lực gia đình chủ yếu do yếu tố kinh tế hay văn hóa chi phối? trường hợp nào thì mâu thuẫn không dẫn đến bạo lực? làm thế nào để tháo gỡ nỗi của mâu thuẫn? sự khác biệt giữa nông thôn và thành thị thể hiện như thế nào? yếu tố nào có thể bảo vệ gia đình khỏi bạo lực? cần làm gì để nâng cao năng lực của cá nhân và các tổ chức tham gia giải quyết bạo lực gia đình ở cơ sở?

Tóm lại, từ Hội thảo này, nhóm nghiên cứu đã ghi nhận sự quan tâm to lớn và nhiều ý kiến đóng góp có ý nghĩa của các đại biểu. Bản báo cáo sẽ tiếp tục được chỉnh sửa và hoàn thiện trong thời gian tới, đặc biệt là về các giải pháp nhằm nâng cao nhận thức về bạo lực gia đình, đẩy mạnh vai trò của truyền thông đối với công tác phòng chống bạo lực gia đình và việc xây dựng văn bản hướng dẫn Luật phòng chống bạo lực gia đình ở Việt Nam. ■

Cẩm Nhung